

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, các cơ sở kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng.

Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là một nội dung quan trọng trong quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2024 (Điều 67, Chương V). Đối với kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, tại khoản 4 Điều 62 Chương V Luật Đất đai năm 2024 có quy định "..., kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm". Khoản 3 Điều 69 Luật đất đai 2024 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm chủ trì giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện".

Điều 116, Chương IX, Luật Đất đai năm 2024 quy định cụ thể việc "giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất" đối với dự án thuộc danh mục quy định tại điểm b khoản 3 Điều 67 (Luật Đất đai 2024)¹ căn cứ vào Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện. Việc đổi mới này cùng với đổi mới về căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chỉ duy nhất là "kế hoạch sử dụng đất hằng năm của cấp huyện" nhằm khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tràn lan, tránh tình trạng bỏ hoang hóa, gây lãng phí tài nguyên đất, đồng thời dần khắc phục tình trạng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất không thể đưa vào sử dụng.

Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mỹ Đức nhằm các mục tiêu:

- Đáp ứng đầy đủ, chính xác nhu cầu sử dụng các loại đất, diện tích các loại đất cần phải bồi thường, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng trong các dự án của ngành, các cấp, doanh nghiệp đầu tư, hộ gia đình trên địa bàn huyện, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội năm 2025.

¹ Điều 67, Khoản 3, Điểm b: Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi;

- Cụ thể hóa theo tiến độ Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 – 2030. Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, xác định cụ thể nhu cầu sử dụng đất năm 2025 phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện thời kỳ 2021-2030 (đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt).

- Cụ thể hóa chỉ tiêu phân bổ các loại đất sử dụng năm 2025 của UBND thành phố Hà Nội cho huyện Mỹ Đức.

- Là cơ sở pháp lý thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện các thủ tục về: bồi thường, thu hồi đất, hỗ trợ tái định cư, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất trong năm 2025.

Thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giao về việc lập danh mục các công trình, dự án thu hồi đất; danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác; Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản số 918/STNMT-CCQLĐĐ ngày 15/02/2022 về việc Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; Danh mục thu hồi đất, danh mục chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố.

UBND huyện Mỹ Đức có Văn bản số 1309/UBND-TNMT ngày 03/6/2024 của UBND huyện Mỹ Đức về việc chấp thuận chủ trương lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025; danh mục công trình, dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2025 huyện Mỹ Đức.

II. NHỮNG CĂN CỨ ĐỂ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Văn bản của Trung ương

- Luật đất đai năm 2024 (số 31/2024/QH15).

- Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 ngày 28/6/2024 (có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2025);

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính

phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 03/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

2.2. Văn bản của Hà Nội

- Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội thông qua Danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2025;

- Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 02/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; danh mục các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố thông qua danh mục các dự án thu hồi đất; dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội Về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của thành phố Hà Nội và Danh mục lĩnh vực đầu tư cho vay giai đoạn 2021-2025 của quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 30/3/2012 của UBND thành phố Hà Nội Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Mỹ Đức đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định 4597/QĐ-UBND ngày 16/10/2012 của UBND Thành phố Hà Nội Phê duyệt quy hoạch du lịch thành phố Hà Nội;
- Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 14/3/2018 của UBND thành phố Hà Nội Phê duyệt quy hoạch cụm công nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020, có xét đến năm 2030;
- Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND thành phố Hà Nội Ban hành quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn thành phố Hà Nội;
- Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 14/06/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành danh mục các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội và tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của TP Hà Nội.
- Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Nông nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 4465/QĐ-UBND ngày 27/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội đến năm 2030;
- Quyết định số 4097/QĐ-UBND ngày 04/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt quy hoạch chung thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức thành phố Hà Nội đến năm 2030, tỷ lệ 1/5.000;
- Quyết định số 5166/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội;
- Các quy hoạch phân khu được UBND Thành phố phê duyệt liên quan đến huyện Mỹ Đức;
- Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức;
- Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc lập danh mục các công trình, dự án thu hồi đất; danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác; Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

- Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức;

- Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức;

- Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội ban hành quy định về một số nội dung thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

- Công văn số 918/STNMT-CCQLĐĐ ngày 15/02/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội về việc Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; Danh mục thu hồi đất, danh mục chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố.

- Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 07/4/2024 của Thường trực HĐND Thành phố v/v xây dựng và ban hành Nghị quyết của HĐND Thành phố năm 2024; Chương trình công tác 6 tháng cuối năm của UBND Thành phố và Chỉ đạo của UBND Thành phố tại Văn bản số 3155/UBND-TH ngày 28/9/2024; Theo đó, tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2024, UBND Thành phố sẽ trình HĐND Thành phố thông qua “Nghị quyết của HĐND Thành phố về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố năm 2024”.

- Văn bản số 8457/STNMT-QHKHSDD ngày 24/10/2024 của sở TN&MT Thành phố về việc đăng ký danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2025; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất trên địa bàn thành phố và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

2.3. Văn bản và thông tin, tài liệu của huyện

- Văn bản số 1309/UBND-TNMT ngày 03/6/2024 của UBND huyện Mỹ Đức về việc chấp thuận chủ trương lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025; danh mục công trình, dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2025 huyện Mỹ Đức;

- Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 03/8/2024 của Chủ tịch UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt Đề cương và dự toán dự án: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025; danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2025 huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 5335/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025; danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, dự án chuyển đổi mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2025 huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 1400/QĐ-TNMT ngày 05/11/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 02: Chi phí Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025; danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, dự án chuyển đổi mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2025 huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội.

- Khả năng đầu tư và nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025.

- Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 của huyện Mỹ Đức

- Báo cáo thống kê đất đai của huyện Mỹ Đức năm 2024.

Phần thứ nhất

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1 Vị trí địa lý

Mỹ Đức là huyện nằm phía tây nam Thành phố Hà Nội, gồm 22 xã và thị trấn, trong đó có 12 xã đồng bằng dọc sông Đáy, 9 xã trung du và 1 xã miền núi. Trung tâm huyện cách Hà Đông 38 km, cách trung tâm thành phố Hà Nội 54 km về phía Tây Nam và cách Thành phố Phủ Lý (tỉnh Hà Nam) 37 km về phía Tây Bắc.

Huyện Mỹ Đức có tọa độ địa lý từ: 20°35'40" đến 20°43'40" vĩ độ Bắc và 105°38'44" đến 105°49'33" kinh độ Đông.

- + Phía Bắc giáp huyện Chương Mỹ;
- + Phía Đông có sông Đáy là ranh giới tự nhiên với huyện Ứng Hoà;
- + Phía Tây giáp huyện Lương Sơn, huyện Lạc Thủy (tỉnh Hoà Bình);
- + Phía Nam giáp huyện Kim Bảng (tỉnh Hà Nam).

So với một số huyện ngoại thành khác của Hà Nội, Mỹ Đức không có nhiều ưu thế về hệ thống giao thông: đường bộ chỉ có 3 tuyến tỉnh lộ đã được nâng cấp; các tuyến liên huyện, xã cơ bản đáp ứng các phương tiện thông dụng hiện nay; đường thủy chủ yếu có sông Đáy, sông Thanh Hà nhưng ít được nạo vét luồng lạch, cảng nhỏ, mực nước hạn chế.

Huyện Mỹ Đức có ưu thế về du lịch tâm linh, du lịch sinh thái và nằm trong vùng quy hoạch phát triển vành đai thực phẩm và vành đai xanh của thành phố Hà Nội.

1.1.2. Địa hình địa mạo

Huyện Mỹ Đức nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa đồng bằng với miền núi, nên huyện có hai dạng địa hình chính:

- + *Địa hình núi đá xen kẽ với các khu vực úng trũng:*

Bao gồm 10 xã phía Tây huyện. Độ cao trung bình so với mặt biển của dãy núi đá từ 150m đến 300m. Do phần lớn là núi đá vôi, qua quá trình bị nước xâm thực, nên khu vực này hình thành nhiều hang động thiên nhiên đẹp, giá trị du lịch

và lịch sử lớn. Diễn hình là các động Hương Tích, Đại Bình, Người Xưa, Hang Luồn ...

+ *Địa hình đồng bằng:*

Gồm 12 xã, thị trấn ven sông Đáy. Địa hình khá bằng phẳng và hơi dốc theo hướng từ Đông sang Tây, rất thuận lợi cho việc xây dựng công trình thủy lợi tự chảy dùng nguồn nước sông Đáy tưới cho các cánh đồng lúa thâm canh. Độ cao địa hình trung bình dao động trong khoảng từ 3,8 đến 7 m so với mặt biển. Trong khu vực cũng có nhiều điểm trũng tạo thành các hồ đầm nhỏ, tiêu biểu là Đầm Lai, Thài Lài.

Phần tiếp giáp giữa các dãy núi phía Tây và đồng bằng phía Đông là vùng úng trũng: vùng này có nhiều khu vực địa hình thấp tạo thành các hồ chứa nước khá lớn như hồ: Quan Sơn, Tuy Lai, Cầu Giâm, Bán Nguyệt, Ngái Lạng, Đồng Suối, Thung Cắm ... với diện tích hàng ngàn ha. Khu vực này có nhiều lợi thế phát triển du lịch, nuôi thả thủy sản kết hợp trồng một số loại cây ăn quả ...

1.1.3. Khí hậu

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm chia thành 4 mùa khá rõ nét với các đặc trưng khí hậu chính như sau:

- Nhiệt độ không khí: Bình quân năm là 23,1⁰C, trong năm nhiệt độ thấp nhất trung bình 13,6⁰C (vào tháng 01). Nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất là tháng 7 trên 33,2⁰C, mùa lạnh kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau, mùa nóng từ tháng 4 đến tháng 10.

- Số giờ nắng trong năm trung bình là 1.630,6 giờ, năm cao nhất 1.700 giờ, năm thấp nhất 1.460 giờ.

- Lượng mưa và bốc hơi:

+ Lượng mưa bình quân năm là 1.520,7 mm, phân bố trong năm không đều, mưa tập trung từ tháng 4 đến tháng 10, chiếm 85,2 % tổng lượng mưa cả năm, lượng mưa ngày lớn nhất có thể tới 336,1mm. Mùa khô từ cuối tháng 10 đầu tháng 11 đến tháng 3 năm sau, tháng mưa ít nhất trong năm là tháng 12, tháng 1 và tháng 2 chỉ có 17,5 – 23,2mm.

+ Lượng bốc hơi: Bình quân năm là 859 mm, bằng 56,5% so với lượng mưa trung bình năm. Lượng bốc hơi trong các tháng mùa khô cao, do đó mùa này thường thiếu nước sản xuất, tuy nhiên do hệ thống thủy lợi tương đối tốt nên ảnh hưởng không lớn đến cây trồng vụ đông xuân.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí trung bình năm là 85%, giữa các tháng

trong năm biến thiên từ 80 – 89%. Độ ẩm không khí thấp nhất trong năm là các tháng 11, tháng 12, tuy nhiên chênh lệch về độ ẩm không khí giữa các tháng trong năm không lớn.

- Gió: Hướng gió thịnh hành về mùa khô là gió mùa Đông Bắc từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Còn lại các tháng trong năm chủ yếu là gió Nam, gió Tây Nam và gió Đông Nam.

- Sương muối hầu như không có; mưa đá rất ít khi xảy ra. Thông thường cứ 10 năm mới quan sát thấy mưa đá 1 lần.

1.1.4. Thủy văn, sông suối

Trên địa bàn huyện có 2 hệ thống sông chính:

- Hệ thống sông Đáy: là một phân lưu của sông Hồng, đoạn sông chảy qua địa phận huyện Mỹ Đức dài khoảng 42 km. Độ uốn khúc của sông lớn, sông bị bồi lấp mạnh. Về mùa khô, nhiều đoạn sông chỉ như một lạch nhỏ. Tuy nhiên, lưu lượng đủ cung cấp nước cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.

- Sông Thanh Hà bắt nguồn từ vùng núi đá huyện Lương Sơn, Kim Bôi (tỉnh Hoà Bình) và chảy vào sông Đáy tại cửa cầu Hội Xá xã Hương Sơn. Sông có chiều dài 28 km và diện tích lưu vực 390 km². Do không có đê nên sông thường gây ngập úng cho các khu vực 2 bên bờ trong mùa mưa.

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có sông Mỹ Hà và các kênh lớn như Kênh tiêu 7 xã, kênh Phù Đồng dọc trục huyện ...

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Trên địa bàn huyện có các loại đất chính sau :

Bảng 1. Các loại đất huyện Mỹ Đức

Đơn vị tính : ha

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất phù sa không được bồi	P	5.526,49	24,42
2	Đất phù sa được bồi	Pb	211,79	0,94
3	Đất phù sa glây	Pg	5.115,24	22,60
4	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf	33,49	0,15
5	Đất phù sa úng nước	Pj	248,30	1,10
6	Đất đỏ vàng trên đá sét	Fs	201,50	0,89
7	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	737,57	3,26
8	Đất đỏ nâu trên đá vôi	Fv	419,19	1,85
9	Đất đen trên sản phẩm bồi tụ cacbonat	RDv	30,00	0,13

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
10	Đất than bùn	T	625,60	2,76
	Tổng diện tích đất		13.149,17	58,10
	Ao hồ		492,27	2,18
	Núi đá		4.335,25	19,16
	Đất khác		4.653,34	20,56
	Tổng diện tích tự nhiên		22.630,03	100,00

(Nguồn: Viện Quy hoạch và TKNN)

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nước ngầm:

Do cấu tạo địa chất, phía tây có dãy núi đá vôi nên nguồn nước ngầm chủ yếu thuộc dạng tồn đọng tại các kẽ nứt Kast. Hiện nay tài nguyên nước ngầm ở Mỹ Đức chưa được khảo sát, đánh giá đầy đủ, nhưng theo khảo sát trực quan cho thấy trên địa bàn huyện có nước ngầm và ở mức độ không sâu (nhất là vùng bãi ven sông, suối). Tuy nhiên, trữ lượng nước không lớn, một số nơi có thể khai thác phục vụ cho sinh hoạt thông qua hình thức sử dụng giếng khoan, giếng đào.

- Nước mặt:

Nguồn nước mặt chính của huyện gồm 2 sông chính:

+ Hệ thống sông Đáy (lưu vực 6.965 km²): là một phân lưu của sông Hồng, đoạn sông chảy qua địa phận huyện Mỹ Đức dài khoảng 42 km.

+ Sông Thanh Hà (lưu vực 390 km²): Do không có đê nên sông thường gây ngập úng cho các khu vực 2 bên bờ trong mùa mưa.

Ngoài ra trên địa bàn của huyện còn có sông Mỹ Hà và các kênh lớn như Kênh tiêu 7 xã, kênh Phù Đồng dọc trục huyện ..., và nhiều hồ chứa nước lớn: Quan Sơn, Tuy Lai, Cầu Giật, Bán Nguyệt, Ngái Lạng, Đồng Suối, Thung Cầm ... với diện tích hàng ngàn ha hiện là nguồn dự trữ nước cho trồng trọt, nuôi trồng thủy sản và phục vụ dịch vụ du lịch.

Để sử dụng tốt tài nguyên nước cho mục tiêu phát triển sản xuất và phục vụ du lịch cần quy hoạch theo hướng giữ lại nguồn nước hồ Quan Sơn và các hồ lạch trong khu vực Hương Sơn, Tuyết Sơn phục vụ du lịch, vui chơi, giải trí; dùng nước từ sông Đáy phục vụ cho mục đích tưới tiêu (kể cả trong mùa khô).

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Huyện Mỹ Đức có 2 loại khoáng sản chính là than bùn và đá vôi.

- Than bùn: phân bố rải rác trên 10 xã vùng núi, tập trung ở xã Đồng Tâm, Thượng Lâm và vùng Hương Sơn với trữ lượng hàng triệu tấn. Hiện nay đang được khai thác làm phân vi sinh ở xã Thượng Lâm với diện tích khoảng 30ha.

- Đá vôi: kéo dài từ xã Đồng Tâm đến xã Hương Sơn với chiều dài trên 40 km, chiều rộng từ 1- 2 km, chiều cao trung bình từ 50 - 100 m, trữ lượng ước tính trên 600 triệu m³. Đây là nguồn tài nguyên cho công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng (nhất là xi măng).

1.2.4. Tài nguyên rừng và động thực vật rừng

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2024 trên địa bàn toàn huyện có 4.481,49 ha đất rừng, chiếm 19,8% diện tích đất tự nhiên toàn huyện trong đó:

- Rừng sản xuất có 1.284,69 ha chiếm 28,67% tổng diện tích rừng;
- Rừng đặc dụng có 3.196,80 ha chiếm 71,33% tổng diện tích rừng.

Ngoài giá trị về môi trường, sinh thái, rừng Mỹ Đức còn có tầm quan trọng lớn với kinh tế, du lịch tâm linh và cảnh quan.

Các loại động vật, thực vật ở đây rất đa dạng, phong phú. Theo kết quả điều tra thống kê được: 350 loài thực vật thuộc 92 họ, trong đó có nhiều loại cây quý hiếm như: Lành Vành, cây Xưa, cây Nho Vàng, cây Lát Hoa

Hệ động vật ở đây nhìn chung là nghèo về số loài và số lượng.

1.3. Thực trạng môi trường

1.3.1. Môi trường không khí

Nhìn chung môi trường không khí ở Mỹ Đức chưa bị ô nhiễm nghiêm trọng, ô nhiễm hiện nay chủ yếu do khói, bụi từ khai thác nguyên vật liệu xây dựng và hoạt động giao thông vận tải, lễ hội. Tại các xã Hợp Tiến, An Phú, Đồng Tâm ... môi trường không khí bị ô nhiễm cục bộ do khí thải từ các cơ sở sản xuất nhỏ (hiện nay phần lớn đã bị loại bỏ). Tại khu vực thị trấn Đại Nghĩa, đặc biệt tại vị trí ngã tư giao cắt giữa 2 đường TL 429 và TL 419, môi trường không khí xung quanh bị ô nhiễm (bụi) do nhiều xe tải chạy qua, đặc biệt là các xe tải chở vật liệu (đất, đá) với tốc độ lớn kéo theo một lượng bụi lớn hòa vào không khí. Tuy nhiên hiện tượng này đến nay đã cơ bản được kiểm soát.

1.3.2. Môi trường nước

Chất lượng nước của các dòng chảy chính trên địa bàn huyện như sông Đáy, Sông Thanh Hà, suối Yên hiện đã có dấu hiệu bị ô nhiễm do nước thải sinh hoạt và các hóa chất, phân bón sử dụng trong sản xuất nông nghiệp, mức độ chưa trầm trọng. Tại khu vực hồ Quan Sơn, theo số liệu điều tra của Viện Công nghệ Môi

trường, chất lượng môi trường nước vẫn đảm bảo các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép. Đây là điều kiện tốt để xây dựng Quan Sơn thành khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

Môi trường nước tại các ao đầm nhỏ hiện đã bị ô nhiễm khá nặng do hàm lượng BOD5, COD cao, DO thấp, nhất là ở các ao cá nhỏ.

Về nước ngầm, nhìn chung chất lượng vẫn đảm bảo đạt tiêu chuẩn phục vụ sinh hoạt.

1.3.3. Môi trường đất

Do địa hình không đồng nhất nên chất lượng đất ở các khu vực trên địa bàn huyện có sự khác biệt lớn. Các xã ngoài đê như Vạn Tín (sáp nhập 2 xã Đốc Tín, Vạn Kim), Mỹ Xuyên (sáp nhập Mỹ Thành và Bột Xuyên) do có một phần diện tích đất bị ngập nước vào mùa mưa, được phù sa bồi lắng nên đất tốt, độ phì thực tế cao. Các xã vùng trũng, khó thoát nước như Đồng Tâm, Hợp Tiến, Hương Sơn đất có hàm lượng lân từ trung bình đến nghèo, độ PH = 4,5 -5. Các xã trong đê như Thượng Lâm, Mỹ Xuyên (khu vực Mỹ Thành cũ), Tuy Lai đất có độ chua trung bình, hàm lượng lân, kali từ trung bình đến khá. Hàm lượng thuốc trừ sâu trong đất hiện nay vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Nhìn chung đất nông nghiệp huyện Mỹ Đức hiện nay chưa bị ô nhiễm nhiều.

1.3.4. Môi trường làng nghề

Trên địa bàn huyện Mỹ Đức hiện có 1 Cụm CN làng nghề Phùng Xá gồm 60 công ty, doanh nghiệp đang hoạt động; 5 làng nghề truyền thống còn lại sản xuất theo quy mô hộ gia đình, nhỏ lẻ và 32 cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu vực làng nghề.

Trong những năm qua, tại các làng nghề, công tác bảo vệ môi trường luôn được quan tâm, chú trọng. Đối với làng nghề dệt Phùng Xá, hiện 4 cơ sở có nguồn phát thải là nước thải, khí thải và chất thải rắn nguy hại thuộc khu vực quy hoạch đất tiêu thụ công nghiệp. Các cơ sở đều có đề án bảo vệ môi trường được phê duyệt, có công trình thu gom, xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường; có hợp đồng với các đơn vị đủ năng lực thực hiện việc thu gom, vận chuyển, xử lý đối với chất thải rắn nguy hại phát thải trong quá trình sản xuất.

Bên cạnh đó, các đơn vị cũng thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về thuế phí, lệ phí bảo vệ môi trường, đạt 100%. Các cơ sở còn lại sản xuất quy mô hộ gia đình, không phát sinh nước thải, chất thải nguy hại.

Đối với 32 cơ sở kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu vực làng nghề, cụm công

ngiệp. Đến nay, các cơ sở cơ bản đã có cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường đạt 85%.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2020-2024 là 9,81%, đạt 89,18% so với mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện^[2].

Trong 9 tháng đầu năm 2024, tuy còn nhiều khó khăn nhưng kinh tế - xã hội của Huyện phát triển ổn định trên các lĩnh vực.

Giá trị sản phẩm trên 1ha đất đạt: 176 triệu/năm/ha. Thu nhập bình quân đầu người đạt 65,8 triệu đồng/người/năm.

2.1.2. Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Năm 2024 là năm thứ 4 thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội 5 năm 2021-2025, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng; Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XVII Đảng bộ thành phố Hà Nội; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Mỹ Đức lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2020-2025. Dự báo tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Cả nước và thành phố Hà Nội vẫn tiếp tục đứng trước những khó khăn thách thức, do tình hình lạm phát, sự suy giảm của thị trường bất động sản, nguy cơ thiên tai, dịch bệnh còn lớn... Ngay từ những ngày, tháng đầu năm, UBND huyện Mỹ Đức đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo điều hành phát triển kinh tế - xã hội. Với sự vào cuộc quyết liệt, triển khai các nhiệm vụ đảm bảo đúng kế hoạch và chương trình công tác, trọng tâm, trọng điểm, kết quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2024 đạt được như sau:

Tổng giá trị sản xuất theo giá (2010): đạt 11.424,8 tỷ đồng, đạt 80,9% kế hoạch, tăng 9,3% so cùng kỳ.

Cơ cấu kinh tế duy trì bước chuyển dịch tỷ trọng về ngành Thương mại - Dịch vụ - Du lịch, với: Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 21,6%; Công nghiệp, xây dựng cơ bản chiếm 33,7%; Thương mại - Dịch vụ - Du lịch chiếm 44,7%.

Thu nhập bình quân đầu người đạt 65,8 triệu đồng/người/năm (2024).

[2]: Chỉ tiêu Nghị quyết HĐND khóa XIX là: 11 – 12%/năm.

Bảng 2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế 2010-2024

Đơn vị tính: %

STT	Hạng mục	Năm 2010	Năm 2020	Năm 2023	đến T9/ 2024	Biến động 2010-2024
	Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	
1	Nông lâm nghiệp	39,9	26,3	22,5	21,6	-18,3
2	Công nghiệp - xây dựng	25,0	33,3	35,1	33,7	8,7
3	Dịch vụ thương mại	35,1	40,4	42,4	44,7	9,6

(Nguồn: Thống kê và Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KTXH các năm của UBND huyện)

2.2. Thực trạng phát triển các ngành – lĩnh vực

2.2.1. Ngành nông - lâm - thủy sản

Tổng giá trị sản xuất đạt 2.573,7 tỷ đồng, đạt 82,8% kế hoạch, tăng 3,2% so cùng kỳ, trong đó:

- Nông nghiệp 2.306,7 tỷ đồng, đạt 82,9% kế hoạch, tăng 3,2% so cùng kỳ; trong đó: Trồng trọt 986,1 tỷ đồng; chăn nuôi 1.003,3 tỷ đồng, chiếm 43,5% tỷ trọng ngành nông nghiệp.

- Lâm nghiệp 2,9 tỷ đồng, đạt 87,9% kế hoạch, tăng 3,6% so cùng kỳ.

- Thủy sản 264,1 tỷ đồng, đạt 82,2% kế hoạch, tăng 3,2% so cùng kỳ.

a. Trồng trọt:

- Vụ Xuân: Tổng diện tích gieo trồng đạt: 8.091 ha, bằng 99,62% cùng kỳ. Trong đó: Tổng diện tích lúa đã cấy 7.396,50 ha^[3], bằng 99,6% cùng kỳ; Năng suất đầu bờ lúa vụ Xuân đạt 68,19 tạ/ha, giảm 0,42 tạ/ha so cùng kỳ (năng suất thực thu đồ bộ 60,2 tạ/ha, sản lượng 44.526,93 tấn). Tổng diện tích cây màu đã trồng 694,5 ha^[4], bằng 99,6% cùng kỳ.

[3] Lúa lai: 200 ha chiếm 2,7% diện tích; lúa Thiên ưu 8, VNR20: 3.024,18 ha, chiếm 40,9% diện tích; lúa chất lượng cao (lúa thơm, Japonica,...): 1.749,33 ha, chiếm 23,7% diện tích; nếp 570,54 ha, chiếm 7,7% diện tích; Khang dân: 555,58 ha, chiếm 7,5% diện tích; giống thuần khác: 1.296,91 ha, chiếm 17,5% diện tích.

[4] Ngô 247,1 ha, năng suất 53 tạ/ha, sản lượng 1.309,63 tấn; Khoai lang 26,5 ha, năng suất 120 tạ/ha, sản lượng 318 tấn; Lạc 97,6 ha, năng suất 23,62 tạ/ha, sản lượng 230,53 tấn; Đậu tằm 1,7ha; Hoa 2ha; Cây dược liệu 29,3 ha; Cỏ voi 14 ha; Rau đậu các loại 276,3 ha, năng suất 218,1 tạ/ha, sản lượng 6.026,1 tấn.

- Vụ Mùa: Tổng diện tích gieo trồng đạt: 7.790,37 ha, bằng 100,14 % so cùng kỳ. Trong đó: Tổng diện tích lúa đã cấy 7.145,1 ha^[5], bằng 100,15% cùng kỳ. Tổng diện tích cây màu đã trồng 645,25 ha^[6], bằng 100,01% cùng kỳ.

b. Trồng cây mùa xuân:

Tổ chức Lễ phát động phong trào “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” Xuân Giáp Thìn năm 2024 được các cơ quan, đơn vị và nhân dân trên địa bàn huyện tích cực hưởng ứng. Tính đến nay, toàn Huyện trồng được 7.275 cây, bằng 112,6% kế hoạch. Trong đó: cây ăn quả 2.863 cây; cây bóng mát 1.184 cây; cây lâm nghiệp 995 cây; cây cảnh quan, đô thị 2.233 cây. Cây nhân dân (cây mùa xuân) đã trồng được chăm sóc, đảm bảo kỹ thuật, cây sinh trưởng phát triển tốt.

c. Chăn nuôi - Thú y - Thủy sản:

Chỉ đạo thực hiện phòng chống dịch bệnh, phòng, chống đói, rét, vệ sinh thú y, kiểm soát vận chuyển giết mổ, tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm. Tăng cường công tác kiểm dịch, an toàn thực phẩm. Tổng đàn Trâu, Bò 4.654 con, bằng 105,2% so cùng kỳ; đàn Lợn: 67.037 con, bằng 84,43% so cùng kỳ; đàn Dê 4.667 con, bằng 119% so cùng kỳ; đàn chó, mèo 9.971 con, bằng 102,7% so cùng kỳ; đàn gia cầm 1.468.403 con, bằng 101% so với cùng kỳ; diện tích nuôi trồng thủy sản 2.375,84 ha. Làm tốt công tác vệ sinh, tiêu độc khử trùng môi trường với tổng số hóa chất (Viatox, Supercid, Hankon WS, Navetkon S, Viakon) là 5.852,5 (kg,lít) phun được: 7.907.000 m², 16.300 kg vôi bột. Tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm (Vắc xin: LMLM O-A, Cúm, Dịch tả, dại, Newcastle...) được 1.165.090 lượt tiêm. Hiện nay, đàn gia súc, gia cầm, thủy sản phát triển bình thường. Công tác Kiểm dịch - Vệ sinh thú y và ATTP được thực hiện thường xuyên^[7].

d. Bảo vệ thực vật:

Phối hợp với Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Hà Nội kiểm tra, đánh giá các cơ sở đã được cấp mã số vùng trồng tại các xã An Mỹ, Hồng Sơn, Lê Thanh, Phù Lưu Tế, Hợp Thanh, Phùng Xá, Đại Hưng, Hương Sơn. Kết quả: 9/9 cơ sở đủ điều kiện duy trì mã số vùng trồng. Công tác điều tra, dự tính, dự báo tình hình sinh

^[5]Lúa thuần mới năng suất, chất lượng (Thiên ưu 8, VNR20): 2.886 ha, chiếm 40,4% diện tích; lúa chất lượng cao (RVT, HDT8, Đài thơm 8,...): 656.4 ha, chiếm 9,2% diện tích; lúa nếp (nếp 87, nếp 97, nếp 98, nếp vàng 1,...): 930 ha, chiếm 13% diện tích; lúa Khang dân: 1.478,2 ha, chiếm 20,7% diện tích; lúa lai (Nhị ưu 838, TH3-4, TH3-3,...).

^[6]Ngô 231 ha; Đậu tương 17,1 ha Khoai lang 28,5 ha; Lạc 50,6 ha; Hoa 2 ha; Cây dược liệu tăng thêm 3,2 ha (xã Tuy Lai); Rau đậu các loại 313,2 ha.

^[7] Kiểm tra công tác tiêm phòng chống dịch bệnh Cơ sở chăn nuôi: 46 cơ sở; Kiểm tra các nhà hàng ăn uống: 30 cơ sở; Kiểm tra cơ sở sơ chế bảo quản thực phẩm: 13 cơ sở; Kiểm tra vệ sinh thú y tại các chợ, điểm giết mổ: 255.900 kg thịt trâu, bò, lợn và gia cầm. Phối hợp với Chi cục Chất lượng Chế biến và Phát triển thị trường Hà Nội lấy 15 mẫu mẫu kiểm nghiệm chất lượng ATTP nông lâm thủy sản, kết quả 15/15 mẫu đảm bảo an toàn thực phẩm. Tổ chức tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm với hơn 300 người tham dự.

vật hại trên cây trồng vụ xuân, ra thông báo, hướng dẫn phòng trừ kịp thời và hiệu quả^[8].

e. Công tác khuyến nông:

Hướng dẫn cho nông dân về: kỹ thuật cấy lúa theo quy trình thâm canh lúa cải tiến (SRI); hướng dẫn biện pháp khắc phục ngộ độc trên lúa; một số biện pháp phòng bệnh, phòng chống rét cho gia súc, gia cầm và thủy sản; kỹ thuật chăm sóc lúa Xuân, năm 2024,... Tổ chức thực hiện mô hình khuyến nông theo kế hoạch^[9]. Tổ chức hội nghị tập huấn cơ giới hóa nông nghiệp năm 2024 cho các hộ làm máy cơ giới nông nghiệp trên địa bàn huyện. Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn các hộ sử dụng vốn hiệu quả, đúng mục đích. Đồng thời đôn đốc thu hồi vốn các hộ đến hạn trả và thu phí quản lý Quỹ Khuyến nông theo quy định.

f. Thủy lợi:

Chỉ đạo công tác đả ải, đảm bảo 100% diện tích đủ nước để gieo cấy, tưới dưỡng cho lúa Xuân năm 2024. Quyết toán diện tích, kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi sử dụng ngân sách nhà nước năm 2023. Triển khai phương thức lựa chọn nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024; Phương án đặt hàng năm 2024 phân tự bơm tưới, tiêu. Kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật về đê điều, khu vực bãi sông, đảm bảo an toàn đê điều trên địa bàn huyện. Tổ chức hội nghị tổng kết công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn năm 2023, nhiệm vụ năm 2024; sơ kết sản xuất vụ Xuân, triển khai kế hoạch sản xuất vụ Mùa 2024, định hướng sản xuất vụ Đông 2024-2025. Tổ chức tập huấn cho lực lượng xung kích PCTT&TKCN; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đê điều, thủy lợi năm 2024, Thường trực công tác PCTT&TKCN; các cấp, các ngành từ Thành phố, huyện đến cơ sở tập trung, quyết liệt phòng, chống bão số 3, mưa, úng do ảnh hưởng lũ rừng ngang và xử lý sự cố công trình thủy lợi, đê điều, nhà cửa, kiến trúc... và thiệt hại hoa màu, vật nuôi, thủy sản do ảnh hưởng bão số 3 và của hoàn lưu bão số 3 gây ra^[10].

g. Công tác quản lý HTXNN - Trang trại:

^[8] Tình hình sâu bệnh hại chủ yếu trên lúa xuân: Đạo ôn lá; Bệnh khô vằn; Bệnh đốm sọc vi khuẩn; Bọ rầy.

Sâu bệnh hại chủ yếu trên lúa mùa giai đoạn này: chuột hại, Sâu cuốn lá nhỏ, lúa sau cấy bị ngộ độc đất hữu cơ...

^[9] Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng VietGAP gắn với tiêu thụ sản phẩm; Mô hình trình diễn hoa sen giống mới năng suất chất lượng thích ứng với biến đổi khí hậu; Mô hình Trồng thử nghiệm Nấm đùi gà công nghiệp; Mô hình Nuôi thủy sản theo hướng VietGAP; Mô hình Chăn nuôi lợn thương phẩm sử dụng chế phẩm sinh học xử lý môi trường chăn nuôi; Mô hình Chăn nuôi bò sinh sản năm 2023-2024.

^[10] Do ảnh hưởng của mưa, bão, lũ rừng ngang, các đồng chí: Phó Bí thư Thành uỷ, Phó Bí thư Thường trực Thành uỷ, Phó Chủ tịch Thường trực HĐND Thành phố, Phó Chủ tịch UBND Thành phố, Giám đốc Công an Thành phố, Lãnh đạo Sở Nông nghiệp&PTNT, Sở Lao động-TB&XH Thành phố, Thường trực Huyện uỷ, BTV Huyện uỷ, Lãnh đạo UBND huyện, Ban Chỉ huy PCTT&TKCN huyện đã kiểm tra, chỉ đạo công tác phòng, chống bão, mưa úng và khắc phục hậu quả và khôi phục sản xuất và đảm bảo, ổn định đời sống của Nhân dân trên địa bàn huyện Mỹ Đức...

Báo cáo kết quả thực hoạt động kinh tế tập thể trên địa bàn huyện Mỹ Đức năm 2023, kế hoạch năm 2024; Chỉ đạo, hướng các hợp tác xã nông nghiệp đánh giá phân loại hoạt động của hợp tác xã, đại hội thường niên, đại hội nhiệm kỳ; tập huấn về nghiệp vụ quản lý hợp tác xã và tuyên truyền về an toàn lao động cho 120 lượt đại biểu tham dự; phối hợp với Chi cục Phát triển nông thôn Hà Nội tổ chức củng cố được 06 hợp tác xã nông nghiệp; hoàn thiện hồ sơ đề nghị hỗ trợ lao động trẻ về làm việc tại hợp tác xã gửi Chi cục PTNT Hà Nội. Tổng số trang trại trên địa bàn huyện đạt tiêu chí theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT của bộ Nông nghiệp&PTNT: 78 trang trại^[11].

(Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng, nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2024 của UBND huyện Mỹ Đức)

2.2.2. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

Tổng giá trị sản xuất (theo giá 2010): đạt 3.692,9 tỷ đồng, đạt 76,6% kế hoạch, tăng 10,5% so cùng kỳ, trong đó:

a. Sản xuất công nghiệp:

Đạt 1.309,2 tỷ đồng, đạt 75,8% kế hoạch năm, tăng 10,1% so với cùng kỳ. Các mặt hàng chủ yếu là dệt khăn mặt, chế biến lương thực, thực phẩm và sản xuất vật liệu xây dựng. Cập nhật, bổ sung các cụm công nghiệp vào quy quy hoạch vùng Huyện; tiếp tục phối hợp với các Sở, ngành Thành phố triển khai đăng ký tham gia chương trình khuyến công Thành phố năm 2024. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội về đăng ký bảo hộ và quản lý nhãn hiệu tập thể “Sen An Phú-Mỹ Đức” của xã An Phú và “Dệt Phùng Xá” cho sản phẩm dệt của xã Phùng Xá. Rà soát, cập nhật danh mục các cụm công nghiệp vào quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2011-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình Thành phố. Tổng số sản phẩm OCOP còn hạn của huyện là toàn huyện có 44 sản phẩm (01 sản phẩm đạt 5 sao, 02 sản phẩm tiềm năng 5 sao, 21 sản phẩm đạt 4 sao; 20 sản phẩm đạt 3 sao).

b. Xây dựng cơ bản:

Giá trị xây dựng cơ bản: đạt 2.383,7 tỷ đồng, đạt 77,1% kế hoạch, tăng 10,7% so với cùng kỳ. Chỉ đạo tiếp tục tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng cải tạo và nâng cấp các tuyến đường và trường học, trạm Y tế, trụ sở UBND các xã, thị trấn, Di tích trên địa bàn huyện... Đã thực hiện giải ngân 641 tỷ 710 triệu đồng, đạt 39,26% kế hoạch vốn Thành phố giao, đạt 27,97% so với kế hoạch HĐND Huyện giao.

- Công tác Quản lý trật tự xây dựng: Thực hiện tốt kế hoạch thanh tra, kiểm tra công tác hoạt động xây dựng. Tổng số công trình kiểm tra là 86 công trình xây dựng, đã xử lý 07/29 công trình xây dựng vi phạm pháp luật đất đai; xử phạt/tổng

[11] Chăn nuôi 35 trang trại; Nuôi trồng Thủy sản 36 trang trại; Trang trại tổng hợp 7 trang trại.

số công trình được kiểm tra là 05/57 công trình xây dựng nhà ở riêng lẻ với số tiền là 87,5 triệu đồng (trong đó đã thu được tiền xử phạt đối với 03 công trình xây dựng tại xã Đồng Tâm, số tiền 52,5 triệu đồng); 01 công trình tôn giáo vi phạm trật tự xây dựng. Tiếp tục đôn đốc xử lý 28 công trình xây dựng vi phạm còn tồn đọng^[12]. Duy trì thực hiện tốt công tác quản lý trật tự xây dựng, trật tự đô thị, vỉa hè, lòng lề đường trên địa bàn các xã, thị trấn.

c. Công tác giao thông - Đô thị - Nước sạch:

Thường xuyên tuần tra, kiểm soát, xử lý các hành vi vi phạm về trật tự an toàn giao thông, tình trạng xe ô tô chở quá tải đã giảm mạnh, các vi phạm về nồng độ cồn đã được xử lý nghiêm minh đảm bảo sự răn đe đối với người điều khiển phương tiện. Trong kỳ, đã kiểm tra xử lý 1.985 trường hợp với tổng số tiền 7.339,275 triệu đồng. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải Hà Nội kiểm tra và đề nghị các đơn vị vận tải tăng số lượng đầu xe, tăng tần suất các chuyến, để đảm bảo phục vụ nhân dân và hành khách đi lại trong dịp Tết Nguyên đán, Lễ hội Chùa Hương 2024. Trong kỳ (ước) đã vận chuyển khoảng 1,2 triệu lượt khách; công tác quản lý, trật tự an ninh - an toàn xã hội, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ khu vực bến xe được đảm bảo. Phối hợp với Ban duy tu các công trình hạ tầng giao thông - Sở Giao thông vận tải và Công ty CP quản lý và xây dựng đường bộ I Hà Tây duy tu, sửa chữa, thảm mặt đường; sơn kẻ lại tim đường, gờ giảm tốc tuyến TL419, TL424... phục vụ tốt nhu cầu đi lại của nhân dân. Thực hiện duy tu, sửa chữa mặt đường 49.451 m² các tuyến đường; cấm bỏ sung 103 biển báo hiệu và biển chỉ dẫn; phối hợp lắp đặt bổ sung đèn tín hiệu giao thông, đèn dành cho người đi bộ, đèn cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông năm 2024 tại 4 điểm^[13] trên địa bàn huyện.

Công tác đảm bảo trật tự đô thị, xử lý lấn chiếm vỉa hè, lòng lề đường trên địa bàn huyện tiếp tục được đảm bảo, thường xuyên tổ chức giải tỏa lấn chiếm vỉa hè, lòng lề đường^[14]. Phối hợp kiểm tra, sửa chữa, thay thế bóng đèn và các thiết bị chiếu sáng không đảm bảo an toàn trên 31,2 km đường chiếu sáng các tuyến đường do Thành phố quản lý. Duy trì 66,4 km đường điện chiếu sáng do huyện quản lý. Hoàn thành thi công lắp đặt biển số nhà trên địa bàn các xã Lê Thanh, An Mỹ, Phù Lưu Tế, Đại Hưng. Duy trì chăm sóc 2.310 cây trên các tuyến đường trục huyện, lắp dựng 05 giàn hoa chữ chúc mừng các ngày lễ, tết của đất nước năm 2024

[10] 06 công trình vi phạm trật tự xây dựng tại các xã: Đồng Tâm 03, Mỹ Thành 01, Phùng Xá 01 và TT Đại Nghĩa 01; 22 công trình vi phạm đất đai tại các xã: Thượng Lâm 01, Tuy Lai 02, Phùng Xá 02, Độc Tín 03, Hương Sơn 08, Hùng Tiến 01, Hợp Thanh 03, và An Phú 02.

[13] Ngã tư Phúc Lâm xã Phúc Lâm (TL 429 + 419); ngã tư Kênh Đào xã An Mỹ (TL 419); Khu vực ngã tư trường Tiểu học và THCS Mỹ Đức (TL 419); Ngã tư thôn Thọ xã Hợp Thanh; ngã 4 cầu Phù Lưu Tế 2, xã Phù Lưu Tế; khu vực ngã tư Cầu Dâm xã Hợp Tiến (TL 424)

[14] Tháo dỡ 40 mái che, mái vẩy, giải tỏa 135 trường hợp bày bán hàng hoá, tháo dỡ 200 biển quảng cáo cố định, thu giữ 55 biển quảng cáo di động. Giải tỏa 07 điểm tập kết vật liệu xây dựng, phá 85 bụi bê tông cầu dẫn xe, chặt tía 51 cây xanh che khuất tầm nhìn; san gạt 2.100m lề đường (TL424 xã Phù Lưu Tế, Hợp Tiến); 04 điểm trông giữ xe trái phép trên địa bàn các xã Độc Tín, thôn Tiên Mai, xã Hương Sơn.

và 175 chậu hoa trang trí tại khu vực trung tâm huyện. Đã thực hiện cấp phép 41 công trình nhà ở riêng lẻ.

Chỉ đạo Công ty cổ phần nước sạch Hà Nam đã thi công khoan và lắp đặt đường ống truyền tải D350 trên địa bàn xã Đốc Tín đầu nối từ xã Hồng Quang, huyện Ứng Hòa qua sông Đáy. Thi công cắt đường và lắp đặt đường ống phân phối và đường ống dịch vụ ở xã Đốc Tín (40km đường ống dịch vụ, 2 km đường ống phân phối), các xã: Đại Hưng, Vạn Kim và Hùng Tiến được khoảng 20 km (1,4 km ống phân phối và 18,6 km ống dịch vụ). Tổ chức thi công đầu nối đồng hồ cấp cấp nước cho toàn bộ các hộ dân trên địa bàn xã Đốc Tín và xã Vạn Kim. Nhà Máy nước sạch Đại Nghĩa đến nay đã tổ chức đầu nối đồng hồ cấp nước cho khoảng 1.200 hộ dân trên địa bàn thị trấn Đại Nghĩa.

d. Công tác Bưu chính - Viễn thông - Điện lực:

Thông tin liên lạc, chuyển thư tín, phát hành báo chí kịp thời phục vụ nhiệm vụ chính trị và đời sống nhân dân; vận hành lưới điện đảm bảo an toàn, ổn định phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân.

2.2.3. Thương mại - Dịch vụ - Du lịch:

Giá trị đạt 5.158,2 tỷ đồng, đạt 83,2% kế hoạch, tăng 11,7% so cùng kỳ.

Tăng cường chỉ đạo các ngành chức năng thường xuyên kiểm tra, kiểm soát thị trường, phát hiện và xử lý các trường hợp buôn bán, vận chuyển hàng giả, hàng kém chất lượng, đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024. Chỉ đạo các ngành chức năng thường xuyên kiểm tra, kiểm soát thị trường trên địa bàn huyện và tại khu vực Chùa Hương. Phối hợp với Phối hợp với Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội tổ chức Hội chợ triển lãm thương mại và giới thiệu sản phẩm OCOP phục vụ chào mừng huyện đón nhận huyện Nông thôn mới năm 2022 và Hội chợ xúc tiến thương mại và giới thiệu sản phẩm OCOP tại huyện Mỹ Đức gắn với Lễ Hội chùa Hương năm 2024 với 218 gian hàng. Triển khai mô hình Chợ thông minh 4.0 - Không dùng tiền mặt tại các chợ trên địa bàn huyện Mỹ Đức^[15]. Phối hợp với Sở Du lịch Thành phố, UBND xã Hương Sơn tổ chức lớp tập huấn về ứng xử văn minh trong hoạt động du lịch cho người bán hàng và người dân trên địa bàn tham gia phục vụ lễ hội Chùa Hương vào ngày 31/01/2024. Phối hợp Sở Du lịch Thành phố tổ chức Lễ công bố tuyến du lịch Trung tâm Hà Nội - Thanh Oai - Ứng Hòa - Mỹ Đức, với chủ đề “Con đường di sản Nam Thăng Long - Hà Nội”; tổ chức hội nghị

[15] Chợ Hồng Sơn xã Hồng Sơn, Chợ Tề Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, các cơ sở kinh doanh xã Phúc Lâm, Chợ Sêu xã Đại Hưng, Chợ Vải xã Hợp Thanh, Chợ Phù Lưu Tế xã Phù Lưu Tế, Chợ Lai Thụ xã Lê Thanh, Chợ Kinh Đào xã An Mỹ, Chợ Thượng xã Đồng Tâm, Chợ Thượng Lâm xã Thượng Lâm.

thống nhất ý tưởng triển khai xây dựng mô hình du lịch cộng đồng xã An Phú.

Trên địa bàn huyện Mỹ Đức hiện có gần 200 di tích lịch sử, văn hóa, tôn giáo-tín ngưỡng, trong đó có 01 di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt là quần thể Hương Sơn – Chùa Hương. Bên cạnh Hương Sơn, khu du lịch Quan Sơn cũng là vùng đất có tiềm năng du lịch sinh thái, phong cảnh. Đó là cơ sở để thúc đẩy phát triển hoạt động dịch vụ, du lịch.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng, nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2024 của UBND huyện Mỹ Đức)

2.2.4. Hoạt động của Tài chính - Thuế - Kho bạc - Ngân hàng:

a. Tài chính - Thuế:

Tổng thu ngân sách nhà nước: đạt 402.746 triệu đồng, đạt 74% dự toán Thành phố giao, đạt 33% dự toán HĐND huyện giao, bằng 35% so cùng kỳ.

- Tổng thu ngân sách huyện, xã: đạt 2.535.837 triệu đồng, đạt 113% dự toán Thành phố giao, đạt 85% dự toán HĐND huyện giao, bằng 79% so cùng kỳ.

- Tổng chi ngân sách huyện, xã: đạt 2.225.087 triệu đồng, đạt 99% dự toán Thành phố giao, đạt 75% dự toán HĐND huyện giao, bằng 76% so cùng kỳ.

b. Kho bạc:

Tổng thu NSNN đạt 415.514 triệu đồng, đạt 36% so cùng kỳ, trong đó thu ngân sách Trung ương 97.826 triệu đồng, thu ngân sách Thành phố 869 triệu đồng, thu ngân sách huyện 273.331 triệu đồng, thu ngân sách xã, thị trấn 43.488 triệu đồng. Tổng chi NSNN đạt 2.219.288 triệu đồng, đạt 84% so cùng kỳ, trong đó chi ngân sách Trung ương 122.985 triệu đồng, chi ngân sách Thành phố 270.237 đồng, chi ngân sách huyện 1.629.183 triệu đồng, chi ngân sách xã, thị trấn 196.883 triệu đồng. Đảm bảo đáp ứng yêu cầu chi thường xuyên theo dự toán được duyệt, phục vụ kịp thời cho kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chi đảm bảo đúng chính sách, chế độ, tiết kiệm, hiệu quả.

Hoạt động kho bạc, tín dụng của các ngân hàng trên địa bàn tốt, góp phần hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính trị được giao, đóng góp quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế và các mục tiêu giảm nghèo, hỗ trợ phát triển trên địa bàn huyện.

2.2.5. Công tác Tài nguyên - Môi trường - Đấu giá QSD đất và GPMB:

Trong kỳ, đã ban hành 1.057 văn bản thuộc các lĩnh vực liên quan đến đất đai, môi trường: 408 quyết định thu hồi đất để thực hiện các dự án; 146 quyết định chuyển mục đích sử dụng đất, 365 thông báo... Đã cấp 223 giấy chứng nhận QSD

đất cho hộ gia đình, cá nhân^[16]. Ban hành Kế hoạch kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai, môi trường và tài nguyên nước tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Mỹ Đức năm 2024; công khai phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức. Cấp 01 Giấy phép môi trường cho phòng khám đa khoa An Mỹ. Triển khai kiểm tra, rà soát kết quả thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện; rà soát hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn các xã có rừng. Trong kỳ, công tác vệ sinh môi trường đạt như sau: thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt đi xử lý 18.805,66 tấn; Vệ sinh đường phố 16.933,3 km; Vệ sinh đường phố bằng xe quét hút 4.340,19 km; Vệ sinh ngõ xóm bằng cơ giới kết hợp thủ công 51.197,20 km.

Tổ chức thành công 08 phiên đấu giá QSD đất tại các xã, thị trấn: TT Đại Nghĩa (17 thửa đất, phiên ngày 29/12/2023, chuyển nguồn thu sang năm 2024), An Tiến (13 thửa đất), Hồng Sơn (09 thửa đất), Đồng Tâm (02 thửa đất), Vạn Kim (01 thửa đất), Đốc Tín (03 thửa đất), Phù Lưu Tế (09 thửa đất), Hương Sơn (11 thửa đất) Lê Thanh (05 thửa đất), Xuy Xá (74 thửa đất), Đại Hưng (43 thửa đất) Phúc Lâm (23 thửa đất), Mỹ Thành (54 thửa đất) với tổng diện tích trúng đấu giá là 28.363,3m². Tổng số tiền trúng đấu giá là 519.627,872 triệu đồng. Đã nộp ngân sách 87.416,152 triệu đồng.

Tổ chức thành công phiên đấu giá cho thuê đất công ích tại các xã: Mỹ Thành, Vạn Kim với 06 khu đất có tổng diện tích 90.058,7m²; số tiền trúng đấu giá cho thuê hơn 73,5 triệu đồng/1 năm. Chỉ đạo cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp với đơn vị tư vấn đấu giá tiến hành bán và tiếp nhận hồ sơ mời tham gia đấu giá QSD đối với 279 thửa đất có tổng diện tích 37.525,4 m² tại các 06 xã^[17]. Tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện công tác thu hồi đất và xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất ở theo Kế hoạch.

Hoàn thành xong công tác GPMB và bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công các dự án: Đường liên xã Tuy Lai đi xã Đồng Tâm (tránh Thượng Lâm); Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu lô 3 Đồng Chùa, thôn Kinh Đào, xã An Mỹ; Dự án Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Sơn đạt chuẩn mức độ 2; Dự án Trụ sở công an các xã: An Phú, Xuy Xá, Hùng Tiến, Phù Lưu Tế. Tiếp tục triển khai giải quyết các trường hợp còn vướng mắc, tồn tại trong công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB của 16 dự án^[18].

[16] Thị trấn Đại Nghĩa 7, An Phú 21, Phùng Xá 27, Hợp Tiến 29, Đồng Tâm 23, An Mỹ 01, Hồng Sơn 02, Thượng Lâm 9, Tuy Lai 49, Thượng Lâm 05, Mỹ Thành 04, Hương Sơn 9, Đại Hưng 03, Hợp Thanh 7, Bật Xuyên 01, Phúc Lâm 04, Lê Thanh 1, Phù Lưu Tế 7, Đốc Tín 1, Xuy Xá 1.

[17] Lê Thanh, Hùng Tiến, Hợp Tiến, Bật Xuyên, An Mỹ, Thượng Lâm.

[18] Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông liên xã Phùng Xá - Phù Lưu Tế (điểm từ đường trục xã Phùng Xá, điểm cuối nối với đường trục xã Phù Lưu Tế); Đầu tư xây dựng đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc - Khả Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội; Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đông Bình đến bên xe Hội Xá); Xây dựng đường

2.2.6. Công tác Quy hoạch:

Tiếp tục triển khai lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Mỹ Đức đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050^[19]. Tiếp tục thực hiện Quy hoạch bảo quản, bảo tồn tu bổ và phát huy giá trị quốc gia đặc biệt và danh lam thắng cảnh Hương Sơn (Chùa Hương)^[20]. Phối hợp với Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội Thành phố, Viện Nghiên cứu phát triển du lịch trong công tác lập đồ án Quy hoạch Thủ đô và Điều chỉnh quy hoạch xây dựng Thủ đô. Trình UBND thành phố Hà Nội, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Viện nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội, Viện Quy hoạch xây dựng không quy hoạch Công viên nghĩa trang huyện Mỹ Đức tại xã Hương Sơn. Trình UBND thành phố, Sở Quy hoạch - Kiến trúc lập quy hoạch phân khu chức năng và khu tái định cư trên địa bàn huyện.

2.2.7. Xây dựng nông thôn mới

Sau hơn 10 năm thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM, đến nay huyện Mỹ Đức đã có 21/21 xã được Thành phố Hà Nội công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, 3/21 xã được Thành phố thẩm định đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, thị trấn Đại Nghĩa đủ điều kiện đạt chuẩn đô thị văn minh và hoàn thành 9/9 tiêu chí Huyện nông thôn mới theo Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Huyện Mỹ Đức không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng NTM. Chương trình xây dựng NTM đã tạo ra bộ mặt nông thôn khang trang, sạch đẹp, đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của Nhân dân, an sinh xã hội được đảm bảo, văn hóa, giáo dục, y tế phát triển, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân ngày càng được nâng cao. Nhiều nhóm tiêu chí xây dựng NTM đạt kết quả cao. Sau hơn 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, tổng nguồn vốn huy động giai đoạn từ 2010 đến hết năm 2022 của huyện Mỹ Đức hơn 7.024 tỷ đồng.

từ UBND xã An Tiến đi đường trục Phát triển huyện Mỹ Đức; Đường giao thông từ xã Hợp Thanh đi đường Đỗ Xá - Quan Sơn; Chính trang hạ tầng Mở rộng bến đò Hang Vò và cải tạo suối Long Vân xã Hương Sơn; Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương; Xây dựng Trụ sở làm việc Công an các xã: An Phú, Mỹ Thành; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Rộc Láng, thôn Thượng, xã Phùng Xá; Xây dựng cầu đập tràn Quan Sơn; Xây dựng trường mầm non Phúc Lâm; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Đồng Hôi, thôn Đặng, xã Hồng Sơn; Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa; xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã: Thượng Lâm Xuy Xá, Hương Sơn, Hùng Tiến, Thượng Lâm, Phùng Xá.

^[19] Đã hoàn thiện hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Mỹ Đức đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và đại diện cộng đồng dân cư. Hiện nay đang chờ Quy hoạch Thủ đô, Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để UBND huyện cập nhật trình Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội thẩm định, UBND thành phố Hà Nội phê duyệt.

^[20] Đã phê duyệt Hồ sơ mời thầu các gói thầu có liên quan và đăng tải trên hệ thống đấu thầu quốc gia.

- Chỉ đạo hoàn thiện hồ sơ đề nghị Thành phố công nhận 04 xã (An Mỹ, Lê Thanh, Phù Lưu Tế, Đại Hưng) đạt chuẩn NTM nâng cao; 03 xã (Phùng Xá, Hương Sơn, Hồng Sơn) đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2023; tổ chức Lễ đón nhận Huyện đạt chuẩn NTM và Huân chương lao động hạng Nhất; rà soát tiêu chí, xã NTM nâng cao, kiểu mẫu năm 2024; triển khai rà soát các tiêu chí NTM tại xã dân tộc miền núi; xây dựng dự thảo Nghị quyết của Huyện uỷ về Huyện NTM nâng cao; kế hoạch thực hiện NTM năm 2024; rà soát, đề xuất kinh phí và tiếp tục thực hiện để đạt tiêu chí và hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận các xã NTM nâng cao (Thượng Lâm, Hợp Tiến, Hợp Thanh) đạt chuẩn NTM, kiểu mẫu (An Mỹ, Lê Thanh, Phù Lưu Tế, Đại Hưng) năm 2024.

- Thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm, huyện đã xây dựng kế hoạch và triển khai theo hướng lựa chọn, xây dựng những sản phẩm đặc thù cho mỗi xã nhằm phát triển các sản phẩm có lợi thế ở mỗi địa phương theo chuỗi giá trị. Tổng số sản phẩm OCOP còn hạn của huyện là toàn huyện có 44 sản phẩm (01 sản phẩm đạt 5 sao, 02 sản phẩm tiềm năng 5 sao, 21 sản phẩm đạt 4 sao; 20 sản phẩm đạt 3 sao).

2.3. Dân số, lao động, việc làm

Huyện đã tập trung thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản và các hoạt động truyền thông tư vấn sức khỏe. Các biện pháp để nâng cao chất lượng dân số trên địa bàn huyện được các cấp Đảng, chính quyền quan tâm.

Theo số liệu thống kê, năm 2024 huyện Mỹ Đức có 214.600 người. Mật độ dân số trung bình 948 người/km², trong đó dân số thành thị 8.472 người, chiếm 3,95%, dân số nông thôn 206.128 người, chiếm 96,05% dân số toàn huyện.

Về lao động: số người trong độ tuổi lao động của huyện có 137.307 người, chiếm 64% dân số, trong đó lao động nông nghiệp chiếm 20,83%; công nghiệp - xây dựng chiếm 34,23%; dịch vụ thương mại chiếm 44,94%. Triển khai đào tạo nghề cho lao động nông thôn, giới thiệu việc làm cho người lao động. Trong kỳ, đã giải quyết việc làm cho 1.389 người.

Thời gian qua, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên biến động không đáng kể (năm 2009 là 0,93%, năm 2020 là 0,95%), chất lượng dân số và tuổi thọ bình quân ngày càng tăng. Lực lượng lao động đã qua đào tạo trong 10 năm gần đây tăng nhanh (từ 25% năm 2011 lên 50% năm 2020, năm 2024 ước đạt 72%).

Thu nhập bình quân đầu người ngày càng cao, đến năm 2024 đã đạt 65,8 triệu đồng/người/năm (năm 2010 bình quân đạt 8,1 triệu đồng/người/năm). Số hộ nghèo năm 2024 còn 51 hộ; tỷ lệ chỉ còn 0,086%. Số hộ cận nghèo: 1.195 hộ, tỷ lệ: 2,01%.

2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Mỹ Đức hiện có 1 thị trấn, tổng diện tích tự nhiên 495,06 ha với quy mô dân số 8.471 người (năm 2024). Mật độ dân số bình quân 1.637 người/km², cao hơn rất nhiều so với các khu vực khác trên địa bàn huyện. Đây là khu vực trung tâm kinh tế - văn hoá và cũng là địa bàn xây dựng trụ sở khối cơ quan của huyện. Trong mấy năm gần đây với sự phát triển của nền kinh tế thị trường cùng với sự gia tăng dân số đô thị thì khối lượng xây dựng nhà ở, công trình công cộng, cơ sở hạ tầng,... cũng tăng lên khá nhanh.

Dân cư ở thị trấn được phân bố theo 2 hình thức:

- Các hộ sống tập trung theo kiểu làng xóm nông thôn ở khu vực đội 1, 2, 3, 4 của thôn Tế Tiêu, thôn Thọ Sơn, thôn Văn Giang. Bình quân mỗi hộ từ 100-210m², một số hộ có diện tích vườn và cây xanh khá.

- Những năm gần đây, một số khu dân cư mới được hình thành dọc theo các tuyến tỉnh lộ, huyện lộ. Do không được quy hoạch và diện tích quá nhỏ nên kiến trúc chủ yếu là nhà ống, liền kề nhau, không gian chật hẹp. Với loại hộ này, diện tích đất ở bình quân mỗi hộ từ 60-100m². Khuôn viên các hộ này thông thường quá nhỏ, không có diện tích vườn, cây xanh.

Cũng do thiếu quy hoạch tổng thể các khu dân cư mà hệ thống giao thông nội bộ và hệ thống các công trình công cộng như cấp thoát nước, công viên cây xanh,...đều không đồng bộ hoặc không có. Các dịch vụ công cộng cũng chưa được chú trọng đúng mức nên đã phát sinh nhiều bất cập trong sinh hoạt.

2.4.2. Khu dân cư nông thôn

Tính đến năm 2024, dân số nông thôn của huyện Mỹ Đức có 206.128 người, chiếm 96,0% dân số toàn huyện. Do đặc điểm tự nhiên và sự hình thành phát triển các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện qua nhiều thế hệ; đến nay dân cư nông thôn Mỹ Đức hiện đang sinh sống ở 112 thôn bản thuộc địa bàn 22 xã trong đó xã có mật độ dân số cao nhất là xã Phúc Lâm (1.605 người/km²); xã có mật độ thấp nhất là xã An Phú (328 người/km²). Ở một số vùng, do sự chi phối của nền kinh tế thị trường nên đã hình thành các tụ điểm có ưu thế hơn về phát triển kinh tế như xã Hương Sơn²¹, thị tứ An Mỹ (xã An Mỹ), Phúc Lâm, Hợp Tiến,... đây là các khu vực có dịch vụ thương mại tương đối phát triển, là các điểm giao lưu hàng hoá của nhiều

²¹ Riêng xã Hương Sơn đã đạt các tiêu chí của đô thị loại V. UBND huyện đang đề xuất với UBND Thành phố xét công nhận Hương Sơn là đô thị loại V.

cụm dân cư và các vùng lân cận, mang sắc thái của một đô thị. Những khu vực này ngày càng được phát triển cùng với kinh tế dịch vụ đang và sẽ trở thành các thị trấn, thị tứ trong tương lai. Nhu cầu mở rộng quy mô các điểm dân cư tập trung như trên cũng cần phải được tính đến.

Các xã trên địa bàn huyện đang thực hiện đầu tư cải tạo, xây dựng phát triển xã theo các tiêu chí xã nông thôn mới. Giai đoạn 2017-2020, đã triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch NTM 100% các xã, quy hoạch chi tiết nhiều điểm dân cư nông thôn bao gồm đầy đủ các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đã triển khai đầu tư thi công được một số hạng mục quan trọng. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội các xã ổn định.

2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông

** Đường bộ*

Mạng lưới đường bộ phát triển đồng đều tới các xã, các thôn trong toàn huyện, với tổng chiều dài 781,93km, trong đó:

- Quốc lộ: đường Hồ Chí Minh chạy qua trên địa bàn miền núi của huyện (xã An Phú) có chiều dài 1,4km.

- Tỉnh lộ: trên địa bàn có 4 tuyến tỉnh lộ chạy qua, tổng chiều dài 46,7km. Các tuyến đã được rải nhựa với bề rộng mặt đường 20-30m. cụ thể: TL429 có chiều dài 7,5km, đi Ba Thá - Miếu Môn; TL419 có chiều dài 31km (trục huyện cũ) đi Phúc Lâm - Hương Sơn; TL424 có chiều dài 7,3km (TL431 cũ) đi Tế Tiêu - Cầu Dặm; TL425 có chiều dài 1,2 km qua Đục Khê - Yên Vĩ

- Đường huyện: có 11 tuyến huyện lộ trên địa bàn huyện với tổng chiều dài 104 km. Trong đó có 12,5 km rải nhựa với bề rộng mặt đường 3,5 – 5,5m; 59,8 km mặt đường bê tông và 35,7 km đường cấp phối. Đây là hệ thống giao thông nối liền các tuyến QL, tỉnh lộ tới các điểm dân cư, trung tâm các xã, các điểm du lịch thắng cảnh trên địa bàn huyện.

- Giao thông nông thôn: gồm 822 km đường liên xã, thôn, ngõ nối liền các điểm dân cư trên địa bàn huyện. Các tuyến đường này những năm gần đây được Thành phố quan tâm đầu tư, nâng cấp, một phần do sự đóng góp của người dân và các tổ chức nên đã cơ bản được cứng hoá, đạt tiêu chí NTM.

Hệ thống đường bộ hiện nay đảm bảo cho ô tô vận tải tới từng xã, từng thôn trong huyện; Tuy nhiên, các phương tiện có trọng tải lớn bị hạn chế rất nhiều do

đường hẹp, các tuyến giao thông đối ngoại kém phát triển so với nhiều huyện ngoại thành khác.

Toàn huyện hiện có 3 bến xe động ở thị trấn Đại Nghĩa (3.000m²), Kênh đào (3.000m²) và xã Hương Sơn 1 (15.000m²) và 7 bến xe tĩnh ở Hương Sơn, Hội Xá, Tiên Mai, Hợp Tiến, Chợ Vải, Phúc Lâm, An Phú.

** Đường thủy*

Mỹ Đức có trên 40 km sông Đáy chảy qua là điều kiện tốt để cho các phương tiện thủy hoạt động. Ngoài ra còn có các sông Thanh Hà, Mỹ Hà và hệ thống kênh 7 xã tạo thành mạng lưới giao thông thủy khá thuận lợi cho các phương tiện vận tải thủy nhỏ. Huyện có cảng Tế Tiêu có thể tiếp nhận các phương tiện vận tải trung bình, song hiệu quả sử dụng rất thấp do luồng lạch ít được nạo vét và nhu cầu vận tải thủy còn thấp.

Nhìn chung mạng lưới giao thông của Mỹ Đức bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu giao lưu và phát triển kinh tế của huyện.

2.5.2. Thủy lợi

Toàn huyện có 68 trạm bơm (255 máy bơm) với tổng công suất 743.300 m³/h, trong đó có 74 máy bơm tưới với công suất 91.100 m³/h; 134 máy bơm tiêu, công suất 551.100 m³/h và có 47 máy bơm tưới tiêu kết hợp với công suất là 101.100 m³/h.

Bảng 3. Hệ thống trạm bơm thủy lợi huyện Mỹ Đức

TT	Loại trạm bơm	Số trạm	Số máy	Công suất (m ³ /h)
1	Trạm bơm tưới	32	74	91.100
2	Trạm bơm tiêu	27	134	551.100
3	Trạm bơm kết hợp	9	47	101.100
	<u>Toàn huyện</u>	<u>68</u>	<u>255</u>	<u>743.300</u>

(Nguồn: Phòng Kinh tế huyện Mỹ Đức)

Diện tích được chủ động tưới là 15.885 ha/năm

Diện tích được tiêu khi mưa úng là 12.238 ha/năm (chủ yếu bằng các trạm bơm tiêu). Diện tích được tiêu chưa đảm bảo tiêu nước cho lúa khi mưa trên 200 mm/trong 3 ngày liên tục. Hệ thống trạm bơm, kênh mương do xây dựng đã lâu, lại thiếu vốn để nâng cấp máy móc, đường điện, nạo vét kênh mương nên chỉ sử dụng được 80% công suất tiêu.

2.5.3. Y tế

- Bệnh viện: Mỹ Đức có 1 bệnh viện, 1 trung tâm Y tế dự phòng với 300 giường bệnh, tổng diện tích đất 41.166 m². Trong kỳ kế hoạch không có nhu cầu mở rộng.

- Có 2 phòng khám đa khoa với 9 giường bệnh. Trong kỳ quy hoạch không có nhu cầu mở rộng.

- Trạm y tế xã, thị trấn: có 22 trạm, 111 giường bệnh; trong đó có cả 22 trạm diện tích lớn hơn 500 m²/trạm.

Tổng diện tích đất y tế đến năm 2024 là 9,52 ha.

2.5.4. Giáo dục

Trong những năm qua, phòng GD&ĐT huyện Mỹ Đức tích cực bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, vận động giáo viên theo học các lớp đào tạo nâng chuẩn, phấn đấu đến năm 2026 có 100% cán bộ quản lý, giáo viên trong độ tuổi có trình độ đạt chuẩn.

Năm học 2023-2024 toàn ngành đã và đang thực hiện 17 dự án, xây mới 160 phòng học, 146 phòng bộ môn, chức năng, hiệu bộ và nâng cấp cải tạo 77 phòng học, 67 phòng bộ môn, chức năng, hiệu bộ với tổng kinh phí hơn 600 tỷ đồng.

Năm học 2024-2025 toàn huyện có 79 trường cả 3 cấp học với tổng số 42.380 học sinh.

Tính đến nay, huyện Mỹ Đức 64/79 trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 81%; số trường đạt chuẩn mức độ 2: 11 trường, đạt 14%. Trong đó: cấp mầm non: 19/28 trường đạt 67,8%; cấp tiểu học: 25/28 trường đạt 89,2%; cấp THCS: 20/23 trường đạt 86,9%. Năm 2024, phấn đấu xây dựng 14 trường chuẩn Quốc gia công nhận mới và 18 trường chuẩn Quốc gia công nhận lại.

Về diện tích bình quân/học sinh các cấp:

- Cấp học mẫu giáo: 9,72m²/ em học sinh.

- Cấp tiểu học: 18m²/em.

- Cấp trung học cơ sở : 15,4m²/em.

- Cấp trung học phổ thông: 18,1m²/em.

Như vậy đối với các cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông thì diện tích đất bình quân cho 1 học sinh là đủ (hầu hết là cận trên của định mức).

2.5.5. Văn hoá

- Huyện có 1 nhà văn hoá trung tâm, tổng diện tích đất 3.713 m².
- 100% các xã đều có bưu điện văn hóa xã.
- Nhà văn hoá thôn: 125/125 thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa, khu thể thao thôn, trong đó có 90 nhà văn hóa có diện tích trên 1000m² đã được xây kiên cố.

Phong trào “TĐĐKXDĐSVH” được triển khai có hiệu quả. Kết quả thực hiện năm 2024, số hộ dân cư được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” đạt 50.950/56.600 bằng 90%; Số thôn được công nhận và giữ vững danh hiệu “Làng văn hóa” 113/126 làng, bằng 89,70%; Số tổ dân phố được công nhận “Tổ dân phố văn hóa” 3/3, đạt 100%. Phong trào đền ơn đáp nghĩa, tôn tạo di tích lịch sử, đình làng được quan tâm thực hiện đúng quy định và có hiệu quả, góp phần xây dựng tinh thần đoàn kết trong cộng đồng dân cư.

2.5.6. Thể dục - thể thao

Tổng diện tích dành cho TDTT cấp huyện và xã, thị trấn đến năm 2024 là 23,36 ha. Huyện có 22 Trung tâm Văn hóa - thể thao xã, 125 nhà văn hóa thôn, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên đạt chuẩn nông thôn mới. Đến nay toàn huyện có 90 sân chơi, bãi tập phục vụ hoạt động tập luyện thể dục, thể thao.

Tuy nhiên, cơ sở vật chất cho hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục – thể thao chưa đáp ứng đủ theo yêu cầu vui chơi giải trí, nhu cầu hưởng thụ văn hoá của nhân dân, khó khăn kéo dài là cơ sở vật chất, mặt bằng, phương tiện hoạt động còn nhiều thiếu thốn, kinh phí còn phân bổ bình quân. Trong tương lai, huyện cần chú trọng nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật, mở rộng quỹ đất đai đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động vui chơi giải trí của nhân dân ngày một cao.

2.5.7. Năng lượng, bưu chính viễn thông

*** Bưu chính viễn thông:**

Trên địa bàn huyện 100% các xã, thị trấn có máy điện thoại. Đến nay tất cả các xã được phủ sóng điện thoại di động. Các hoạt động kinh doanh mạng Internet được triển khai trên địa bàn và có sự phát triển nhanh chóng. Toàn huyện có 22/22 xã và thị trấn có điểm bưu điện văn hóa, có thư báo đến trong ngày.

*** Năng lượng:**

Trong những năm qua, UBND các xã, thị trấn chủ động phối hợp với ngành điện xây dựng kế hoạch đầu tư, tôn tạo nhằm nâng cấp, cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện. Đảm bảo nhu cầu về điện phục vụ cho nhu cầu sản xuất cho Cụm công nghiệp và nhu cầu sản xuất và sử dụng của nhân dân.

Đến nay trên địa bàn huyện có 100% số xã, thị trấn đã có điện lưới quốc gia, 100% số thôn bản sử dụng điện lưới quốc gia. Tỷ lệ số hộ được dùng điện lưới quốc gia đạt 100%. Nhìn chung về lưới điện quốc gia của huyện Mỹ Đức cơ bản đã hoàn thành đáp ứng nhu cầu sử dụng của nhân dân trong việc sinh hoạt đời sống, cũng như trong sản xuất.

III. ĐÁNH GIÁ VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

3.1. Những lợi thế

- Tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn và cảnh quan môi trường với nhiều thắng cảnh tự nhiên đẹp nổi tiếng (trong đó có khu danh thắng Hương Sơn), nhiều hồ tự nhiên có diện tích lớn, các di tích đền chùa có lịch sử lâu đời ... là điều kiện thuận lợi và lợi thế cho huyện phát triển du lịch, dịch vụ - thương mại.

- Điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, đất đai,...) phù hợp với nhiều loại cây trồng, cho phép phát triển một nền sản xuất nông nghiệp đa dạng; nhiều hồ đầm tự nhiên và diện tích mặt nước lớn đem lại nhiều lợi thế cho huyện phát triển thủy sản với nhiều loại thủy sản nước ngọt khác nhau.

- Có nguồn lao động dồi dào, giàu kinh nghiệm.

- Nền kinh tế của huyện đã liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn huyện. Nguồn thu từ du lịch dịch vụ khá.

Đây là những thuận lợi cơ bản để huyện có thể chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp sang các mục đích sử dụng khác, phục vụ cho nhu cầu phát triển KTXH chung của Huyện.

3.2. Những hạn chế

- Về vị trí địa lý: Mỹ Đức là huyện không có lợi thế so với nhiều huyện ngoại thành khác; hệ thống giao thông đối ngoại còn nhiều hạn chế.

- Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản mặc dù đã giảm tỷ trọng nhiều so với năm 2010 nhưng vẫn chiếm tỷ trọng khá cao (19,6%) trong cơ cấu kinh tế của huyện (so với Thành phố và các huyện khác); khu vực dịch vụ, du lịch tuy đã phát triển, nhưng chưa tương xứng với tiềm năng của huyện.

- Kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật còn thiếu và yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn tới.

- Trình độ dân trí không đồng đều, đội ngũ quản lý vẫn còn thiếu về số lượng, trình độ chưa bắt kịp với việc chuyển đổi nền kinh tế theo cơ chế thị trường và quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Số người còn thiếu việc làm thời vụ ở khu vực đô thị và nông thôn còn khá lớn; tỷ lệ hộ nghèo cao hơn so với chỉ tiêu của Thành phố.
- Đất chưa sử dụng còn ít, chủ yếu là núi đá, điều kiện khai thác đưa vào sử dụng rất khó khăn.

III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ÁP LỰC VỚI ĐẤT ĐAI

1. Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2024

1.1. Đất nông nghiệp

Số liệu hiện trạng sử dụng đất đai đến năm 2024, diện tích đất nông nghiệp của huyện Mỹ Đức là 15.587,12 ha chiếm tỷ lệ 68,88% so với tổng diện tích tự nhiên, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp gồm:

Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15.587,12	68,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.156,55	52,33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.997,22	44,89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.159,33	7,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.009,53	6,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	331,41	2,13
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.196,80	20,51
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.284,69	8,24
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.188,00</i>	<i>7,62</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.491,89	9,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	28,30	0,18
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	87,96	0,56

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỹ Đức, 2024– Chi tiết tới xã xem phần Phụ lục: Biểu số 01/CH)

1.2. Đất phi nông nghiệp

Số liệu hiện trạng sử dụng đất đai đến năm 2024, đất phi nông nghiệp của huyện Mỹ Đức là 6.902,26 ha, chiếm tỷ lệ 30,50% tổng diện tích tự nhiên, được sử dụng vào các mục đích sau:

Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.902,26	30,50
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.813,74	26,28
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	73,56	1,07
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,02	0,23
2.4	Đất quốc phòng	CQP	740,30	10,73
2.5	Đất an ninh	CAN	12,58	0,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	134,05	1,94
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,88	0,32
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,07	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,52	0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,78	1,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,36	0,34
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,44	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	38,27	0,55
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,56	0,02
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,70	0,53
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.100,39	30,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.389,58	20,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	575,63	8,34
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	44,85	0,65
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	30,45	0,44
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,25	0,08
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16,37	0,24
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	25,49	0,37
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,58	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,30	0,09
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,90	0,09
2.9	Đất tôn giáo	TON	47,53	0,69
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	56,92	0,82

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	193,17	2,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.561,71	22,63
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.064,93	15,43
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	496,78	7,20
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	114,01	1,65

Nguồn: Phòng TN và MT huyện 2024 – Chi tiết tới xã xem phần Phụ lục: Biểu số 01/CH)

1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2024 của huyện có diện tích 140,64 ha, chiếm 0,62% so với diện tích đất tự nhiên, gồm:

- Đất bằng chưa sử dụng, chủ yếu là đất bãi bồi ven sông Đáy. Loại đất này phân bố rải rác tại các xã dọc sông. Diện tích 0,41 ha.
- Đất đồi núi chưa sử dụng: 2,91 ha;
- Đất núi đá không có rừng cây: 137,33 ha;

Bảng 6: Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	140,64	0,62
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,41	0,29
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2,91	2,07
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	137,33	97,64
2.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

Nguồn: Phòng TN và MT huyện 2024 – Chi tiết tới xã xem phần Phụ lục: Biểu số 01/CH)

Nhìn chung, cơ cấu sử dụng đất đã đáp ứng được với mục tiêu kinh tế - xã hội của huyện. Tuy nhiên, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp vẫn lớn, trong thời gian tới cần có điều chỉnh hợp lý giữa các loại đất phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện từng giai đoạn.

2. Đánh giá áp lực về đất đai trong kỳ kế hoạch 2025

Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian qua cho thấy áp lực đối với đất đai của huyện ngày càng gia tăng đặc biệt là trong giai đoạn đẩy mạnh công

ng nghiệp hoá, hiện đại hoá thì áp lực đối với đất đai thể hiện trên các mặt sau:

- Cơ cấu kinh tế của huyện hiện nay nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn và là nguồn thu chính của phần đông dân cư. Thời gian tới muốn tăng tốc độ phát triển kinh tế cần có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ. Do đó cần phải bố trí cơ cấu sử dụng đất đai hợp lý của mỗi ngành, dành đất cho phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ và đô thị.

- Mỹ Đức có quy mô dân số khá lớn, đất chật, người đông do đó việc lấy đất sử dụng phục vụ xây dựng nhà ở, phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ mục đích công cộng là việc tất yếu.

- Giải quyết nhu cầu lao động nông nghiệp dư thừa cần bố trí nguồn lực đất đai đáp ứng yêu cầu mở rộng, phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thương mại, dịch vụ là cần thiết, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của huyện nhanh và bền vững.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng hiện nay đã có, nhưng chưa đủ, một số xuống cấp cần được xây dựng mới cũng như sửa chữa, cải tạo; các trụ sở làm việc, các công trình công cộng: văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục - thể thao, vui chơi giải trí, đều phải giành một quỹ đất nhất định cho phù hợp với tiêu chí, tiêu chuẩn quy hoạch.

- Đất đai có hạn, nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội ngày càng gia tăng mà chủ yếu là lấy vào đất nông nghiệp, do đó cần lựa chọn cơ cấu sử dụng đất hợp lý để phát huy tối đa hiệu quả sử dụng đất đai. Nghiên cứu chuyển đổi các diện tích sử dụng kém hiệu quả sang loại hình sử dụng hiệu quả hơn. Đồng thời đầu tư khai thác đất hợp lý để bù lại diện tích đất nông nghiệp đã chuyển sang mục đích khác.

3. Đánh giá về tiềm năng đất đai trong kỳ kế hoạch 2025

- Mỹ Đức vẫn là huyện có bình quân quỹ đất thuộc diện lớn hơn nhiều quận huyện khác của Hà Nội;

- Đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng khá lớn (68,95%), nếu quản lý sử dụng hợp lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp hơn nữa sẽ tạo điều kiện chuyển đổi sang các mục đích sử dụng khác mà không ảnh hưởng tới sinh kế của nông dân và khu vực nông thôn;

- Đất trồng lúa khác vẫn còn 1.159,33 ha có thể ưu tiên chuyển sang các loại sử dụng đất khác hiệu quả kinh tế cao hơn;

- Đất có mặt nước chuyên dùng lớn (1.064,93 ha) và đất sông ngòi suối (496,78 ha) gần với các khu vực có cảnh quan đẹp, nhiều tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ;

Phần thứ hai
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2024 HUYỆN MỸ ĐỨC

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1.1. Kết quả thực hiện về danh mục các công trình, dự án

Theo Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức: tổng số gồm 130 công trình dự án, với tổng diện tích sử dụng đất 317,24 ha, trong đó: diện tích đất phải thu hồi là 144,79 ha (có 58,20 ha đất trồng lúa); diện tích đất phải chuyển mục đích sử dụng 113,88 ha ha (có 33,14 ha đất trồng lúa).

Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 15/04/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức: bổ sung thêm 04 hạng mục công trình, dự án với tổng diện tích sử dụng 59,47 ha; trong đó: diện tích đất phải thu hồi là 156,42 ha (có 61,70 ha đất trồng lúa); diện tích đất phải chuyển mục đích sử dụng 123,21 ha ha (có 36,64 ha đất trồng lúa).

Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức (lần 2): đưa ra khỏi danh mục 2 dự án, điều chỉnh 1 dự án và bổ sung 2 dự án. Tổng số dự án là 135. Tổng diện tích sử dụng 377,29 ha; trong đó: diện tích đất phải thu hồi là 157,00 ha (có 61,85 ha đất trồng lúa); diện tích đất phải chuyển mục đích sử dụng 125,94 ha ha (có 43,23 ha đất trồng lúa).

Quyết định số 5663/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức (lần 3): bổ sung danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 06 dự án với diện tích đất phải thu hồi tăng thêm 5,17 ha. Tổng số dự án là 140. Tổng diện tích sử dụng 404,0 ha; trong đó: diện tích đất phải thu hồi là 162,17 ha (có 44,61 ha đất trồng lúa); diện tích đất phải chuyển mục đích sử dụng 128,78 ha (có 44,61 ha đất trồng lúa).

UBND huyện Mỹ Đức đã triển khai việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Các kết quả thực hiện trong năm 2024 được thể hiện, cụ thể:

- Tổng số công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức được UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh bao gồm 140 hạng mục công trình, dự án với tổng diện tích sử dụng 404,0 ha.

- Số danh mục, công trình, dự án đã thực hiện (và dự kiến thực hiện đến 31/12/2024) trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024: là 82 dự án, đạt 58,57% về số dự án kế hoạch; diện tích sử dụng đạt 256,10 ha, đạt 63,39% về diện tích kế hoạch, Trong đó:

+ Dự án đã có quyết định thu hồi đất là: 27 dự án, diện tích 12,91 ha.

+ Dự án đã có quyết định giao đất là 18 dự án, diện tích 11,01 ha;

+ Dự án đã cắm mốc giới phục vụ giải phóng mặt bằng (theo hướng dẫn của Sở) là 82 dự án, diện tích 256,10 ha.

- Các danh mục, công trình, dự án chưa tổ chức thực hiện là: 58 dự án (tỷ lệ 41,43%); với diện tích 147,90 ha (tỷ lệ 36,61%).

Bảng 7. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Danh mục công trình dự án	KQTH về số DA			KQTH về Diện tích (ha)				KQTH về thu hồi và CMD sử dụng (ha)	
		Tổng số DA năm KH 2024	Số DA đã, đang TH	Tỷ lệ (%)	D.tích sử dụng được duyệt (ha)			Diện tích các DA thực hiện	D.tích đất đã có quyết định thu hồi 2024	Đã có quyết định giao đất, cho thuê đất
					Tổng	T.đó: đất lúa	DT phải thu hồi			
	TỔNG CỘNG	140	82	58,57	404,00	44,61	162,17	256,10	12,91	11,01
A	Các dự án nằm trong Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND thành phố	108	60	55,56	161,19	37,86	144,56	69,33	12,42	8,64
I	Các dự án nằm trong Biểu 1A	84	37	44,05	120,10	28,42	103,46	56,37	3,68	-
I.1	Dự án có trong các Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2022, số 09/NQ-HĐND ngày 10/3/2023, số 15/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 và số 25/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	69	32	46,38	105,37	25,09	88,73	53,11	3,68	
1	Đường giao thông kết hợp thoát nước khu du lịch chùa Hương, huyện Mỹ Đức		1		1,40		1,09	1,40	0,85	
2	Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch chùa Hương đoạn từ cầu Đông Bình đến bến xe Hội Xá huyện Mỹ Đức		1		4,60		0,74	4,60	0,21	
3	Cầu đập tràn Quan Sơn		1		1,47		0,02	1,47		
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tuy Lai B, huyện Mỹ Đức		1		0,57	0,57	0,57	0,57	0,50	
5	Trường mầm non khu trung tâm xã Hợp Tiến		1		1,50		1,50	1,50		
9	Xây dựng Nhà Văn hóa thôn Trung		1		0,26		0,26	0,26		
19	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồng Chiêm		1		0,30	0,30	0,30	0,30		
20	Xây dựng nhà văn hóa thôn Ái Nàng		1		0,20		0,20	0,20		
21	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đức Dương		1		0,20	0,20	0,20	0,20		
22	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồng Văn		1		0,20		0,20	0,20		
23	Xây dựng nhà văn hóa thôn Phú Thanh		1		0,20	0,20	0,20	0,20		

STT	Danh mục công trình dự án	KQTH về số DA			KQTH về Diện tích (ha)				KQTH về thu hồi và CMD sử dụng (ha)	
		Tổng số DA năm KH 2024	Số DA đã, đang TH	Tỷ lệ (%)	D.tích sử dụng được duyệt (ha)			Diện tích các DA thực hiện	D.tích đất đã có quyết định thu hồi 2024	Đã có quyết định giao đất, cho thuê đất
					Tổng	T.đó: đất lúa	DT phải thu hồi			
24	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồi Dừng		1		0,20	0,20	0,20	0,20		
25	Xây dựng nhà văn hóa thôn Nam Hưng		1		0,20		0,20	0,20		
26	Đường ngang đê đáy (giai đoạn 2) từ TL419 - Tuy Lai nối tiếp		1		3,09	0,97	3,09	3,09		
27	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông liên xã Phùng Xá - Phù Lưu Tế (điểm đầu từ trục đường xã Phùng Xá, điểm cuối nối với đường trục xã Phù Lưu Tế), huyện Mỹ Đức		1		3,50	0,70	3,32	3,50	0,52	
28	Đường liên xã Tuy Lai đi xã Đồng Tâm (tránh Thượng Lâm)		1		4,00	3,62	1,74	4,00		
29	Đường giao thông từ xã Hợp Thanh đi đường Đỗ Xá Quan Sơn		1		3,58	1,46	1,53	3,58	0,60	
30	Xây dựng đường từ UBND xã An Tiến đi đường trục Phát triển huyện Mỹ Đức		1		2,80		2,80	2,80	0,38	
31	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu La Làng, huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội		1		0,33	0,33	0,33	0,33		
32	Trường mầm non trung tâm xã Hợp Thanh		1		1,18		1,18	1,18		
34	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang nhân dân thôn Trinh Tiết		1		0,48	0,48	0,48	0,48		
38	Khu tái định cư phục vụ xây dựng tuyến đường giáp Sông Đáy từ cầu Tế Tiêu đến xã Đại Hưng		1		0,68	0,68	0,68	0,68		
39	Xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Bột Xuyên		1		0,94	0,94	0,94	0,94		
41	Xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đốc Tín		1		1,00		1,00	1,00		
42	Xây dựng trụ sở đảng ủy - HĐND - xã Hợp Thanh		1		1,00		1,00	1,00		
49	Tuyến đường Mỹ Đình – Bái Đình – Ba Sao (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn – Tam Trúc),		1		12,72		12,72	12,72		
53	Nhà văn hóa thôn Đặng xã Hồng Sơn		1		0,80	0,80	0,80	0,80		

STT	Danh mục công trình dự án	KQTH về số DA			KQTH về Diện tích (ha)				KQTH về thu hồi và CMD sử dụng (ha)	
		Tổng số DA năm KH 2024	Số DA đã, đang TH	Tỷ lệ (%)	D.tích sử dụng được duyệt (ha)			Diện tích các DA thực hiện	D.tích đất đã có quyết định thu hồi 2024	Đã có quyết định giao đất, cho thuê đất
					Tổng	T.đó: đất lúa	DT phải thu hồi			
57	Khu tái định cư để thực hiện công trình Đường giao thông kết hợp thoát nước khu du lịch chùa Hương, huyện Mỹ Đức		1		0,50	0,50	0,50	0,50		
60	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 từ Cầu Ba Thá đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức		1		3,20		2,87	3,20	0,14	
62	Trường Mầm non Phúc Lâm		1		0,81		0,81	0,81		
64	Mở rộng trường mầm non Hồng Sơn đạt chuẩn mức độ 2. Hạng mục: nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ		1		0,50		0,50	0,50	0,50	
69	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức		1		0,70	-	0,70	0,70		
I.2	Các dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2024	15	5		14,73	3,33	14,73	3,26		-
71	Đường giao thông liên thôn ngã ba Dung Tân đi ngã ba ông Bốn Ninh xã Phùng Xá	1	1		0,15		0,15	0,15		
72	Đường giao thông liên thôn khu Dân tháng 10 đi Xuy Xá, xã Phùng Xá	1	1		0,08		0,08	0,08		
75	Trường Tiểu học Đại Hưng	1	1		0,95		0,95	0,95		
83	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hồ điều hoà thôn Thượng xã Phùng Xá.	1	1		1,93		1,93	1,93		
84	Xây dựng Nhà, kho HTX nông nghiệp xã Xuy Xá.	1	1		0,15		0,15	0,15		
II	Các dự án nằm trong Biểu 1C	24	23		41,09	9,44	41,10	12,96	8,74	8,64
II.1	Dự án có trong các Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2022, số 09/NQ-HĐND ngày 10/3/2023, số 15/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 và số 25/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND Thành phố	14	13		38,61	8,17	38,61	12,11	7,96	7,97
86	Dự án đầu tư QSD đất ở tại xã Mỹ Thành (Công chùa, Thôn Vĩnh Xương Thượng 0,26 ha; Thanh Lan rừng gạo, Thôn Vĩnh Xương Thượng 0,19ha; Ruộng trại chăn nuôi + Ruộng Chiêm, Thôn Vĩnh Xương Thượng 0,23ha; trường mầm non cũ, Thôn Vĩnh Xương Thượng 0,16ha)	1	1		0,84	0,49	0,84	0,84	0,84	0,84

STT	Danh mục công trình dự án	KQTH về số DA			KQTH về Diện tích (ha)				KQTH về thu hồi và CMD sử dụng (ha)	
		Tổng số DA năm KH 2024	Số DA đã, đang TH	Tỷ lệ (%)	D.tích sử dụng được duyệt (ha)			Diện tích các DA thực hiện	D.tích đất đã có quyết định thu hồi 2024	Đã có quyết định giao đất, cho thuê đất
					Tổng	T.đó: đất lúa	DT phải thu hồi			
87	Dự án đầu giá QSD đất ở tại xã Phúc Lâm (Khu Bãi Cát, thôn Phúc Lâm Thượng: 0,017 ha; Khu Thùng Cống, thôn Chân Chim 0,01 ha; Khu Đồng Cửa Làng, thôn Phú Yên: 0,23 ha)	1	1		0,26	0,25	0,26	0,26	0,24	0,24
88	Dự án đầu giá QSD đất ở tại xã Phù Lưu Tế (Khu trạm y tế cũ: 0,06 ha; khu cạnh đường Phát Lân Xuy Xá, thôn 5: 0,03 ha; khu đất ao cạnh nhà ông Đích: 0,03 ha; khu đất cạnh nhà ông Truân, thôn 2: 0,02 ha; khu đất sát nhà văn hóa thôn 7: 0,06 ha)	1	1		0,20		0,20	0,20	0,20	0,20
89	Dự án đầu giá QSD đất ở tại xã Đốc Tín (Lò Ngói, thôn Đốc Tín: 0,10 ha; Ba Bụi, thôn Đốc Kính 0,08 ha; Văn Mai, thôn Đốc Kính: 0,3 ha; xóm 3, thôn Đốc Tín gần trường tiểu học 0,06 ha)	1	1		0,54	0,10	0,54	0,54		
90	Dự án đầu giá QSD đất ở tại xã Xuy Xá (ao ông Nguyễn Văn Khanh: 0,29 ha; ao ông Thường tới sát ao lò gạch thôn Thượng: 0,29 ha; trường mầm non thôn Nghĩa 0,054 ha; khu kho HTX, thôn Thượng 0,12 ha)	1	1		0,76		0,76	0,76	0,76	0,76
91	Dự án đầu giá QSD đất ở tại xã Bột Xuyên (Khu Đồng Trai thôn Mỹ Tiên 0,12ha; Khu Cửa Vồng thôn Mỹ Tiên 0,30ha; Khu Dung Dưới thôn Phú Hữu 0,087ha; Khu Gò Lá thôn Phú Hữu 0,1ha)	1	1		0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
92	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đầu giá quyền sử dụng đất ở tại khu ao Dục, thôn Thượng Tiệt, xã Đại Hưng, huyện Mỹ Đức	1	1		0,75	0,75	0,75	0,75	0,73	0,73
93	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đầu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Đồng Dư, khu Mái Sau thôn Trì và khu Đồng Rí, thôn Nội, xã Thượng Lâm, huyện Mỹ Đức	1	1		2,06	0,65	2,06	2,06	1,67	1,67
94	Dự án đầu giá QSD đất ở tại xã Hương Sơn (Thôn Tiên Mai 0,22ha).	1	1		0,22		0,22	0,22	0,13	0,13
95	Đầu giá QSD đất ở tại xã Lê Thanh (Hóc Ao Cống, thôn Lê Xá 0,42ha; Ao Cống Lê, thôn Lê Xá 0,33ha)	1	1		0,75	0,42	0,75	0,75	0,65	0,65

STT	Danh mục công trình dự án	KQTH về số DA			KQTH về Diện tích (ha)				KQTH về thu hồi và CMD sử dụng (ha)	
		Tổng số DA năm KH 2024	Số DA đã, đang TH	Tỷ lệ (%)	D.tích sử dụng được duyệt (ha)			Diện tích các DA thực hiện	D.tích đất đã có quyết định thu hồi 2024	Đã có quyết định giao đất, cho thuê đất
					Tổng	T.đó: đất lúa	DT phải thu hồi			
96	Đấu giá QSD đất tại xã Hợp Tiến (khu điểm Trường Tiểu học cũ, thôn Viêm Khê: 0,22ha)	1	1		0,22		0,22	0,22	0,22	0,22
97	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Rộc Láng thôn Thượng, xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức	1	1		2,93	2,93	2,93	2,93		
98	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu lô 3 Đồng Chùa, thôn Kinh Đào, xã An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	1		1,98	1,98	1,98	1,98	1,93	1,93
II.2	Các dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2024	10	10		2,49	1,27	2,49	0,85	0,78	0,67
99	Đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất thực hiện dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu tại thôn Phú Liễn, xã Hợp Tiến	1	1		0,12		0,12	0,12	0,11	
102	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thôn Đông Bình, xã Hùng Tiến, huyện Mỹ Đức	1	1		0,06		0,06	0,06	0,06	0,06
105	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu phân viện đa khoa, thôn Phúc Lâm Hạ, xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức	1	1		0,33		0,33	0,33	0,33	0,33
106	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu đất xen kẹt giáp đất ông Thành, đất ông Đức thôn Nội, khu vực xen kẹt thôn Thượng, khu đất ngõ Đồng thôn Tân Độ, khu ao thôn Nghĩa, khu đất ao gần mộ họ Vũ thôn Tân Độ, xã Xuy Xá, huyện Mỹ Đức	1	1		0,22		0,22	0,22	0,22	0,22
107	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu nhà văn hoá Lê Xá cũ, thôn Lê Xá, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	1		0,06		0,06	0,06	0,06	0,06
108	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu 2, khu ao đội 4, thôn Vĩnh Lạc, xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Đức	1	1		0,06		0,06	0,06		
B	Các dự án nằm trong Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND thành phố	3	1		11,63		11,63	1,75		
110	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL419, TL429 xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức đi xã Đồng Lạc, huyện Chương Mỹ (địa phận huyện Mỹ Đức)	1	1		1,75		1,75	1,75		

STT	Danh mục công trình dự án	KQTH về số DA			KQTH về Diện tích (ha)				KQTH về thu hồi và CMD sử dụng (ha)	
		Tổng số DA năm KH 2024	Số DA đã, đang TH	Tỷ lệ (%)	D.tích sử dụng được duyệt (ha)			Diện tích các DA thực hiện	D.tích đất đã có quyết định thu hồi 2024	Đã có quyết định giao đất, cho thuê đất
					Tổng	T.đó: đất lúa	DT phải thu hồi			
C	Các dự án nằm trong Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 02/7/2024 của HĐND thành phố	2			0,54		0,54			
D	Các dự án nằm trong Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND thành phố	6	1		27,73	0,12	5,17	1,02		
119	Xây dựng trụ sở Quân sự các xã, thị trấn: Hương Sơn: 0,1 ha, Thị trấn Đại Nghĩa: 0,12 ha, Hồng Sơn: 0,1 ha, Bội Xuyên: 0,1 ha, Xuy Xá: 0,1 ha, Lê Thanh: 0,1 ha, Phù Lưu Tế: 0,1 ha, Phùng Xá: 0,1 ha, Hợp Tiến: 0,1 ha, Hùng Tiến: 0,1 ha	1	1		1,02	0,12	0,92	1,02		Đã xong 2 xã Bội Xuyên, Hùng Tiến
E	Các dự án không nằm trong Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2023; số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; số 20/NQ-HĐND ngày 02/7/2024 của HĐND thành phố	21	20		202,91	6,63	0,27	184,00	0,48	2,37
I	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024	15	14		49,88	6,63		21,88	0,27	2,37
120	Mở rộng doanh trại Ban CHQS huyện Mỹ Đức	1	1		1,25	1,25		1,25		
121	Xây dựng trụ sở công an các xã: Hợp Tiến 0,25 ha; An Phú 0,10 ha	1	1		0,35	0,35		0,35	0,10	
122	Xây dựng trường Mầm non B xã An Phú	1	1		0,26	0,18		0,26		
123	Cải tạo. nâng cấp trường mầm non Tuy Lai A	1	1		0,75	0,75		0,75		
124	Xây dựng trụ sở công an các xã: An Mỹ 0,2ha; Mỹ Thành 0,1ha; Hồng Sơn 0,1ha; Hợp Thanh 0,17 ha	1	1		0,57	0,30		0,57	0,17	0,27
125	Xây dựng mới trường Mầm non Đại Nghĩa	1	1		2,00	2,00		2,00		2,00
126	Dự án cải tạo trạm bơm tưới Đức Môn, huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội	1	1		0,03	0,03		0,03		
127	Trường mầm non Lê Thanh B	1	1		0,55	0,55		0,55		
128	Xây dựng đường ngang đê Đáy - tỉnh lộ 419- đường trục huyện, huyện Mỹ Đức	1	1		3,64	1,22		3,64		

STT	Danh mục công trình dự án	KQTH về số DA			KQTH về Diện tích (ha)				KQTH về thu hồi và CMD sử dụng (ha)	
		Tổng số DA năm KH 2024	Số DA đã, đang TH	Tỷ lệ (%)	D.tích sử dụng được duyệt (ha)			Diện tích các DA thực hiện	D.tích đất đã có quyết định thu hồi 2024	Đã có quyết định giao đất, cho thuê đất
					Tổng	T.đó: đất lúa	DT phải thu hồi			
129	Mở rộng bến đò Hang Vò + cải tạo suối Long Vân	1	1		10,38	-	-	10,38		
130	Dự án Xây dựng mới trạm 110kV Mỹ Đức và nhánh rẽ	1	1		0,95		-	0,95		
131	Đấu giá để xây dựng hạ tầng kỹ thuật thực hiện dự án cửa hàng xăng dầu Mỹ Thành	1	1		0,20			0,20		
132	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ Vạn Kim (trong khu TMDV)	1	1		0,85			0,85		
134	Xây dựng trụ sở công an xã Phù Lưu Tế	1	1		0,11	-		0,11		0,11
II	Dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2024	6	6		153,02		0,27	162,12	0,21	
135	Xây dựng trụ sở công an các xã: Đốc Tín: 0,10 ha; Hùng Tiến: 0,16 ha; Hương Sơn: 0,10 ha; Phùng Xá: 0,20 ha; Thượng Lâm: 0,20 ha; Xuy Xá: 0,18 ha	1	1		0,94			0,94	0,21	
136	Xây dựng trụ sở làm việc công an các xã: Đại Hưng: 0,15 ha; Lê Thanh: 0,116 ha;	1	1		0,27		0,27	0,27		
137	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (chuyển sang trồng cây hàng năm 11,18 ha; chuyển sang trồng cây lâu năm 26,92 ha; Nuôi trồng thủy sản kết hợp với trồng lúa 57,57 ha)	1	1		95,67			95,67		
138	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (chuyển sang trồng cây hàng năm 15,64 ha; chuyển sang trồng cây lâu năm 32,20 ha)	1	1		47,84			47,84		
139	Chuyển mục đích đất vườn, ao liền kề đất ở sang đất ở tại các xã trên địa bàn huyện.	1	1		8,30			8,30		
140	Chuyển mục đích đất vườn, ao liền kề đất ở sang đất ở tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.	1	1		9,09			9,09		

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo từ các địa phương, ban ngành của huyện – và khảo sát năm 2024)

1.2. Kết quả thực hiện dự án về thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (theo danh mục được HĐND thành phố thông qua)

a) Kết quả thu hồi đất

Theo Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức; và các Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 15/04/2024, Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 01/8/2024, Quyết định số 5663/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức:

- Tổng diện tích sử dụng của 140 công trình, dự án là 404,0 ha; trong đó: diện tích đất phải thu hồi là 162,17 ha (có 64,87 ha đất trồng lúa).

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Mỹ Đức năm 2024: đã thu hồi 12,91 ha (đạt 7,96%, trong đó có 7,44 ha đất trồng lúa) được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 8. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2024

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (QĐ số 5663/QĐ-UBND ngày 29/10/2024)	KQ thu hồi năm 2024	TH/KH (%)
	Tổng diện tích thu hồi 2024		162,17	12,91	7,96
1	Đất nông nghiệp	NNP	137,07	10,78	7,86
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	64,87	7,44	11,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>63,21</i>	<i>7,44</i>	<i>11,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,01	1,72	6,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,69	0,03	2,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	42,51	1,59	3,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	25,09	2,13	8,49
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,22		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (QĐ số 5663/QĐ-UBND ngày 29/10/2024)	KQ thu hồi năm 2024	TH/KH (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,48	1,65	12,26
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	3,83	0,33	8,62
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	8,70	0,57	6,60
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,06	0,06	100,00
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,87	0,68	77,68
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01	0,01	86,24
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,61	0,28	7,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50	0,05	10,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,69		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,08		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,40	0,03	1,37
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,12	0,11	91,67

(Nguồn: Tổng hợp từ các địa phương, ban ngành của huyện và khảo sát năm 2024)

b) Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Theo Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức; và các Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 15/04/2024, Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 01/8/2024, Quyết định số 5663/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức: tổng diện tích đất phải chuyển mục đích sử dụng 128,78 ha (trong đó có 44,61 ha đất trồng lúa).

- Kết quả thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất của huyện Mỹ Đức năm 2024 từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 10,34 ha đạt 8,07% chỉ tiêu kế hoạch; trong đó:

- + Đất lúa nước chuyển sang: 7,45 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 1,30 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 1,59 ha;
- Kết quả thực hiện chuyển đổi mục đích: từ đất phi nông nghiệp không phải

là đất ở chuyển sang đất ở 0,67 ha.

Bảng 9. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích 2024 được duyệt (QĐ số 5663/QĐ- UBND 29/10/2024)	KQ chuyển mục đích năm 2024	TH/KH (%)
	Chuyển mục đích sử dụng 2024		128,78	11,01	8,55
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	128,04	10,34	8,07
	Trong đó				
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	44,61	7,45	16,70
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>44,10</i>	<i>7,45</i>	<i>16,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25,87	1,30	5,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,41		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	28,00		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>28,00</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,15	1,59	6,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,74	0,67	91,20

(Nguồn: Tổng hợp từ các địa phương, ban ngành của huyện – và khảo sát năm 2024)

1.3. Đánh giá kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Không có

1.4. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 10. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích năm kế hoạch 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng (+); giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng + giảm -	Tỷ lệ %		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích huỷ bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)-(4)	(8)=7/{(5)-(4)}*100	(9) = (6)-(5)	(10)	(11) = (9)-(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		22.630,03	22.630,03	22.630,03					
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15.597,46	15.469,42	15.587,12	-10,34	8,07	117,70	109,63	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.164,00	8.119,39	8.156,55	-7,45	16,70	37,16	37,16	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.004,66	6.960,57	6.997,22	-7,45	16,89	36,65	36,65	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.159,33	1.158,82	1.159,33	0,00	0,00	0,51	0,51	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.010,83	984,96	1.009,53	-1,30	5,03	24,57	24,57	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	331,41	328,00	331,41			3,41	3,41	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.196,80	3.196,80	3.196,80					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.284,69	1.256,69	1.284,69			28,00	28,00	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.188,00</i>	<i>1.160,00</i>	<i>1.188,00</i>			<i>28,00</i>	<i>28,00</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.493,47	1.467,32	1.491,89	-1,59	6,06	24,57	24,57	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	28,30	28,30	28,30					
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	87,96	87,96	87,96					

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích năm kế hoạch 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng (+); giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng + giảm -	Tỷ lệ %		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích huỷ bỏ
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.891,93	7.020,00	6.902,26	10,34	8,07	-117,74	-117,74	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.805,11	1.815,72	1.813,74	8,63	81,41	-1,97	-1,97	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	73,56	73,74	73,56			-0,18	-0,18	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,02	19,98	16,02			-3,96	-3,96	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	740,30	741,33	740,30			-1,03	-1,03	
2.5	Đất an ninh	CAN	12,21	14,04	12,58	0,37	20,44	-1,46	-1,46	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	132,63	152,62	134,05	1,42	7,09	-18,57	-18,57	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,88	26,30	21,88			-4,42	-4,42	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,07	0,07	0,07					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,58	9,89	9,52	-0,06	-19,35	-0,37	-0,37	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,30	87,12	77,78	1,48	13,65	-9,34	-9,34	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,36	27,80	23,36			-4,44	-4,44	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,44	1,44	1,44					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	38,27	71,24	38,27			-32,97	-32,97	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích năm kế hoạch 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng (+); giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng + giảm -	Tỷ lệ %		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích huỷ bỏ
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,56	34,53	1,56			-32,97	-32,97	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,70	36,70	36,70					
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.100,48	2.165,89	2.100,39	-0,09	-0,14	-65,50	-65,50	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.389,63	1.462,35	1.389,58	-0,05	-0,07	-72,77	-72,77	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	575,67	566,14	575,63	-0,04	0,43	9,50	9,50	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	44,85	44,85	44,85					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	30,45	30,45	30,45					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,25	5,25	5,25					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16,37	16,37	16,37					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	25,49	26,44	25,49			-0,95	-0,95	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,58	0,58	0,58					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,30	7,57	6,30			-1,27	-1,27	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,90	5,90	5,90					
2.9	Đất tôn giáo	TON	47,53	47,53	47,53					

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích năm kế hoạch 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng (+); giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng + giảm -	Tỷ lệ %		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	56,92	57,48	56,92			-0,55	-0,55	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	193,17	197,46	193,17			-4,30	-4,30	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.561,71	1.548,93	1.561,71			12,78	12,78	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.064,93	1.058,94	1.064,93			5,99	5,99	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	496,78	489,99	496,78			6,79	6,79	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	114,01	114,04	114,01			-0,03	-0,03	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	140,64	140,61	140,64			0,04	0,04	
	Trong đó:									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,41	0,41	0,41					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2,91	2,91	2,91					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	137,33	137,29	137,33			0,04	0,04	
2.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

(Nguồn: Tính từ thống kê đất đai năm 2023 và Chu chuyển đất 2023-2024)

1.4.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2024 của huyện đã được UBND Thành phố duyệt là 15.469,42 ha, thực hiện đến hết năm 2024 là 15.587,12 ha, như vậy huyện vẫn chưa hoàn thành được chỉ tiêu, còn 117,70 ha đất nông nghiệp chưa được chuyển sang sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp. Phần diện tích này xin được chuyển tiếp sang những năm tiếp theo. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được UBND Thành phố phê duyệt là 8.119,39 ha, thực hiện đến hết năm 2024 là 8.156,55 ha còn 37,16 ha xin chuyển tiếp sang thực hiện vào những năm tiếp theo.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu được UBND Thành phố phê duyệt là 984,96 ha, thực hiện đến hết năm 2024 là 1.009,53 ha còn 24,57 ha xin chuyển tiếp sang thực hiện vào những năm tiếp theo.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được UBND Thành phố phê duyệt là 328,0 ha, thực hiện đến hết năm 2024 là 331,41 ha còn 3,41 ha chưa thực hiện.

- Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu được UBND Thành phố phê duyệt là 3.196,80 ha, thực hiện đến năm 2024 là 3.196,80 ha, đúng theo kế hoạch.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu được UBND Thành phố phê duyệt là 1.256,69 ha, thực hiện đến năm 2024 là 1.284,69 ha còn 28,00 ha chưa thực hiện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được UBND Thành phố phê duyệt là 1.467,32 ha, thực hiện đến năm 2024 là 1.491,89 ha còn 24,57 ha chưa thực hiện.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được UBND Thành phố phê duyệt là 116,26 ha, thực hiện đến hết năm 2024 là 116,26 ha đạt chỉ tiêu kế hoạch.

1.4.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp năm 2024 của huyện đã được UBND Thành phố phê duyệt là 7.020,0 ha, thực hiện đến hết năm 2024 là 6.902,26 ha còn 117,74 ha đất phi nông nghiệp chưa thực hiện được. Cụ thể như sau:

- Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu được UBND Thành phố phê duyệt là 1.815,72 ha, thực hiện đến hết năm 2024 là 1.813,74 ha (đạt 99,89%). Còn 1,97 ha chưa thực hiện được sẽ chuyển sang năm tiếp theo.

- Đất ở đô thị: Chỉ tiêu được UBND Thành phố phê duyệt là 73,74 ha, thực hiện đến năm 2024 là 73,56 ha (đạt 99,76%). Còn 0,18 ha xin được chuyển sang năm tiếp theo thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được UBND Thành phố phê duyệt là 19,98 ha, thực hiện đến hết năm 2024 là 16,02 ha (đạt 80,16%). Còn 3,96 ha chưa thực hiện được.

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được UBND Thành phố phê duyệt là 741,33 ha, thực hiện đến hết năm 2024 là 740,30 ha (đạt 99,86%); còn 1,03 ha chưa thực hiện được.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu được UBND Thành phố phê duyệt là 14,04 ha, thực hiện đến hết năm 2024 là 12,58 ha (đạt 89,60%); còn 1,46 ha chưa thực hiện được.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Chỉ tiêu được UBND Thành phố phê duyệt là 152,62 ha, thực hiện đến hết năm 2024 là 134,05 ha. Còn 18,57 ha chưa thực hiện được.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được UBND Thành phố phê duyệt là 71,24 ha, thực hiện đến hết năm 2024 là 38,27 ha. Còn 32,97 ha chưa thực hiện được.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Chỉ tiêu được UBND Thành phố phê duyệt là 2.165,89 ha, thực hiện đến hết năm 2024 là 2.100,39 ha. Còn 65,50 ha chưa thực hiện được.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu được UBND Thành phố phê duyệt là 57,48 ha, thực hiện đến hết năm 2024 vẫn là 56,92 ha; còn lại 0,55 ha xin chuyển sang thực hiện năm sau.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Chỉ tiêu được UBND Thành phố phê duyệt là 197,46 ha, thực hiện đến hết năm 2024 vẫn là 193,17 ha; còn lại 4,30 ha xin chuyển sang thực hiện năm sau.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu được UBND Thành phố phê duyệt là 1.548,93 ha thực hiện đến hết năm 2024 là 1.561,71 ha vượt quá 12,78 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được UBND Thành phố phê duyệt là 114,04 ha thực hiện đến hết năm 2024 là 114,01 ha còn 0,03 ha xin chuyển thực hiện năm sau.

1.4.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu được UBND Thành phố phê duyệt là 140,61 ha thực hiện đến hết năm 2024 là 140,64 ha còn 0,03 ha xin chuyển thực hiện năm sau.

II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

- Trong năm 2024, huyện Mỹ Đức đã tổ chức thực hiện các dự án theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ ; và các Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 15/04/2024, Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 01/8/2024, Quyết định số 5663/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức. Tuy nhiên, tất cả các chỉ tiêu đều đạt ở mức thấp:

Số hạng mục công trình, dự án đã triển khai thực hiện đạt 58,57%;

Diện tích thực hiện thu hồi chỉ đạt 7,96%;

Diện tích chuyển mục đích sử dụng thực hiện đạt 8,55%.

Diện tích thực hiện các dự án/Diện tích đất sử dụng được duyệt đạt 63,39%.

III. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội những năm qua gặp nhiều khó khăn đã tác động đến việc thực hiện kế hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn.

- Một số quy định về đầu tư, xây dựng, đất đai còn có sự chồng chéo, ràng buộc, chuyển tiếp qua nhiều luật, nghị định, nên công tác chuẩn bị đầu tư thường kéo dài hơn dự kiến, dẫn đến một số dự án chậm hoàn thiện được các thủ tục pháp lý thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đối với các chủ đầu tư dự án, chưa có sự phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên môn phòng Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất để hoàn thiện các thủ tục đất đai dẫn đến tình trạng công trình kéo dài chậm tiến độ.

- Một số địa phương, chủ đầu tư đăng ký dự án mang tính chất đón đầu, dự báo nên khi điều kiện cho phép thì lại chậm triển khai.

- Nguồn thu từ đất chủ yếu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất. Tuy nhiên giá đất tương đối cao so với điều kiện kinh tế của người dân nên việc thực hiện gặp khó khăn.

- Nguồn vốn đầu tư vào địa phương chưa đủ mạnh để thực hiện hết các công trình kế hoạch được duyệt.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Thực hiện chính sách đầu tư, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn những tồn tại, dẫn tới thời gian triển khai các dự án phải kéo dài.

- Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt nhiều lần, bản hành quyết định chậm nên chỉ đạo tổ chức thực hiện cũng bị chậm theo.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của một số công trình, dự án vẫn còn kéo dài, làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện.

- Công tác dự báo một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa sát với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và khả năng thực hiện; Việc thực hiện đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan doanh nghiệp một số dự án đầu tư còn mang tính chủ quan, tình thế, đăng ký thực hiện nhưng chưa bố trí được nguồn vốn, nguồn lực hạn chế hoặc chậm làm thủ tục đất đai nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

- Các chủ đầu tư đăng ký sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt thực hiện các thủ tục, hồ sơ pháp lý liên quan đến việc xin giao đất, cho thuê đất để thực hiện các công trình, dự án còn chậm; một số công trình, dự án đã được thực hiện và đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thiện các thủ tục xin giao đất; một số khác do chủ đầu tư không còn nhu cầu sử dụng đất nên không tiếp tục thực hiện dự án.

- Nhiều chủ đầu tư còn chưa quyết liệt thực hiện công tác GPMB, dẫn đến tiến độ thực hiện dự án đầu tư còn chậm làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.

- Công tác giải quyết đơn thư, khiếu nại của các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng liên quan đến dự án làm chậm đáng kể tiến độ thực hiện; quy trình xin phê duyệt giá đất cụ thể để làm cơ sở trình cơ quan chuyên môn thẩm định phương án giải phóng mặt bằng chưa đảm bảo thời gian quy định.

- Công tác quản lý hồ sơ về đất đai ở một số cơ quan, địa phương chưa thật chặt chẽ, thiếu đồng bộ dẫn đến khi giải quyết một số vụ việc tranh chấp đất đai phức tạp gặp nhiều khó khăn.

- Một số chủ đầu tư chây ì, thiếu quan tâm đến hoàn thiện hồ sơ quản lý đất đai sau khi công trình được hoàn thành phân đầu tư xây dựng. Tình trạng này xảy ra khá phổ biến đối với các công trình công ích.

Phần thứ ba

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

Để đảm bảo xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Mỹ Đức làm căn cứ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong năm 2025. Theo đó chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện được xác định phù hợp theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố phân bổ và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mỹ Đức đã được phê duyệt (Quyết định số 5166/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội). UBND huyện Mỹ Đức xây dựng chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện dựa trên cơ sở các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2025 và phù hợp với các chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội và huyện Mỹ Đức nhiệm kỳ 2020-2025.

1. Chỉ tiêu do thành phố phân bổ

Thành phố Hà Nội đến nay vẫn chưa phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2021-2025) và Quy hoạch thủ đô Hà Nội 2021-2030, định hướng đến 2050 cũng chưa được phê duyệt nên chưa có chỉ tiêu phân bổ của Thành phố cho huyện Mỹ Đức cho năm kế hoạch 2025.

2. Chỉ tiêu thuộc Kế hoạch 2024 chưa thực hiện xin chuyển sang 2025

Theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2024 thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND thành phố Hà Nội. Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND thành phố Hà Nội thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024; dự án chuyển đổi mục đích đất trồng lúa trên địa bàn thành phố Hà Nội. Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 02/7/2024 của HĐND thành phố Hà Nội thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024; dự án chuyển đổi mục đích đất trồng lúa trên địa bàn thành phố Hà Nội. Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; danh mục chuyển mục đích sử dụng đất

trồng lúa năm 2024 trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức; và các Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 15/04/2024, Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 01/8/2024, Quyết định số 5663/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Đức gồm 140 công trình, dự án. Tổng diện tích sử dụng 404,0 ha; trong đó: diện tích đất phải thu hồi là 162,17 ha (có 64,87 ha đất trồng lúa); diện tích đất phải chuyển mục đích sử dụng 128,78 ha (có 44,61 ha đất trồng lúa)..

UBND huyện Mỹ Đức đã triển khai việc giao đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Tuy nhiên, dự kiến đến hết năm 2024 vẫn còn 58 dự án chưa tổ chức thực hiện (tỷ lệ 41,43%) và diện tích chưa thực hiện là 147,90 ha (tỷ lệ 36,61%) hoặc các dự án đã thực hiện xây dựng nhưng chưa hoàn thành về thủ tục đất đai.

Rà soát danh mục của kế hoạch 2024 cho thấy còn **100 công trình**, dự án đề xuất chuyển tiếp thực hiện năm 2025, trong đó:

- **55 công trình**, dự án chưa được tổ chức thực hiện nhưng vẫn còn tính khả thi;
- 45 công trình, dự án đã hoặc đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý về đất đai

3. Chỉ tiêu sử dụng đất đăng ký mới năm 2025

UBND huyện Mỹ Đức đã thông báo và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025 tiến hành đăng ký. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất được đăng ký, rà soát các văn bản pháp lý về chủ trương, quyết định đầu tư các dự án công trình trong năm 2025, sau khi đối chiếu với quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 của huyện, UBND huyện Mỹ Đức đề xuất danh mục đăng ký mới các công trình dự án đưa vào kế hoạch năm 2025 gồm 07 **dự án**; tổng diện tích đất sử dụng **1,30 ha**.

Bảng 11. Hạng mục, dự án đăng ký mới năm 2025

TT	Danh mục công trình dự án	Số công trình, DA	Diện tích sử dụng (ha)	Trong đó diện tích (ha)	
				Thu hồi đất	Đất trồng lúa
	CÁC DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI NĂM 2025	7	1,30	1,30	
I	Các công trình, dự án phải báo cáo HĐND Thành phố thông qua ((gồm: các công trình, dự án theo quy định tại Điều 79 Luật Đất đai mà chưa có văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai; các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai)	6	0,98	0,98	
1	Mở rộng chợ xã		0,13	0,13	
2	Nhà văn hóa thôn Trinh Tiết		0,09	0,09	
3	Nhà văn hóa thôn Hạ Quất		0,25	0,25	
4	Nhà văn hóa thôn Hoàn 1		0,15	0,15	
5	Nhà văn hóa thôn Hoàn 3		0,16	0,16	
6	Nhà văn hóa thôn Đồng Mít		0,20	0,20	
II	Các công trình, dự án không phải báo cáo HĐND Thành phố thông qua	1	0,32	0,32	
7	Xây dựng trụ sở công an các xã Phúc Lâm 0,12 ha; Đồng Tâm 0,20 ha		0,32	0,32	

(Xem phụ lục: Danh mục công trình, dự án năm 2025 – Xem chi tiết Biểu số 25/CH)

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC, ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

1. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

(1) Đất an ninh – quốc phòng:

Trong năm kế hoạch 2025, nhu cầu sử dụng đất an ninh – quốc phòng gồm:

- Đất An ninh: Xây dựng trụ sở công an các xã: Hùng Tiến: 0,16 ha; Hương Sơn: 0,10 ha; Phùng Xá 0,21 ha; Thượng Lâm: 0,20 ha; Xuy Xá 0,18 ha; Đại Hưng: 0,15 ha; Lê Thanh: 0,116 ha; Hợp Tiến 0,25 ha; An Phú 0,10 ha; An Mỹ 0,2 ha; Mỹ Thành 0,1 ha; Phúc Lâm 0,12 ha; Đồng Tâm 0,20 ha.

- Đất quốc phòng: Mở rộng doanh trại Ban CHQS huyện Mỹ Đức 1,25 ha.

(2) Công trình thương mại, dịch vụ:

Nhà truyền thông và khu trưng bày giới thiệu sản phẩm tại xã Phùng Xá 0,8 ha; Đất giá để xây dựng hạ tầng kỹ thuật thực hiện dự án cửa hàng xăng dầu Mỹ Thành 0,2 ha; Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ Vạn Kim (trong khu TMDV) 0,85 ha; Đất giá cho thuê QSD đất để thực hiện dự án: "Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao và vui chơi giải trí Hồng Sơn Wonderland" 28 ha; Đất giá cho thuê quyền sử dụng đất thực hiện dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu tại thôn Phú Liễn, xã Hợp Tiến 0,12 ha.

(3) Đất phát triển hạ tầng:

- Giao thông: Tuyến đường tránh TL419 đi đền Trình và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bến Yên khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức 4,15 ha; Đường giao thông liên thôn ngã ba Dung Tân đi ngã ba ông Bốn Ninh xã Phùng Xá 0,15 ha; Đường giao thông liên thôn khu Dân thắng 10 đi Xuy Xá, xã Phùng Xá 0,08 ha; Cải tạo, nâng cấp đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa tuyến 2 (từ nhà máy nước đi đường trục phát triển) 1,2 ha; Đường trục nối từ đường tỉnh lộ 424 đến đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội 3,4 ha; Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL419, TL429 xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức đi xã Đồng Lạc, huyện Chương Mỹ (địa phận huyện Mỹ Đức) 1,75 ha; Cầu Lê Thanh vượt sông Đáy qua huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa và đường giao thông hai bên đầu cầu, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội 6,48 ha; Đường giao thông liên xã tuyến từ Cầu Trắng đi Cống Hồ 2 xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức 2,28 ha; Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch chùa Hương đoạn từ cầu Đông Bình đến bến xe Hội Xá huyện Mỹ Đức 4,6 ha; Cầu đập tràn Quan Sơn 1,47 ha; Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn từ Đỗ Xá Quan Sơn (ngã 5 Tế Tiêu) đến đập tràn Cầu Dâm 9,29 ha; Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông đê Đáy từ cầu Tế Tiêu đến giáp xã Đại Hưng, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức 1,5 ha; Đường giao thông kết hợp kè mương tiêu đoạn từ TL419 đi xứ đồng Diên Thanh thuộc TDP Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức 0,57 ha; Đường ngang đê đáy (giai đoạn 2) từ TL419 - Tuy Lai nối tiếp 3,09 ha; Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông liên xã Phùng Xá - Phù Lưu Tế (điểm đầu từ trục đường xã Phùng Xá, điểm cuối nối với đường trục xã Phù Lưu Tế), huyện Mỹ Đức 3,5 ha; Xây dựng đường từ UBND xã An Tiến đi đường trục Phát triển huyện Mỹ Đức 2,8 ha; Đường giao thông từ Cống đằm đi Hang Ma, xã Hợp Thanh 0,07 ha; Tuyến đường Mỹ Đình – Bái Đính – Ba Sao (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn – Tam Trúc) 12,72 ha; Đường từ Tỉnh lộ 419 đi Xã Hợp Tiến 2,42 ha; Đường từ Tỉnh lộ 424 đi Xã Lê Thanh 2,87 ha; Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 từ Cầu Ba Thá đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức 3,2 ha; Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng

cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc-Khả Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội 17,5 ha; Xây dựng đường ngang đê Đáy - tỉnh lộ 419- đường trục huyện, huyện Mỹ Đức 3,64 ha; Mở rộng bến đò Hang Vò + cải tạo suối Long Vân 10,38 ha; Đường giao thông kết hợp thoát nước khu du lịch chùa Hương, huyện Mỹ Đức 1,4 ha.

- Thủy lợi:

- Đất xây dựng CSHT y tế: Xây dựng trạm y tế xã Bột Xuyên 0,25 ha; Xây dựng Trạm y tế xã Xuy Xá 0,12 ha.

- Đất xây dựng CSHT giáo dục và đào tạo: Trường Tiểu học Đại Hưng 0,95 ha; Trường mầm non A khu trung tâm, xã An Phú, huyện Mỹ Đức 1,07 ha; Trường mầm non An Phú A (điểm trường Thanh Hà) 0,5 ha; Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Lê Thanh A 0,78 ha; Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học xã Thượng Lâm (bổ sung theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020) 1,03 ha; Xây Dựng trường tiểu học Tuy Lai B 1,2 ha; Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Hợp Thanh B 1,08 ha; Trường Mầm non xã Bột Xuyên 0,6 ha; Trường mầm non khu trung tâm xã Hợp Tiến 1,5 ha; Trường THCS xã Hồng Sơn (Giai đoạn 2) 0,15 ha; Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS Đồng Tâm, huyện Mỹ Đức, Tp Hà Nội 0,09 ha; Trường mầm non trung tâm xã Hợp Thanh 1,18 ha; Trường THCS Thượng Lâm 0,5 ha; Trường Mầm non Phúc Lâm 0,23 ha; Trường tiểu học An Phú khu Thanh Hà 0,6 ha; Mở rộng trường mầm non Hồng Sơn đạt chuẩn mức độ 2. Hạng mục: nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ 0,5 ha; Xây dựng trường Mầm non B xã An Phú 0,26 ha; Cải tạo. nâng cấp trường mầm non Tuy Lai A 0,75 ha; Trường mầm non Lê Thanh B 0,55 ha; Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tuy Lai B, huyện Mỹ Đức 0,57 ha.

- Đất xây dựng cơ sở TDTT: Xây dựng khu trung tâm văn hóa - thể thao huyện Mỹ Đức 4,44 ha.

- Công trình năng lượng:

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Mở rộng nghĩa trang đôi Hoàn xã Đồng Tâm 0,2 ha; Mở rộng nghĩa trang Đồng Sự xã Đồng Tâm 0,5 ha; Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang nhân dân thôn Trinh Tiết 0,48 ha; Cải tạo, mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Ai, xã Hợp Thanh 2,4 ha.

- Đất chợ: Mở rộng chợ xã Thượng Lâm 0,13 ha.

(4) Đất sinh hoạt cộng đồng:

Nhà văn hóa trung tâm xã Đồng Tâm 0,59 ha; Nhà văn hóa trung tâm giai đoạn 2 (các hạng mục phụ trợ) xã An Phú 0,49 ha; Xây dựng Nhà Văn hóa thôn Trung

xã Hồng Sơn 0,26 ha; Xây dựng Nhà Văn hóa thôn Phú Hiền xã Hợp Thanh 0,2 ha; Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồng Chiêm xã An Phú 0,3 ha; Xây dựng nhà văn hóa thôn Ái Nàng xã An Phú 0,2 ha; Xây dựng nhà văn hóa thôn Đức Dương xã An Phú 0,2 ha; Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồng Văn xã An Phú 0,2 ha; Xây dựng nhà văn hóa thôn Phú Thanh xã An Phú 0,2 ha; Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồi Dừng xã An Phú 0,2 ha; Xây dựng nhà văn hóa thôn Nam Hưng xã An Phú 0,2 ha; Nhà văn hóa thôn Phú Liễn xã Hợp Tiến 0,2 ha; Nhà văn hóa thôn Thượng 1 xã Phùng Xá 0,3 ha; Nhà văn hóa thôn Đặng xã Hồng Sơn 0,8 ha; Nhà văn hóa xã Phùng Xá 0,6 ha; Nhà văn hóa thôn Trinh Tiết xã Đại Hưng 0,09 ha; Nhà văn hóa thôn Hạ Quất xã Hợp Tiến 0,25 ha; Nhà văn hóa thôn Hoàn 1 xã Đồng Tâm 0,15 ha; Nhà văn hóa thôn Hoàn 3 xã Đồng Tâm 0,16 ha; Nhà văn hóa thôn Đồng Mít xã Đồng Tâm 0,2 ha.

(5) Đất ở:

- Đất ở nông thôn: Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu ao thôn Đặng, khu đồng Ái thôn Đặng, khu trụ sở UBND xã cũ thôn Trung, khu nhà trẻ thôn Vĩnh An, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức 0,62 ha; Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu đồng Hối thôn Đặng, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức 0,25 ha; Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Đồng Gia, thôn Hà Xá, xã Đại Hưng, huyện Mỹ Đức 0,17 ha; Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Cửa Làng, thôn Vải Mới, khu ao Vụng Bà Xanh, thôn Ái, xã Hợp Thanh, huyện Mỹ Đức 0,58 ha; Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu 2, khu ao đội 4, thôn Vĩnh Lạc, xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Đức 0,06 ha; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá QSD đất ở tại khu vườn táo bộ đội thông tin, thôn Vải, xã Hợp Thanh 0,05 ha; Dự án đấu giá QSD đất ở tại xã Đốc Tín (Lò Ngói, thôn Đốc Tín: 0,10 ha; Ba Bụi, thôn Đốc Kính 0,08 ha; Văn Mai, thôn Đốc Kính: 0,3 ha; xóm 3, thôn Đốc Tín gần trường tiểu học 0,06 ha) tổng 0,54 ha; Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Rộc Láng thôn Thượng, xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức 2,93 ha.

- Đất ở tại đô thị: Khu tái định cư phục vụ xây dựng tuyến đường giáp Sông Đáy từ cầu Tế Tiêu đến xã Đại Hưng 0,68 ha.

(6) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Xây mới Trụ sở quân sự các xã, thị trấn (tổng 0,95 ha) gồm: Hương Sơn: 0,1 ha, Thị trấn Đại Nghĩa: 0,12 ha, Hồng Sơn: 0,1 ha, Xuy Xá: 0,13 ha, Lê Thanh: 0,1 ha, Phù Lưu Tế: 0,1 ha, Phùng Xá: 0,1 ha, Hợp Tiến: 0,2 ha. Xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Bột Xuyên 0,94 ha; Xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hồng Sơn 1,15 ha; Xây dựng trụ sở đảng ủy - HĐND - xã Hợp Thanh

1,0 ha; Xây dựng trụ sở Viện kiểm soát nhân dân huyện Mỹ Đức 0,51 ha; Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức 0,7 ha.

(7) Đất có mặt nước chuyên dùng:

Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hồ điều hoà thôn Thượng xã Phùng Xá 1,93 ha.

2. Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng

2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích so với hiện trạng trên địa bàn huyện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **15.494,28 ha**. Chi tiết cụ thể từng loại như sau:

Đất trồng lúa: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **8.140,12 ha** (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là **6.980,80 ha**).

Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **987,60 ha**.

Đất trồng cây lâu năm: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **328,34 ha**.

Đất rừng đặc dụng: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **3.196,80 ha**.

Đất rừng sản xuất: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **1.256,69 ha**.

Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **1.468,46 ha**.

Đất chăn nuôi tập trung: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **28,30 ha**.

Đất nông nghiệp khác: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **87,96 ha**.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích so với hiện trạng trên địa bàn huyện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **6.902,26 ha**. Chi tiết cụ thể từng loại như sau:

Đất ở tại nông thôn: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **1.809,41 ha**.

Đất ở tại đô thị: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **73,06 ha**.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **15,37 ha**.

Đất quốc phòng: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **740,08 ha**.

Đất an ninh: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **12,58 ha**.

Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **133,53 ha**.

Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **38,27 ha**.

Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **2.099,63 ha**, trong đó:

+ Đất giao thông: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **1.389,37 ha**.

+ Đất thủy lợi: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **565,13 ha**.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **44,85 ha**.

+ Đất công trình phòng, chống thiên tai: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **30,45 ha**.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **5,25 ha**.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **16,37 ha**.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **25,49 ha**.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **0,58 ha**.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích không thay đổi mục đích so với

hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **6,30 ha**.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **5,90 ha**.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **47,50 ha**.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **56,92 ha**.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **193,12 ha**.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **1.547,75 ha**.

+ Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **113,89 ha**.

2.3. Đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện không thay đổi mục đích so với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **140,61 ha**.

III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

1. Đất nông nghiệp

Đến cuối năm 2025, đất nông nghiệp huyện Mỹ Đức có **15.494,28 ha** chiếm tỷ lệ **68,47%** so với tổng diện tích tự nhiên, giảm **92,85 ha** so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể như sau:

1.1. Đất trồng lúa

Đầu năm 2025, diện tích đất trồng lúa là **8.156,55 ha**, chiếm **52,33%** diện tích đất nông nghiệp (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước **6.997,22 ha**). Để đáp ứng mục tiêu phát triển đô thị, phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất **trồng lúa giảm 92,85 ha do:**

- **Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 16,42 ha** (gồm: đất ở tại nông thôn **4,30 ha**; đất xây dựng cơ sở giáo dục **1,90 ha**; đất giao thông **10,22 ha**).

Dự kiến đến cuối năm 2025, diện tích đất trồng lúa là **8.140,12 ha**, chiếm **52,54%** diện tích đất nông nghiệp.

1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Đầu năm 2025, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.009,53 ha, chiếm 6,48% diện tích đất nông nghiệp. Để đáp ứng nhu cầu phát triển của huyện trong năm 2025 diện tích đất trồng cây hàng năm khác **giảm 21,93 ha** do:

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp **21,93 ha** (gồm: đất ở tại nông thôn **0,60 ha**; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha; đất an ninh 0,10 ha; **Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,29 ha**; đất xây dựng cơ sở hạ tầng giáo dục 4,12 ha; đất thương mại, dịch vụ **1,20 ha**; đất giao thông **14,66 ha**; đất chợ **0,13 ha**; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng **0,70 ha**).

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện có **987,60 ha**, chiếm tỷ lệ **6,37%** so với diện tích đất nông nghiệp.

1.3. Đất trồng cây lâu năm

Đầu năm 2025, diện tích đất trồng cây lâu năm là 331,41 ha, chiếm 2,13% diện tích đất nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất trồng cây lâu **năm giảm 3,07 ha** do:

- Giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp 3,07 ha (gồm: đất ở tại nông thôn 0,44 ha; đất an ninh 0,15 ha; đất thương mại-dịch vụ 0,85 ha; đất giao thông 1,63 ha).

Dự kiến đến cuối năm 2025, diện tích đất trồng cây lâu năm **là 328,34 ha** chiếm tỷ lệ **2,12%** so với diện tích đất nông nghiệp.

1.4. Đất rừng đặc dụng

Đầu năm 2025, diện tích đất rừng đặc dụng là 3.196,80 ha, chiếm 20,51% diện tích đất nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch, diện tích rừng đặc dụng không thay đổi.

1.5. Đất rừng sản xuất

Đầu năm 2025, diện tích đất rừng sản xuất là 1.284,69 ha, chiếm 8,24% diện tích đất nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất rừng sản xuất giảm 28,00 ha do:

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp 28,00 ha (đất thương mại, dịch vụ).

Dự kiến đến cuối năm 2025, diện tích đất rừng sản xuất là 1.256,69 ha chiếm tỷ lệ 8,12% so với diện tích đất nông nghiệp.

1.6. Đất nuôi trồng thủy sản

Đầu năm 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 1.491,89 ha, chiếm 9,57% diện tích đất nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 23,42 ha do:

- Chuyển sang phi nông nghiệp: 23,42 ha (gồm: đất ở tại nông thôn 0,35 ha;

đất trụ cơ quan 1,17 ha; đất an ninh 0,28 ha; đất xây dựng cơ sở hạ tầng văn hoá 2,02 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,86 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,80 ha; đất giao thông 11,75 ha; đất tín ngưỡng 0,11 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,93 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,15 ha).

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất nuôi trồng thủy sản là 1.468,46 ha chiếm tỷ lệ 9,48% so với diện tích đất nông nghiệp.

1.7. Đất khu chăn nuôi tập trung

Đầu năm 2025, diện tích đất khu chăn nuôi tập trung là 28,30 ha, chiếm 0,18% diện tích đất nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch 2025 diện tích đất khu chăn nuôi tập trung không thay đổi.

1.8. Đất nông nghiệp khác

Đầu năm 2025, diện tích đất nông nghiệp khác là 87,96 ha, chiếm 0,56% diện tích đất nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch 2025 diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi.

2. Đất phi nông nghiệp

Đến cuối năm 2025, đất phi nông nghiệp huyện Mỹ Đức có 6.902,26 ha chiếm tỷ lệ 30,50% so với tổng diện tích tự nhiên; dự kiến trong năm kế hoạch tăng 92,88 ha, cụ thể như sau:

2.1. Đất ở tại nông thôn

Đầu năm 2025, diện tích đất ở tại nông thôn có 1.813,74 ha chiếm 26,28% diện tích đất phi nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 5,79 ha và giảm 4,33 ha do:

- Tăng 5,79 ha do lấy từ các loại đất: Đất chuyên trồng lúa nước 4,30 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,60 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,44 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,35 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha; Đất thủy lợi 0,03 ha;

- Giảm 4,33 ha do chuyển sang đất giao thông;

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất ở tại nông thôn có 1.815,21 ha chiếm tỷ lệ 25,95% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

2.2. Đất ở tại đô thị

Đầu năm 2025, diện tích đất ở tại đô thị có 73,56 ha chiếm 1,07% diện tích đất phi nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất ở tại đô thị không tăng và giảm 0,50 ha do:

- Giảm 0,50 ha do chuyển sang đất giao thông;

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất ở tại đô thị có 73,06 ha chiếm tỷ lệ 1,04% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

2.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đầu năm 2025, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 16,02 ha chiếm 0,23% diện tích đất phi nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 1,40 ha và giảm 0,65 ha do:

- Tăng 1,40 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 1,17 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha.

- Giảm 0,65 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp: Đất ở nông thôn 0,04 ha; Đất an ninh 0,16 ha; Đất tín ngưỡng 0,44 ha.

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất xây dựng trụ sở cơ quan có 16,77 ha chiếm tỷ lệ 0,24% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

2.4. Đất quốc phòng

Đầu năm 2025, diện tích đất quốc phòng là 740,30 ha, chiếm 10,73% diện tích đất phi nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất quốc phòng biến động giảm 0,22 ha do:

- Chuyển sang đất giao thông 0,22 ha.

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất quốc phòng có 740,08 ha chiếm tỷ lệ 10,58% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

2.5. Đất an ninh

Đầu năm 2025, diện tích đất an ninh là 12,58 ha, chiếm 0,18% diện tích đất phi nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất an ninh biến động tăng 0,81 ha do:

- Tăng 0,81 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha; đất cây lâu năm 0,15 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,28 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,12 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha.

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất an ninh có 13,39 ha chiếm tỷ lệ 0,19% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Đầu năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp có 134,05 ha, chiếm 1,94% diện tích đất phi nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp biến động tăng 11,52 ha và giảm 0,52 ha do:

- Lấy từ các loại đất nông nghiệp 11,19 ha, gồm: Đất trồng lúa 1,90 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 4,41 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,88 ha;

- Lấy từ đất phi nông nghiệp sang 0,33 ha, gồm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,08 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,25 ha.

- Lấy từ Đất sử dụng vào mục đích công cộng sang 0,33 ha gồm: Đất công trình giao thông 0,21 ha; Đất công trình thủy lợi 0,12 ha.

- Giảm 0,52 ha do chuyển sang các loại đất: đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất an ninh 0,12 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,25 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,08 ha; đất giao thông 0,27 ha;

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất xây dựng công trình sự nghiệp có 145,06 ha chiếm tỷ lệ 2,07% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

2.6.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Đầu năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có 21,88 ha chiếm 0,32% diện tích đất phi nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá biến động tăng 2,56 ha và giảm 0,08 ha do:

- Lấy từ đất nông nghiệp 2,31 ha, gồm: Đất trồng cây hàng năm khác 0,29 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,02 ha;

- Lấy từ đất phi nông nghiệp 0,25 ha (đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo)

- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,08 ha;

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất xây dựng cơ sở văn hoá có 24,36 ha chiếm tỷ lệ 0,35% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

2.6.2. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Đầu năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 0,07 ha, loại đất này không biến động trong kỳ kế hoạch.

2.6.3. Đất xây dựng cơ sở y tế

Đầu năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 9,52 ha chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp, loại đất này không biến động trong kỳ kế hoạch.

.

2.6.4. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Đầu năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 77,78 ha chiếm 1,13% diện tích đất phi nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 9,29 ha và giảm 0,76 ha do:

- Tăng 9,29 ha do lấy từ các loại đất: Đất chuyên trồng lúa nước 1,90 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 4,12 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 2,86 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,08 ha; Đất giao thông 0,21 ha; Đất thủy lợi 0,12 ha;

- Giảm 0,76 ha do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn 0,03 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất an ninh 0,12 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,25 ha; đất giao thông 0,27 ha.

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 86,31 ha chiếm tỷ lệ 1,23% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

2.6.5. Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

Đầu năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao có 23,36 ha chiếm 0,34% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này không thay đổi trong kỳ kế hoạch.

2.6.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Đầu năm 2025, diện tích đất **xây dựng công trình sự nghiệp khác** có 1,44 ha chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

Loại đất này không thay đổi trong kỳ kế hoạch.

2.7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Đầu năm 2025, diện tích đất **sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp** có 38,27 ha, chiếm 0,55% diện tích đất phi nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất **sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp** biến động tăng 32,97 ha do:

- Lấy từ các loại đất nông nghiệp 32,85 ha, gồm: Đất trồng cây hàng năm khác 1,20 ha; đất trồng cây lâu năm 0,85 ha; đất rừng sản xuất 28 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,80 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,80 ha;

- Lấy từ đất phi nông nghiệp sang 0,12 ha (đất phi nông nghiệp khác).

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất **sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp** có 71,24 ha chiếm tỷ lệ 1,02% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

2.7.1. Đất thương mại, dịch vụ

Đầu năm 2025, diện tích đất thương mại và dịch vụ có 1,56 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất thương mại và dịch vụ biến động tăng 32,97 ha do:

- Lấy từ các loại đất nông nghiệp 32,85 ha, gồm: Đất trồng cây hàng năm khác 1,20 ha; đất trồng cây lâu năm 0,85 ha; đất rừng sản xuất 28 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,80 ha;

- Lấy từ đất phi nông nghiệp khác sang 0,12 ha.

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất thương mại và dịch vụ có 34,53 ha chiếm tỷ lệ 0,49% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

2.7.2. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đầu năm 2025, diện tích đất cơ sở sản xuất phi NN có 36,70 ha, chiếm 0,53% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong năm 2025, đất cơ sở sản xuất phi NN không có biến động.

2.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Đầu năm 2025, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng có 2.100,39 ha chiếm 30,43% diện tích đất phi nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng 57,79 ha và giảm 0,76 ha do:

- Lấy từ các loại đất nông nghiệp 38,39 ha, gồm: đất trồng lúa 10,22 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 10,21 ha); Đất trồng cây hàng năm khác 14,79 ha; Đất trồng cây lâu năm 1,63 ha; đất nuôi trồng thủy sản 11,75 ha.

- Lấy từ các loại đất phi nông nghiệp 19,36 ha gồm: Đất ở tại nông thôn 4,33 ha; Đất ở tại đô thị 0,50 ha; đất quốc phòng 0,22 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,27 ha; đất công trình thủy lợi 9,95 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,03 ha; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,05 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 13,96 ha; đất chưa sử dụng 0,04 ha.

- Giảm 0,76 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 0,03 ha; xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,33 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,4 ha.

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất sử dụng vào mục đích công cộng có 2.157,42 ha chiếm tỷ lệ 30,84% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

2.8.1. Đất công trình giao thông

Đầu năm 2025, diện tích đất giao thông có 1.389,58 ha chiếm 20,13% diện tích đất phi nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất giao thông tăng 67,61 ha và giảm 0,21 ha do:

- Lấy từ các loại đất nông nghiệp 38,26 ha, gồm: đất trồng lúa 10,22 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 10,21 ha); Đất trồng cây hàng năm khác 14,66 ha; Đất trồng cây lâu năm 1,63 ha; đất nuôi trồng thủy sản 11,75 ha.

- Lấy từ các loại đất phi nông nghiệp 29,31 ha gồm: Đất ở tại nông thôn 4,33 ha; Đất ở tại đô thị 0,50 ha; đất quốc phòng 0,22 ha.

- Giảm 0,21 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất giao thông có 1.456,98 ha chiếm tỷ lệ 20,83% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

2.8.2. Đất công trình thủy lợi

Đầu năm 2025, diện tích đất thủy lợi có 575,63 ha chiếm 8,34% diện tích đất phi nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện

tích đất thủy lợi giảm 10,50 ha do:

- Chuyển sang các loại đất gồm: đất ở tại nông thôn 0,03 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,12 ha; Đất giao thông 9,95 ha; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,40 ha;

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất thủy lợi có 565,13 ha chiếm tỷ lệ 8,08% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

2.8.3. Đất công trình cấp nước, thoát nước

Đầu năm 2025, diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước có 44,85 ha chiếm 0,65% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này không thay đổi trong năm kế hoạch.

2.8.4. Đất công trình phòng chống thiên tai

Đầu năm 2025, diện tích đất công trình phòng chống thiên tai có 30,45 ha chiếm 0,44% diện tích đất phi nông nghiệp.

Loại đất này không thay đổi trong năm kế hoạch.

2.8.5. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Đầu năm 2025, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 5,25 ha chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp.

Loại đất này không thay đổi trong năm kế hoạch.

2.8.6. Đất công trình xử lý chất thải

Đầu năm 2025, diện tích đất công trình xử lý chất thải có 16,37 ha chiếm 0,24% diện tích đất phi nông nghiệp.

Đất công trình xử lý chất thải không thay đổi trong kỳ kế hoạch.

2.8.7. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Đầu năm 2025, diện tích đất **công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng** có 25,49 ha chiếm 0,37% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch loại đất này không thay đổi.

2.8.8. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Đầu năm 2025, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông có 0,58 ha chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

Loại đất này không thay đổi trong năm kế hoạch.

2.8.9. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Đầu năm 2025, diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 6,30 ha chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp.

Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất chợ

dân sinh, chợ đầu mối tăng 0,13 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha.

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 6,43 ha chiếm tỷ lệ 0,09% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

2.8.10. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Đầu năm 2025, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có 5,90 ha chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp.

Loại đất này không thay đổi trong năm kế hoạch.

2.9. Đất tôn giáo

Đầu năm 2025, diện tích đất tôn giáo có 47,53 ha chiếm 0,69% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch, đất tôn giáo giảm 0,03 ha do chuyển sang đất giao thông.

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất tôn giáo có 47,50 ha chiếm tỷ lệ 0,68% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

2.10. Đất tín ngưỡng

Đầu năm 2025, diện tích đất tín ngưỡng có 56,92 ha chiếm 0,82% diện tích đất phi nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất tín ngưỡng tăng 0,55 ha do:

- Lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha;
- Lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,44 ha.

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất tín ngưỡng có 57,48 ha chiếm tỷ lệ 0,82% so với diện tích đất phi nông nghiệp..

2.11. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Đầu năm 2025, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt có 193,17 ha chiếm 2,80% diện tích đất phi nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt tăng 1,10 ha và giảm 0,05 ha do:

- Tăng 1,10 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 0,70 ha; Đất thủy lợi 0,40 ha;
- Giảm 0,05 ha do chuyển sang đất giao thông.

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt có 194,22 ha chiếm tỷ lệ 2,78% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

2.12. Đất có mặt nước chuyên dùng

Đầu năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có 1.561,71 ha chiếm 22,63% diện tích đất phi nông nghiệp.

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất có mặt nước chuyên dùng có 1.549,68 ha chiếm tỷ lệ 22,15% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

Cụ thể như sau:

2.12.1. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Đầu năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có 1.064,93 ha chiếm 15,43% diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá giảm 7,08 ha do chuyển sang đất giao thông.

Biến động tăng 1,93 ha do lấy vào đất nuôi trồng thủy sản.

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có 1.059,78 ha chiếm tỷ lệ 15,15% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

2.12.2. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Đầu năm 2025, diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 496,78 ha chiếm 7,20% diện tích đất phi nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 6,88 ha do chuyển sang đất giao thông.

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 489,90 ha chiếm tỷ lệ 6,96% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

2.13. Đất phi nông nghiệp khác

Đầu năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp khác có 114,01 ha chiếm 1,65% diện tích đất phi nông nghiệp.

Đất phi nông nghiệp khác tăng 0,15 ha trong năm kế hoạch 2025 do:

- Lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha;
- Giảm 0,12 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

Dự kiến đến cuối năm 2025, đất phi nông nghiệp khác có 11,80 ha chiếm tỷ lệ 0,17% so với diện tích đất phi nông nghiệp.

3. Đất chưa sử dụng:

Diện tích loại đất này trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 140,64 ha, chiếm 0,62% tổng diện tích đất tự nhiên và không thay đổi trong kỳ kế hoạch.

Trong năm kế hoạch đất chưa sử dụng giảm 0,04 ha do chuyển sang đất công trình giao thông.

Dự kiến cuối năm 2025 diện tích đất chưa sử dụng còn 140,61 ha chiếm 0,62% tổng diện tích đất tự nhiên.

* Chi tiết các chỉ tiêu được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (Chi tiết xem Biểu phân Phụ lục).

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI NĂM 2025

Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 142,72 ha, trong đó: đất nông nghiệp 118,36 ha (có 51,55 ha đất chuyên trồng lúa nước) và 24,35 ha đất phi nông nghiệp.

Bảng 12. Thu hồi đất kỳ kế hoạch 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích cần thu hồi (ha)
	Tổng diện tích cần thu hồi 2025		142,72
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	118,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	52,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	51,55
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,44
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	24,35
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,60
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,60
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	13,68
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4,78
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,89
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5,67
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,50
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,17

(Nguồn: Khảo sát năm 2024 và tính toán của tư vấn – Chi tiết các xã xem Biểu 19/CH)

V. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM 2025

Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **93,17 ha**, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 92,85 ha (có 16,42 ha đất chuyên trồng lúa nước);
- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,32 ha.

Bảng 13. Chuyển mục đích sử dụng đất kỳ kế hoạch 2025

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Cộng chuyển mục đích sử dụng 2025		93,17
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	92,85
	Trong đó		
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	16,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	28,00
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>28,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	23,42
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	Trong đó:		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,32
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	0,22
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,10

(Nguồn: Khảo sát năm 2024 và tính toán của tư vấn – Chi tiết xem Biểu 20/CH)

VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG 2025

Kế hoạch năm 2025 sẽ đưa 0,04 ha vào sử dụng cho công trình giao thông.

VII. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT 2025

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và đề xuất các hạng mục công trình, dự án sử dụng đất sẽ thực hiện trong năm 2025, tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Mỹ Đức như sau:

Bảng 14. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Mỹ Đức

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		22.630,03	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15.494,28	68,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.140,12	52,54
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.980,80	45,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.159,32	7,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	987,60	6,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	328,34	2,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.196,80	20,63
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.256,69	8,11
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.160,00</i>	<i>7,49</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.468,46	9,48
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	28,30	0,18
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	87,96	0,57
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.995,14	30,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.815,21	25,95
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	73,06	1,04
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,77	0,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	740,08	10,58
2.5	Đất an ninh	CAN	13,39	0,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	145,06	2,07
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24,36	0,35
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,07	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,52	0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,31	1,23
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,36	0,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,44	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	71,24	1,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,53	0,49
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,70	0,52
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.157,42	30,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.456,98	20,83
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	565,13	8,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	44,85	0,64
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	30,45	0,44
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,25	0,08
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16,37	0,23
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	25,49	0,36
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,58	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,43	0,09
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,90	0,08
2.9	Đất tôn giáo	TON	47,50	0,68
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	57,48	0,82
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	194,22	2,78
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.549,68	22,15
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.059,78	15,15
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	489,90	7,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	114,04	1,63

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	140,61	0,62
	Trong đó:			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,41	0,29
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2,91	2,07
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	137,29	97,64
2.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

(Chi tiết đến các xã, thị trấn xem Biểu số 17/CH)

VIII. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2025

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mỹ Đức bao gồm 107 hạng mục công trình, dự án; Tổng diện tích đất sử dụng 206,40 ha (trong đó có 16,42 ha đất lúa), trong đó:

- Các dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025 là 100 dự án. Tổng diện tích đất sử dụng 205,10 ha (trong đó có 16,42 ha đất trồng lúa).

- Các dự án sử dụng đất đăng ký mới năm 2025 là 07 dự án. Tổng diện tích đất sử dụng 1,30 ha (không có đất trồng lúa), bao gồm:

+ Các dự án phải báo cáo HĐND thành phố thông qua: 06 dự án. Tổng diện tích sử dụng đất 0,98 ha (không có đất trồng lúa).

+ Các dự án không phải báo cáo HĐND thành phố thông qua: 01 dự án. Tổng diện tích sử dụng đất 0,32 ha (không có đất trồng lúa).

(Xem Phụ lục: Biểu 25/CH)

IX. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU CHI VỀ ĐẤT NĂM 2025

1. Cơ sở tính toán các nguồn thu, chi từ đất trong năm kế hoạch

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định 12/2024/NĐ-CP ngày 5/2/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định 79/2019/NĐ-CP về việc sửa đổi Điều 16 Nghị định 45/2014/NĐ-CP quy định về thu tiền sử dụng đất.

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 20/2018/VBHN-BTC ngày 25/6/2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP;

- Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ về sửa đổi Nghị định 47/2014/NĐ-CP;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định về quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định về quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT-BTC ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Về việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội V/v ban hành quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2025; được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND thành phố Hà Nội.

2. Phương pháp tính toán

- Thu tiền giao đất ở tại đô thị: Diện tích tính là phần đất ở tại đô thị tăng thêm trong kỳ quy hoạch (không tính phần diện tích tăng từ chuyển đổi đất ở nông thôn sang đất ở tại đô thị); giá đất được tính theo giá bình quân đất ở tại đô thị. Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị tính bình quân 11.000.000 đ/m².

- Thu tiền giao đất ở tại nông thôn: Diện tích tính là phần đất ở tại nông thôn tăng thêm trong kỳ quy hoạch, giá đất được tính theo giá bình quân đất ở tại nông thôn. Thu tiền khi giao đất ở tại vùng nông thôn tính bình quân 5.000.000 đ/m².

- Thu tiền từ cho thuê đất: là phần diện tích tăng trong kỳ quy hoạch gồm các loại đất: đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất cho hoạt động khoáng sản, đất nghĩa trang. Đơn giá đất được tính bằng giá đất bình quân theo loại đất x 1%;

- Thu tiền từ thu thuế đất phi nông nghiệp: diện tích tính bao gồm: đất ở, đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất cho hoạt động khoáng sản, đất nghĩa trang. Đơn giá tính được tính bằng giá đất bình quân theo loại đất x 0,03%;

- Chi đền bù giải tỏa đất nông nghiệp: diện tích tính là phần diện tích đất nông nghiệp chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án. Đơn giá tính được tính bằng giá đất bình quân theo loại đất;

- Chi đền bù giải tỏa đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn: diện tích tính là phần diện tích đất ở chuyển sang các mục đích khác để thực hiện các dự án. Đơn giá tính được tính bằng giá đất bình quân theo loại đất;

3. Dự kiến các khoản thu, chi từ đất đai theo KH 2025

- Dự kiến nguồn thu từ đất đạt 316,32 tỷ đồng (từ chuyển mục đích sử dụng đất ở khu vực nông thôn, chuyển mục đích sử dụng đất ở khu vực đô thị, giao đất có thu tiền hoặc cho thuê đất thương mại, dịch vụ);

- Tổng chi là 760,36 tỷ đồng (đền bù do thu hồi đất ở nông thôn, đất ở đô thị, đất nông nghiệp, hỗ trợ người bị thu hồi đất).

Cân đối (thu – chi) liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2025 ngân sách phải đầu tư bổ sung 444,04 tỷ đồng (chủ yếu cho GPMB các công trình công cộng).

Bảng 15. Ước tính thu chi từ đất cho năm kế hoạch 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m ²)	Hệ số	Thành tiền (Tỷ đồng)
I	Các khoản thu				316,32
1	Thu bảo vệ đất trồng lúa khi "chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp"	16,42	124.000	0,5	10,18
2	Thu tiền khi giao đất ở đô thị	0,00	11.000.000	1	0,00
3	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	5,79	5.000.000	1	289,65
4	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	32,97	2.500.000	0,02	16,49
II	Các khoản chi				760,36

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m ²)	Hệ số	Thành tiền (Tỷ đồng)
1	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp				482,27
a	Đất lúa	16,42	124.000	5	101,82
b	Đất trồng cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản	45,35	124.000	5	281,16
c	Đất trồng cây lâu năm	3,07	145.000	5	22,28
d	Đất nông nghiệp khác	0,00	124.000	5	0,00
e	Đất rừng	28,00	55.000	5	77,00
2	Hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề khi thu hồi đất nông nghiệp (ước tính)				6,48
a	Đất lúa	16,42	10.000	1	1,64
b	Đất trồng cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản	45,35	10.000	1	4,53
c	Đất trồng cây lâu năm	3,07	10.000	1	0,31
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất phi nông nghiệp				271,61
a	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	4,33	5.000.000	1	216,61
b	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	0,50	11.000.000	1	55,00
e	Chi bồi thường khi thu hồi đất sản xuất kinh doanh phi NN không phải là đất thương mại, dịch vụ	0,00	2.500.000	1	0,00
	Cân đối thu - chi (I - II)				-444,04

Phần thứ ba

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2025

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Kiểm soát chặt chẽ các nguồn nước thải ra môi trường; kiểm tra, kịp thời phát hiện và ngăn chặn, xử phạt các cơ sở sản xuất, cá nhân gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn theo Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước.

- Thực hiện việc đánh giá tác động môi trường đối với các dự án chuyển mục đích sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội để có thể ngăn chặn từ trước những nguyên nhân gây ô nhiễm, công tác lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải được thực hiện nghiêm túc theo quy định.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất, dịch vụ có nguy cơ cao về môi trường. Trong trường hợp phát hiện vi phạm về môi trường phải xử lý kiên quyết theo đúng quy định hiện hành.

- Đối với đất nông nghiệp phải áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện. Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp. Nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi, hạn chế sâu bệnh, để có năng suất cao, chất lượng tốt. Đẩy nhanh áp dụng các công nghệ sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, xanh, sạch.

- Chỉ giao đất cho các khu công nghiệp, cụm CN, tiểu thủ công nghiệp khi đã có phương án xử lý triệt để các chất thải, chống ô nhiễm môi trường.

II. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

- Huy động tối đa các nguồn vốn để thực hiện kế hoạch. Tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào huyện thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, đơn giản hoá các thủ tục hành chính, cấp phép đầu tư. Đẩy mạnh việc huy động vốn trong nhân dân bằng các phương thức tín dụng tài chính và phương thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

- Khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng, lựa chọn các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, trung tâm, liên kề các chợ, đất đô thị,... tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất, tăng nguồn thu cho ngân sách.

- Tranh thủ nguồn vốn từ ngân sách nhà nước của các Chương trình mục tiêu quốc gia (Xây dựng nông thôn mới; Giảm nghèo bền vững; Phát triển kinh tế - xã

hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.). Ưu tiên bố trí đất để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm thu hút đầu tư.

- Kêu gọi doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực Thành phố, Huyện ưu tiên và có chính sách thu hút, ưu đãi đầu tư.

III. CÁC GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

3.1. Phòng Tài nguyên và Môi trường:

- Tham mưu cho UBND huyện tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt để các tổ chức, cá nhân có thể tiếp cận các thông tin quy hoạch nhanh chóng và dễ dàng.

- Hướng dẫn lập hồ sơ giao xin giao đất, hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án thông qua nhiều kênh thông tin, chú trọng công thông tin điện tử của huyện.

- Tổ chức kiểm tra giám sát công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn. Báo cáo cấp có thẩm quyền trấn chỉnh, điều chỉnh kịp thời các sai phạm.

3.2. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện:

- Lập các hồ sơ, xây dựng phương án đền bù giải phóng mặt bằng các công trình dự án.

- Tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất các khu dân cư có trong kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt.

3.3. Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn:

- Hoàn thiện các dự án đầu tư nông nghiệp; phối hợp phòng Tài nguyên và Môi trường lập các hồ sơ xin giao đất, thuê đất đúng quy định.

- Hướng dẫn các chủ đầu tư các dự án nông nghiệp; thực hiện các chính sách ưu đãi về, vốn, thuế, tiền sử dụng đất.

3.4. Phòng Quản lý đô thị

- Hoàn thiện công tác lập quy hoạch chi tiết 1/500 các dự án đầu tư.

- Thẩm định trình xét duyệt các hồ sơ; cấp phép xây dựng các dự án.

3.5. Ban quản lý dự án:

- Đốc thúc nhà thầu thi công triển khai và hoàn thiện công trình dự án được xét duyệt.

- Rà soát bố trí kinh phí thanh quyết toán các công trình dự án theo quy định.

3.6. UBND các xã, thị trấn:

- Tổ chức triển khai thực hiện các công trình dự án do địa phương quản lý.
- Báo cáo định kỳ công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND huyện.
- Đề nghị điều chỉnh kế hoạch nếu thấy cần thiết.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

4.1. Giải pháp quản lý quy hoạch

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được phê duyệt, cần thông báo công khai những chỉ tiêu chính của kế hoạch sử dụng đất đến các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất và toàn thể người dân.

- Kiên quyết không thỏa thuận đầu tư, cấp phép đầu tư, giao cấp đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án, công trình không nằm trong kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp cố tình thực hiện sai mục đích khi được giao đất.

- Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn huyện; hỗ trợ thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp vào huyện.

- Có chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư phù hợp và đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền khi thực hiện dự án thu hồi, bồi thường đất đai để người dân thuộc đối tượng thu hồi đất đồng tình thực hiện tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu hồi đất giải phóng mặt bằng. Giải quyết tốt chỗ ở, ổn định đời sống và tạo việc làm cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi.

4.2. Giải pháp về khoa học công nghệ, sử dụng lao động

- Tăng cường đầu tư cho việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai và sử dụng đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất, tái tạo lại cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác..., nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Nâng cao trình độ trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho những cán bộ công chức làm công tác quản lý đất đai dưới hình thức đào tạo, đào tạo lại, tập huấn thường xuyên để có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực giúp cho Ủy ban Nhân dân các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai hiện hành.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 dựa trên quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 của huyện Mỹ Đức (đã được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5166/QĐ-UBND ngày 08/12/2021); Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của thành phố Hà Nội và huyện Mỹ Đức; Kế hoạch của các ngành năm 2025; Chủ trương và văn bản pháp lý về đầu tư các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2025 và các năm trước.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Mỹ Đức cũng được xây dựng trên cơ sở Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đã đảm bảo được cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học theo quy định của văn bản pháp luật về quản lý đất đai.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tạo cơ sở pháp lý cho quản lý sử dụng đất hợp lý, đúng pháp luật và có hiệu quả; cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư trong và ngoài huyện vào các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội mà huyện ưu tiên trong năm.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được xây dựng phù hợp với lợi thế của huyện, tiềm năng đất đai; quỹ đất và nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch được cân đối và tính toán kỹ để phát huy cao nhất hiệu quả sử dụng đất, đảm bảo lợi ích hài hòa giữa các ngành trong sự phát triển chung của huyện.

II. KIẾN NGHỊ

1. Để có cơ sở pháp lý, thuận lợi cho công tác quản lý, sử dụng đất đai, làm cơ sở để triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của luật Đất đai, kính đề nghị UBND Thành phố sớm phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Mỹ Đức.

2. Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được UBND thành phố phê duyệt, đề nghị UBND thành phố, các cấp, các ngành quan tâm giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ kinh phí để huyện tổ chức thực hiện tốt các nội dung kế hoạch./.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ ĐỨC



**HỆ THỐNG BẢNG BIỂU
KÈM THEO THUYẾT MINH KẾ HOẠCH 2025**

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. SỰ CẦN THIẾT	1
II. NHỮNG CĂN CỨ ĐỂ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	2
Phần thứ nhất	7
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	7
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	7
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	7
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	9
1.3. Thực trạng môi trường	11
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	13
2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	13
2.2. Thực trạng phát triển các ngành – lĩnh vực	14
2.3. Dân số, lao động, việc làm.....	23
2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	24
2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	25
III. ĐÁNH GIÁ VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	29
3.1. Những lợi thế	29
3.2. Những hạn chế	29
III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ÁP LỰC VỚI ĐẤT ĐAI	30
1. Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2024	30
2. Đánh giá áp lực về đất đai trong kỳ kế hoạch 2025	32
3. Đánh giá về tiềm năng đất đai trong kỳ kế hoạch 2025	33
Phần thứ hai	34
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	34
NĂM 2024 HUYỆN MỸ ĐỨC	34
I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	34
1.1. Kết quả thực hiện về danh mục các công trình, dự án	34
1.2. Kết quả thực hiện dự án về thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (theo danh mục được HĐND thành phố thông qua)	43
1.3. Đánh giá kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024.....	45
1.4. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024.....	45
II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	52

III. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	52
3.1. Nguyên nhân khách quan.....	52
3.2. Nguyên nhân chủ quan.....	53
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	54
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	54
1. Chỉ tiêu do thành phố phân bổ	54
2. Chỉ tiêu thuộc Kế hoạch 2024 chưa thực hiện xin chuyển sang 2025	54
3. Chỉ tiêu sử dụng đất đăng ký mới năm 2025	55
II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC, ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025	56
1. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	56
2. Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng	60
III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	62
1. Đất nông nghiệp.....	62
2. Đất phi nông nghiệp.....	64
3. Đất chưa sử dụng:	71
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI NĂM 2025.....	72
V. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM 2025	73
VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG 2025	73
VII. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT 2025.....	74
VIII. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2025	76
IX. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU CHI VỀ ĐẤT NĂM 2025	76
1. Cơ sở tính toán các nguồn thu, chi từ đất trong năm kế hoạch.....	76
2. Phương pháp tính toán	77
3. Dự kiến các khoản thu, chi từ đất đai theo KH 2025.....	78
Phần thứ ba	80
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2025.....	80
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	80
II. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN	80
III. CÁC GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	81
3.1. Phòng Tài nguyên và Môi trường:	81
3.2. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện:	81
3.3. Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn:	81

3.4. Phòng Quản lý đô thị	81
3.5. Ban quản lý dự án:	81
3.6. UBND các xã, thị trấn:.....	82
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC	82
4.1. Giải pháp quản lý quy hoạch	82
4.2. Giải pháp về khoa học công nghệ, sử dụng lao động	82
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	84
I. KẾT LUẬN	84
II. KIẾN NGHỊ.....	84

Phụ lục 01
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN MỸ ĐỨC

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng kí	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
	TỔNG CỘNG			206,40	142,72	16,42	28,00			
A	Các dự án nằm trong Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND thành phố			156,35	140,14	16,42				
A.I	Các dự án nằm trong Biểu 1A			124,65	108,45	12,12				
I	Các công trình, dự án chuyển tiếp			123,67	107,47	12,12				
I.1	Các công trình dự án được cập nhật xác định lần đầu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (chưa quá 2 năm liên tục theo khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai)			33,85	31,91	6,09				
1	Tuyến đường tránh TL419 đi đền Trình và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bến Yên khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức	DGT	UBND Huyện	4,15	4,15	3,33		Mỹ Đức	Hương Sơn	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư công của TP. Hà Nội. Thời gian thực hiện 2023-2026 - Phương án bóc tách, thu gom và sử dụng tầng đất mặt của Ban QLDA ĐTXD huyện Mỹ Đức lập năm 2024

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
2	Đường giao thông liên thôn ngã ba Dung Tân đi ngã ba ông Bốn Ninh xã Phùng Xá	DGT	UBND xã Phùng Xá	0,15	0,15			Mỹ Đức	Phùng Xá	Quyết định số 1603a/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND huyện Mỹ Đức, phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư các công trình để xã Phùng Xá phấn đấu đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2022. Thời gian thực hiện 2022-2024
3	Đường giao thông liên thôn khu Dân tháng 10 đi Xuy Xá, xã Phùng Xá	DGT	UBND xã Phùng Xá	0,08	0,08			Mỹ Đức	Phùng Xá	Quyết định số 1603a/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND huyện Mỹ Đức, phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư các công trình để xã Phùng Xá phấn đấu đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2022. Thời gian thực hiện 2022-2024
4	Cải tạo, nâng cấp đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa tuyến 2 (từ nhà máy nước đi đường trục phát triển)	DGT	UBND Huyện	1,20	1,20			Mỹ Đức	TT. Đại Nghĩa	Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND huyện Mỹ Đức phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình. Thời gian thực hiện 2023-2025.
5	Trường Tiểu học Đại Hưng	DGD	UBND Huyện	0,95	0,95			Mỹ Đức	Đại Hưng	Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND huyện Mỹ Đức phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn để thực hiện dự án. Thời gian thực hiện 2023-2024
6	Trường mầm non A khu trung tâm, xã An Phú, huyện Mỹ Đức	DGD	UBND Huyện	1,07	1,07			Mỹ Đức	An Phú	Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 09/06/2023 của UBND huyện Mỹ Đức, phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án. Thời gian thực hiện 2023-2026
7	Trường mầm non An Phú A (điểm trường Thanh Hà)	DGD	UBND Huyện	0,50	0,50			Mỹ Đức	An Phú	Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của UBND huyện Mỹ Đức, phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án. Thời gian thực hiện 2023-2026
8	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Lê Thanh A	DGD	UBND Huyện	0,78	0,78			Mỹ Đức	Lê Thanh	Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 của UBND huyện Mỹ Đức phê duyệt chủ trương đầu tư,

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
										nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án. Thời gian thực hiện 2023-2025
9	Nhà văn hóa trung tâm xã Đồng Tâm	DVH	UBND xã Đồng Tâm	0,59	0,59			Mỹ Đức	Đồng Tâm	Quyết định số 2343/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND huyện Mỹ Đức, phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án. Thời gian thực hiện 2023-2025
10	Xây dựng HTKT khu tái định cư tại huyện Mỹ Đức phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	ONT	UBND Huyện	2,50	2,50			Mỹ Đức	Hương Sơn	Quyết định số 4273/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 và phương án kiến trúc xây dựng công trình: Xây dựng HTKT khu TĐC huyện Mỹ Đức phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính. Thời gian thực hiện 2024-2025
11	Xây dựng HTKT khu tái định cư cho tuyến đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc-Khả Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	ONT	UBND Huyện	0,54	0,54			Mỹ Đức	Hương Sơn	Quyết định số 4554/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc-Khả Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện 2022-2025
12	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hồ điều hoà thôn Thượng xã Phùng Xá.	MNC	UBND Huyện	1,93	1,93			Mỹ Đức	Phùng Xá	Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 19/06/2023 của UBND huyện Mỹ Đức, phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án. Thời gian thực hiện 2023-2025
13	Xây dựng Nhà, kho HTX nông nghiệp xã Xuy Xá.	PNK	UBND Huyện	0,15	0,15			Mỹ Đức	Xuy Xá	Quyết định số 3764/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND huyện Mỹ Đức phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình. Thời gian thực hiện 2022-2024

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
14	Đường trục nối từ đường tỉnh lộ 424 đến đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội.	DGT	UBND huyện Mỹ Đức	3,40	3,40			Mỹ Đức	Thị trấn Đại Nghĩa	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đường trục nối từ đường tỉnh lộ 424 đến đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội (Phụ lục số 06). Thời gian thực hiện: 2023-2025.
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL419, TL429 xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức đi xã Đồng Lạc, huyện Chương Mỹ (địa phận huyện Mỹ Đức)	DGT	UBND huyện Mỹ Đức	1,75	1,75	0,04		Mỹ Đức	Phúc Lâm, Đồng Tâm	Quyết định số 4322/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình. Thời gian thực hiện: 2023 - 2025. - Phương án bóc tách, thu gom và sử dụng tầng đất mặt của Ban QLDA ĐTXD huyện Mỹ Đức lập ngày 16/9/2024
16	Cầu Lê Thanh vượt sông Đáy qua huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa và đường giao thông hai bên đầu cầu, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội	DGT	UBND huyện Mỹ Đức	6,48	6,48			Mỹ Đức	Hồng Sơn, Lê Thanh	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND TP Hà Nội về phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư công của thành phố Hà Nội. (Phụ lục số 07). Thời gian thực hiện: 2024-2026,
17	Nhà văn hóa trung tâm giai đoạn 2 (các hạng mục phụ trợ).	DVH	UBND huyện	0,49	0,49			Mỹ Đức	An Phú	Quyết định số 2748/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của UBND huyện Mỹ Đức vv phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình. Thời gian thực hiện: 2024-2026.
18	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học xã Thượng Lâm (bổ sung theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020)	DGD	UBND huyện	1,03	0,45			Mỹ Đức	Thượng Lâm	Quyết định số 3007/QĐ-UBND của UBND huyện Mỹ Đức ngày 15/6/2024 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư. Thời gian thực hiện: 2024-2026
19	Xây Dựng trường tiểu học Tuy Lai B	DGD	UBND huyện	1,20	1,20	1,20		Mỹ Đức	Tuy Lai	Quyết định số 3213/QĐ-UBND của UBND huyện Mỹ Đức ngày 25/6/2024 về việc phê duyệt chủ

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
										trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư. Thời gian thực hiện: 2024-2026 - Phương án bóc tách, thu gom và sử dụng tầng đất mặt của Ban QLDA ĐTXD huyện Mỹ Đức lập ngày 16/9/2024;
20	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Hợp Thanh B	DGD	UBND huyện	1,08	0,48			Mỹ Đức	Hợp Thanh	QĐ số 3008/QĐ-UBND ngày 15/6/2024 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư. Thời gian thực hiện: 2024-2026
21	Trường Mầm non xã Bột Xuyên	DGD	UBND huyện	0,60	0,60			Mỹ Đức	Bột Xuyên	Quyết định số 1951/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND huyện Mỹ Đức phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư xây dựng công trình; số 4771/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án. Thời gian thực hiện: 2023-2025
22	Đường giao thông liên xã tuyến từ Cầu Trắng đi Cống Hồ 2 xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	DGT	UBND huyện	2,28	1,52	1,52		Mỹ Đức	Tuy Lai	QĐ số 2338/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư. Thời gian thực hiện: 2024-2026 - Phương án bóc tách, thu gom và sử dụng tầng đất mặt của Ban QLDA ĐTXD huyện Mỹ Đức lập ngày 16/9/2024;
23	Xây dựng trụ sở Quân sự các xã, thị trấn: Hương Sơn: 0,1 ha, Thị trấn Đại Nghĩa: 0,12 ha, Hồng Sơn: 0,1 ha, Xuy Xá: 0,13 ha, Lê Thanh: 0,1 ha, Phù Lưu Tế: 0,1 ha, Phùng Xá: 0,1 ha, Hợp Tiến: 0,2 ha	TSC	UBND các xã, thị trấn	0,95	0,95			Mỹ Đức	Hương Sơn, TT Đại Nghĩa, Hồng Sơn, Xuy Xá, Lê Thanh, Phù Lưu Tế,	Quyết định số: 4321/QĐ-UBND ngày 11/12/2023; QĐ số 3226/QĐ-UBND ngày 06/10/2023; QĐ số 3223/QĐ-UBND ngày 06/10/2023; QĐ số 4321/QĐ-UBND ngày 11/12/2023; QĐ số 5171/QĐ-UBND ngày 29/12/2023; QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 5/9/2023; QĐ số 4486/QĐ-UBND ngày 15/8/2024; QĐ số 3263/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; QĐ số 4438/QĐ-UBND ngày 18/12/2023; QĐ 4320/QĐ ngày 11/12/202 của UBND huyện Mỹ Đức phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình trụ sở BCHQS các xã, thị trấn: xã Hương Sơn, TT Đại

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
									Phùng Xá, Hợp Tiến	Nghĩa; xã Hồng Sơn; xã Lê Thanh; xã Phù Lưu Tế; xã Xuy Xá; xã Phùng Xá; xã Hợp Tiến; Tiến độ thực hiện 2023-2025 - VB số 8434/STNMT-QLMT ngày 23/10/2024 của Sở tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Xây dựng trụ sở BCHQS xã Phùng Xá"
I.2	Các công trình, dự án đã có trong Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện 02 năm trở lên (được cập nhật xác định lần đầu vào thời điểm từ năm 2023 trở về trước) được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai)			89,83	75,56	6,03				
24	Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch chùa Hương đoạn từ cầu Đông Bình đến bến xe Hội Xá huyện Mỹ Đức	DGT	UBND Huyện	4,60	0,03			Mỹ Đức	Hùng Tiến	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25/10/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội V/V phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư trung hạn 5 năm 2016-2020 của thành phố Hà Nội; Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 5/2/2020 của UBND thành phố Hà Nội V/V phê duyệt báo cáo khả thi.; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND thành phố Hà Nội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của thành phố Hà Nội và Danh mục lĩnh vực đầu tư cho vay giai đoạn 2021-2025 của Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội
25	Cầu đập tràn Quan Sơn	DGT	UBND Huyện	1,47	0,02			Mỹ Đức	Hợp Tiến	Quyết định số 3823/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của UBND TP Hà Nội phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi công trình; QĐ số 5218/QĐ-UBND ngày

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
										26/12/2022 của UBND TP về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án. Thời gian thực hiện 2022-2024
26	Trường mầm non khu trung tâm xã Hợp Tiến	DGD	UBND Huyện	1,50	1,50			Mỹ Đức	Hợp Tiến	Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư công trình. Thời gian thực hiện 2021-2024
27	Trường THCS xã Hồng Sơn (Giai đoạn 2)	DGD	UBND Huyện	0,15	0,15			Mỹ Đức	Hồng Sơn	QĐ số 3481/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án; Quyết định số 3856/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND huyện Mỹ Đức v/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình. Thời gian thực hiện 2020-2024
28	Xây dựng Nhà Văn hóa thôn Trung	DVH	UBND xã Hồng Sơn	0,26	0,26			Mỹ Đức	Hồng Sơn	Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 06/05/2021 của UBND huyện Mỹ Đức về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Công trình: Nhà văn hóa thôn Trung. xã Hồng Sơn. Thời gian thực hiện 2021-2024
29	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn từ Đổ Xá Quan Sơn (ngã 5 Tế Tiêu) đến đập tràn Cầu Dậm	DGT	UBND Huyện	9,29	9,29	-		Mỹ Đức	Phù Lưu Tế, Hợp Tiến	Phụ lục số 27 - Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND thành phố Hà Nội về cho ý kiến, phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư công của thành phố Hà Nội; QĐ số 1170/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của UBND thành phố Hà Nội v/v cho phép thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án. Thời gian thực hiện 2021-2025
30	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông đê Đáy từ cầu Tế Tiêu đến giáp xã Đại Hưng, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	DGT	UBND huyện	1,50	1,50			Mỹ Đức	TT. Đại Nghĩa	Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình: cải tạo, nâng cấp tuyến giao thông đê Đáy từ cầu Tế Tiêu đến giáp xã Đại

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
										Hung, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức. Thời gian thực hiện 2021-2024
31	Đường giao thông kết hợp kê nương tiêu đoạn từ TL419 đi xứ đồng Điền Thanh thuộc TDP Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	DGT	UBND huyện	0,57	0,57	-		Mỹ Đức	TT. Đại Nghĩa	Quyết định số 2173/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình: đường giao thông kết hợp kê nương tiêu đoạn từ TL419 đi xứ đồng Điền Thanh thuộc TDP Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức. Thời gian thực hiện 2021-2024
32	Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS Đồng Tâm, huyện Mỹ Đức, Tp Hà Nội.	DGD	UBND Huyện	0,09	0,09			Mỹ Đức	Đồng Tâm	Quyết định số 2848/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 của UBND huyện Mỹ Đức phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình. Thời gian thực hiện 2021-2024
33	Mở rộng nghĩa trang đồi Hoành xã Đồng Tâm	NTD	UBND xã Đồng Tâm	0,20	0,20			Mỹ Đức	Đồng Tâm	Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND huyện Mỹ Đức Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình. Thời gian thực hiện 2021-2024
34	Mở rộng nghĩa trang Đồng Sụ xã Đồng Tâm	NTD	UBND xã Đồng Tâm	0,50	0,50			Mỹ Đức	Đồng Tâm	Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND huyện Mỹ Đức Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình. Thời gian thực hiện 2021-2024
35	Xây dựng Nhà Văn hóa thôn Phú Hiền	DVH	UBND Huyện	0,20	0,20			Mỹ Đức	Hợp Thanh	Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND huyện Mỹ Đức vv phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình. Thời gian thực hiện 2021-2024
36	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồng Chiêm	DVH	UBND xã	0,30	0,30			Mỹ Đức	An Phú	QĐ 2358/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND huyện Mỹ Đức vv phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình; QĐ 1198/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
										duyet lựa chọn nhà thầu công trình NVH thôn Đồng Chiêm, xã An Phú. Thời gian thực hiện 2021-2024
37	Xây dựng nhà văn hóa thôn Ái Nàng	DVH	UBND xã	0,20	0,20			Mỹ Đức	An Phú	QĐ 2363/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND huyện Mỹ Đức vv phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình; QĐ 1197/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt lựa chọn nhà thầu công trình NVH thôn Ái Nàng, xã An Phú. Thời gian thực hiện 2021-2024
38	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đức Dương	DVH	UBND xã	0,20	0,20			Mỹ Đức	An Phú	QĐ 2364/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND huyện Mỹ Đức vv phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình; QĐ 1193/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt lựa chọn nhà thầu công trình NVH thôn Đức Dương, xã An Phú. Thời gian thực hiện 2021-2024
39	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồng Vắn	DVH	UBND xã	0,20	0,20			Mỹ Đức	An Phú	QĐ 2400/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 của UBND huyện Mỹ Đức vv phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình; QĐ 1194/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt lựa chọn nhà thầu công trình NVH thôn Đồng Vắn, xã An Phú. Thời gian thực hiện 2021-2024
40	Xây dựng nhà văn hóa thôn Phú Thanh	DVH	UBND xã	0,20	0,20			Mỹ Đức	An Phú	QĐ 2356/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND huyện Mỹ Đức vv phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình; QĐ 1195/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt lựa chọn nhà thầu công trình NVH thôn Phú Thanh, xã An Phú. Thời gian thực hiện 2021-2024
41	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồi Dừng	DVH	UBND xã	0,20	0,20			Mỹ Đức	An Phú	QĐ 2354/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND huyện Mỹ Đức vv phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình; QĐ 1196/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng kí	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
										duyet lựa chọn nhà thầu công trình NVH thôn Đồi Dừng, xã An Phú. Thời gian thực hiện 2021-2024
42	Xây dựng nhà văn hóa thôn Nam Hưng	DVH	UBND xã	0,20	0,20			Mỹ Đức	An Phú	QĐ 2362/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND huyện Mỹ Đức vv phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình QĐ 1199/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt lựa chọn nhà thầu công trình NVH thôn Namm Hưng, xã An Phú. Thời gian thực hiện 2021-2024
43	Đường ngang đê đáy (giai đoạn 2) từ TL419 - Tuy Lai nối tiếp	DGT	UBND huyện	3,09	3,09			Mỹ Đức	Tuy Lai, Mỹ Thành	Quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND huyện Mỹ Đức vv phê duyệt chủ trương đầu tư. Thời gian thực hiện 2022-2024
44	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông liên xã Phùng Xá - Phù Lưu Tế (điểm đầu từ trục đường xã Phùng Xá, điểm cuối nối với đường trục xã Phù Lưu Tế), huyện Mỹ Đức	DGT	UBND huyện	3,50	2,80			Mỹ Đức	Phùng Xá, Phù Lưu Tế	Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND huyện Mỹ Đức vv phê duyệt chủ trương đầu tư công trình. Thời gian thực hiện 2022-2025
45	Xây dựng đường từ UBND xã An Tiến đi đường trục Phát triển huyện Mỹ Đức	DGT	UBND huyện	2,80	2,42			Mỹ Đức	An Tiến	QĐ số 1949/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư. Thời gian thực hiện 2022-2024
46	Trường mầm non trung tâm xã Hợp Thanh	DGD	UBND huyện	1,18	1,18	0,01		Mỹ Đức	Hợp Thanh	QĐ 2219/UBND ngày 22/9/2021 phê duyệt chủ trương; QĐ/2552-UBND ngày 26/10/2021 phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi. Thời gian thực hiện 2021-2025 - Phương án bóc tách, thu gom và sử dụng tầng đất mặt của Ban QLDA ĐTXD huyện Mỹ Đức lập ngày 16/9/2024;
47	Xây dựng trạm y tế xã Bôt Xuyên	DYT	UBND huyện	0,25	0,25			Mỹ Đức	Bôt Xuyên	Quyết định số 2159/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
										năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình: xây dựng trạm y tế xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức, Hà Nội. Thời gian thực hiện 2022-2025
48	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang nhân dân thôn Trinh Tiết	NTD	UBND xã Đại Hưng	0,48	0,48	-		Mỹ Đức	Đại Hưng	Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 02/08/2021 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân thôn Trinh Tiết, xã Đại Hưng. Thời gian thực hiện 2021-2024
49	Nhà văn hóa thôn Phú Liễn	DVH	UBND xã Hợp Tiến	0,20	0,20	-		Mỹ Đức	Hợp Tiến	Quyết định số 5529/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 của UBND huyện Mỹ Đức phê duyệt BCKTKT công trình Nhà văn hoá thôn Phú Liễn, xã Hợp Tiến; Quyết định 3799/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND huyện Mỹ Đức v/v phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình. Thời gian thực hiện 2024-2026
50	Nhà văn hóa thôn Thượng 1	DVH	UBND xã Phùng Xá	0,30	0,30			Mỹ Đức	Phùng Xá	Quyết định số 1603A/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình; Quyết định 1882/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 của UBND huyện Mỹ Đức v/v phê duyệt BCKTKT đầu tư xây dựng công trình. Thời gian thực hiện 2022-2024
51	Khu tái định cư phục vụ xây dựng tuyến đường giáp Sông Đáy từ cầu Tế Tiêu đến xã Đại Hưng	ODT	UBND TT. Đại Nghĩa	0,68	0,68			Mỹ Đức	TT. Đại Nghĩa	Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình: cải tạo, nâng cấp tuyến giao thông đê Đáy từ cầu Tế Tiêu đến giáp xã Đại Hưng, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức. Thời gian thực hiện 2021-2024

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
52	Xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Bột Xuyên	TSC	UBND huyện	0,94	0,94			Mỹ Đức	Bột Xuyên	Quyết định số 3376/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình: xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức, Hà Nội. Thời gian thực hiện 2022-2024
53	Xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hồng Sơn	TSC	UBND huyện	1,15	1,15			Mỹ Đức	Hồng Sơn	Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 phê duyệt dự án; Quyết định số 3373/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình: xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức, Hà Nội. Thời gian thực hiện 2022-2024
54	Xây dựng trụ sở đảng ủy - HĐND - xã Hợp Thanh	TSC	UBND huyện	1,00	1,00			Mỹ Đức	Hợp Thanh	QĐ số 3374/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư. Thời gian thực hiện 2022-2024
55	Nhà truyền thống và khu trưng bày giới thiệu sản phẩm	TMD	UBND xã Phùng Xá	0,80	0,80			Mỹ Đức	Phùng Xá	Quyết định 2971/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: nhà truyền thống và khu trưng bày giới thiệu sản phẩm làng nghề xã Phùng Xá. Thời gian thực hiện 2022-2024
56	Đường giao thông từ Cổng đằm đi Hang Ma, xã Hợp Thanh	DGT	UBND xã Hợp Thanh	0,07	0,07			Mỹ Đức	Hợp Thanh	Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình đường giao thông Cổng Đằm đi Hang Ma, xã Hợp Thanh. Thời gian thực hiện 2021-2024
57	Tuyến đường Mỹ Đình – Bái Đính – Ba Sao (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn – Tam Trú),	DGT	BQLDA Đầu tư xây dựng công	12,72	12,72			Mỹ Đức	Hương Sơn	Quyết định số 5730/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Bao Sao - Bái Đính; Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND thành phố về việc Phê duyệt

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
			trình giao thông TP Hà Nội							chủ trương đầu tư, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư công của thành phố; Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt dự án; Văn bản số 2269/BQLCTGT-KH ngày 14/10/2022 của BQLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội về việc đăng ký điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án có thu hồi đất năm 2023 do BQLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông làm chủ đầu tư
58	Trường THCS Thượng Lâm	DGD	UBND huyện	0,50	0,50			Mỹ Đức	Thượng Lâm	Quyết định số 3397/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND huyện Mỹ Đức phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án: Trường THCS Thượng Lâm. Thời gian thực hiện 2022-2024
59	Xây dựng Trạm y tế xã Xuy Xá	DYT	UBND huyện	0,12	0,12			Mỹ Đức	Xuy Xá	QĐ 2137/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND huyện Mỹ Đức phê duyệt chủ trương đầu tư, kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án. Thời gian thực hiện 2021-2024
60	Xây dựng khu trung tâm văn hóa - thể thao huyện Mỹ Đức	DTT	UBND huyện	4,44	4,44	-		Mỹ Đức	TT. Đại Nghĩa	Quyết định số 3608/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND huyện Mỹ Đức phê duyệt chủ trương đầu tư, kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án xây dựng khu trung tâm văn hóa - thể thao huyện Mỹ Đức. Thời gian thực hiện 2022-2025
61	Nhà văn hóa thôn Đặng xã Hồng Sơn	DVH	UBND xã	0,80	0,80			Mỹ Đức	Hồng Sơn	Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND huyện Mỹ Đức phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án xây dựng nhà văn hóa thôn Đặng xã Hồng Sơn. Thời gian thực hiện 2022-2024
62	Nhà văn hóa xã Phùng Xá	DVH	UBND xã	0,60	0,60			Mỹ Đức	Phùng Xá	Quyết định 2972/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: hệ thống cổng, tường rào, san nền

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
			Phùng Xá							và các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa xã Phùng Xá. Thời gian thực hiện 2022-2024
63	Cải tạo, mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Ai, xã Hợp Thanh	NTD	UBND xã Hợp Thanh	2,40	2,40	-		Mỹ Đức	Hợp Thanh	Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 6/6/2022 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn, và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình :Cải tạo,nâng cấp nghĩa trang nhân dân thôn Ai, xã Hợp Thanh. Thời gian thực hiện 2022-2024
64	Khu tái định cư để thực hiện công trình Đường giao thông kết hợp thoát nước khu du lịch chùa Hương, huyện Mỹ Đức	ONT	UBND huyện	0,50	0,50	-		Mỹ Đức	Hương Sơn	Quyết định số 5829/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 7103/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội V/V phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND thành phố Hà Nội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của thành phố Hà Nội và Danh mục lĩnh vực đầu tư cho vay giai đoạn 2021-2025 của Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội
65	Đường từ Tỉnh lộ 419 đi Xã Hợp Tiến	DGT	UBND Huyện	2,42	2,42	1,97		Mỹ Đức	Lê Thanh, Hồng Sơn	Quyết định số 3054 /QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND huyện Mỹ Đức phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Thời gian thực hiện: 2022-2024. - Phương án bóc tách, thu gom và sử dụng tầng đất mặt của Ban QLDA ĐTXD huyện Mỹ Đức lập ngày 16/9/2024
66	Đường từ Tỉnh lộ 424 đi Xã Lê Thanh	DGT	UBND Huyện	2,87	2,87	2,55		Mỹ Đức	Lê Thanh, Hợp Tiến	Quyết định số 3060/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND huyện Mỹ Đức phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Thời gian thực hiện: 2022-2024. - Phương án bóc tách, thu gom và sử dụng tầng đất mặt của Ban QLDA ĐTXD huyện Mỹ Đức lập ngày 16/9/2024

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
67	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 từ Cầu Ba Thá đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức	DGT	UBND Huyện	3,20	2,73			Mỹ Đức	Phúc Lâm, Đồng Tâm	Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án. Thời gian thực hiện: 2023-2024
68	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc-Khả Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	DGT	UBND Huyện	17,50	11,30	0,81		Mỹ Đức	Hương Sơn	Quyết định số 4554/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc-Khả Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện 2022-2025 - Phương án bóc tách, thu gom và sử dụng tầng đất mặt của Ban QLDA ĐTXD huyện Mỹ Đức lập năm 2024
69	Trường Mầm non Phúc Lâm	DGD	UBND Huyện	0,23	0,23	0,22		Mỹ Đức	Phúc Lâm	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Mỹ Đức phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Thời gian thực hiện: 2022-2024. - Phương án bóc tách, thu gom và sử dụng tầng đất mặt của Ban QLDA ĐTXD huyện Mỹ Đức lập ngày 16/9/2024;
70	Trường tiểu học An Phú khu Thanh Hà	DGD	UBND Huyện	0,60	0,60			Mỹ Đức	An Phú	Quyết định số 4734/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND huyện Mỹ Đức phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Thời gian thực hiện 2022-2024.
71	Mở rộng trường mầm non Hồng Sơn đạt chuẩn mức độ 2. Hạng mục: nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	DGD	UBND Huyện	0,50		0,47		Mỹ Đức	Hồng Sơn	Quyết định số 2579A/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của UBND huyện Mỹ Đức phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Thời gian thực hiện: 2022-2024. - Phương án bóc tách, thu gom và sử dụng tầng đất mặt của Ban QLDA ĐTXD huyện Mỹ Đức lập ngày 16/9/2024;

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
72	Mở rộng Đền thờ Đinh Tiên Hoàng Đế, huyện Mỹ Đức	TIN	UBND Huyện	0,55	0,55			Mỹ Đức	Hợp Thanh	Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Thời gian thực hiện: 2023-2026.
73	Khu Tái định cư phục vụ công tác GPMB dự án Cầu đập tràn Quan Sơn tại xứ đồng Nghĩa Trang ngoài (Khu Chuôm Chính) thôn Phú Liễn	ONT	UBND Huyện	0,40	0,40			Mỹ Đức	Hợp Tiến	QĐ số 3823/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Cầu đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội; QĐ số 5218/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND TP về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án. Văn bản 1020/UBND-TNMT ngày 25/5/2023 của UBND huyện Mỹ Đức về việc chủ trương đầu tư xây dựng khu tái cư phục vụ GPMB dự án cầu đập tràn Quan Sơn. Thời gian thực hiện 2023-2024.
74	Xây dựng trụ sở Viện kiểm soát nhân dân huyện Mỹ Đức	TSC	VKS nhân dân thành phố Hà Nội	0,51	0,51			Mỹ Đức	TT Đại Nghĩa	Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 và phương án kiến trúc công trình; Quyết định số 22/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 của VKS nhân dân Tối cao về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: xây dựng trụ sở VKS nhân dân huyện Mỹ Đức. Quyết định số 3908/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố năm 2023. Thời gian thực hiện 2023-2025
75	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	TSC	Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	0,70	0,70			Mỹ Đức	TT Đại Nghĩa	Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500; Quyết định số 152/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 05/5/2023 của Tòa án nhân dân Tối cao về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức. Quyết định số 3908/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc điều

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
										chính kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố năm 2023. Thời gian thực hiện 2023-2026
II	Các công trình, dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2025			0,98	0,98					
76	Mở rộng chợ xã	DCH	UBND xã Thượng Lâm	0,13	0,13			Mỹ Đức	Thượng Lâm	Quyết định số 3890/QĐ-UBND ngày 15/07/2024 của UBND huyện Mỹ Đức, phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án. Quyết định số 5221/QĐ-UBND ngày 25/09/2024 của UBND huyện Mỹ Đức, phê duyệt báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp chợ xã Thượng Lâm. Thời gian thực hiện 2024-2026
77	Nhà văn hóa thôn Trinh Tiết	DVH	UBND xã Đại Hưng	0,09	0,09			Mỹ Đức	Đại Hưng	Quyết định 3286/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án: Xây dựng lại nhà văn hóa thôn Trinh Tiết, xã Đại Hưng, huyện Mỹ Đức, Tp. Hà Nội. Thời gian thực hiện 2023-2025
78	Nhà văn hóa thôn Hạ Quất	DVH	UBND xã Hợp Tiến	0,25	0,25			Mỹ Đức	Hợp Tiến	Quyết định số 4372/QĐ-UBND ngày 06/8/2024 của UBND huyện Mỹ Đức, phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án. Thời gian thực hiện 2024-2026
79	Nhà văn hóa thôn Hoành 1	DVH	UBND xã Đồng Tâm	0,15	0,15			Mỹ Đức	Đồng Tâm	Quyết định 3853/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn, và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình: Nhà văn hóa thôn Hoành 1, xã Đồng Tâm. Thời gian thực hiện 2023-2025
80	Nhà văn hóa thôn Hoành 3	DVH	UBND xã Đồng Tâm	0,16	0,16			Mỹ Đức	Đồng Tâm	Quyết định 3852/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn, và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình: Nhà văn

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
										hóa thôn Hoành 3, xã Đồng Tâm. Thời gian thực hiện 2023-2025
81	Nhà văn hóa thôn Đồng Mít	DVH	UBND xã Đồng Tâm	0,20	0,20			Mỹ Đức	Đồng Tâm	Quyết định 3852/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn, và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình: Nhà văn hóa thôn Đồng Mít, xã Đồng Tâm. Thời gian thực hiện 2023-2025
A.II	Các dự án nằm trong Biểu 1C			31,69	31,69	4,30				
I	Các công trình, dự án chuyên tiếp			31,69	31,69	4,30				
I.1	Các công trình dự án được cập nhật xác định lần đầu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (chưa quá 2 năm liên tục theo khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai)			1,72	1,72	1,27				
82	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu ao thôn Đặng, khu đồng Ai thôn Đặng, khu trụ sở UBND xã cũ thôn Trung, khu nhà trẻ thôn Vĩnh An, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức	ONT	UBND Huyện	0,62	0,62	0,38		Mỹ Đức	Hồng Sơn	Quyết định số 3802/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 19/06/2023 của UBND huyện Mỹ Đức, phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án. Thời gian thực hiện 2023-2025 - Phương án bóc tách, thu gom và sử dụng tầng đất mặt của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Mỹ Đức lập năm 2024;
83	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu đồng Hồi thôn Đặng, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức	ONT	UBND Huyện	0,25	0,25	0,22		Mỹ Đức	Hồng Sơn	Quyết định số 3800/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 19/06/2023 của UBND huyện Mỹ Đức,

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng kí	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
										phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án. Thời gian thực hiện 2023-2025 - Phương án bóc tách, thu gom và sử dụng tầng đất mặt của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Mỹ Đức lập năm 2024;
84	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Đồng Gia, thôn Hà Xá, xã Đại Hưng, huyện Mỹ Đức	ONT	UBND Huyện	0,17	0,17	0,17		Mỹ Đức	Đại Hưng	Quyết định số 3787/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 14/06/2023 của UBND huyện Mỹ Đức, phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án. Thời gian thực hiện 2023-2025 - Phương án bóc tách, thu gom và sử dụng tầng đất mặt của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Mỹ Đức lập năm 2024;
85	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Cửa Làng, thôn Vải Mới, khu ao Vụng Bà Xanh, thôn Ái, xã Hợp Thanh, huyện Mỹ Đức	ONT	UBND Huyện	0,58	0,58	0,50		Mỹ Đức	Hợp Thanh	Quyết định số 3801/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 14/06/2023 của UBND huyện Mỹ Đức, phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án. Thời gian thực hiện 2023-2025 - Phương án bóc tách, thu gom và sử dụng tầng đất mặt của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Mỹ Đức lập năm 2024;
86	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu 2, khu ao đội 4, thôn Vĩnh Lạc, xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Đức	ONT	UBND Huyện	0,06	0,06			Mỹ Đức	Mỹ Thành	Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 19/06/2023 của UBND huyện Mỹ Đức, phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án. Thời gian thực hiện 2023-2025

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng kí	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
87	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đầu giá QSD đất ở tại khu vườn táo bộ đội thông tin, thôn Vài, xã Hợp Thanh	ONT	UBND huyện	0,05	0,05			Mỹ Đức	Hợp Thanh	Quyết định số 2841/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND huyện Mỹ Đức vv phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình. Thời gian thực hiện: 2024-2026.
I.2	Các công trình, dự án đã có trong Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện 02 năm trở lên (được cập nhật xác định lần đầu vào thời điểm từ năm 2023 trở về trước) được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai)			29,97	29,97	3,03				
88	Đầu giá cho thuê QSD đất để thực hiện dự án "Sản xuất nông nghiệp kết hợp giáo dục trải nghiệm và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Tuy Lai"	SNN; TMD	UBND Huyện	26,50	26,50			Mỹ Đức	Tuy Lai	Quyết định số 2963/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND huyện Mỹ Đức về việc Phê duyệt chủ trương giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch để đầu giá cho thuê quyền sử dụng đất thực hiện dự án "Sản xuất nông nghiệp kết hợp giáo dục trải nghiệm và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Tuy Lai; Thời gian thực hiện 2021-2024
89	Dự án đầu giá QSD đất ở tại xã Đốc Tín (Lò Ngói, thôn Đốc Tín: 0,10 ha; Ba Bụi, thôn Đốc Kính 0,08 ha; Văn Mai, thôn Đốc Kính: 0,3 ha; xóm 3, thôn Đốc Tín gần trường tiểu học 0,06 ha)	ONT	UBND huyện	0,54	0,54	0,10		Mỹ Đức	Đốc Tín	Quyết định số 3382/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư công trình. Thời gian thực hiện 2022-2024 - Phương án bóc tách, thu gom và sử dụng tầng đất mặt của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Mỹ Đức lập năm 2024;
90	Đầu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Rộc Láng thôn	ONT	UBND Huyện	2,93	2,93	2,93		Mỹ Đức	Phùng Xá	Quyết định số: 1999/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Thời gian thực hiện: 2022-2024 .

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
	Thượng, xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức									- Phương án bóc tách, thu gom và sử dụng tầng đất mặt của Ban QLDA ĐTXD huyện Mỹ Đức lập năm 2024
B	Các công trình, dự án không phải báo cáo HĐND Thành phố thông qua (gồm các trường hợp không thuộc mục A)			50,06	2,58		28,00			
I	Các công trình, dự án chuyên tiếp			49,74	2,26		28,00			
I.1	Các công trình, dự án được cập nhật xác định lần đầu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (chưa quá 02 năm liên tục theo khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai)			1,12	0,91					
91	Xây dựng trụ sở công an các xã: Hùng Tiến: 0,16 ha; Hương Sơn: 0,10 ha; Phùng Xá 0,21 ha; Thượng Lâm: 0,20 ha; Xuy Xá	CAN	Công An thành phố Hà Nội	0,85	0,64			Mỹ Đức	Hùng Tiến, Hương Sơn, Phùng Xá, Thượng Lâm, Xuy Xá	Quyết định số 4583/QĐ-BCA-H01 ngày 30/6/2023 của Bộ Công an phê duyệt chủ trương đầu tư 54 Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện 2023-2025
92	Xây dựng trụ sở làm việc công an các xã: Đại Hưng: 0,15 ha; Lê Thanh: 0,116 ha;	CAN	Công An thành phố Hà Nội	0,27	0,27			Mỹ Đức	Đại Hưng, Lê Thanh	Quyết định số 3954/QĐ-BCA-H01 ngày 29/5/2024 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư 34 dự án xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng kí	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
I.2	Các công trình, dự án đã có trong Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện 02 năm trở lên (được cập nhật xác định lần đầu vào thời điểm từ năm 2023 trở về trước) được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai)			48,62	1,35		28,00			
93	Mở rộng doanh trại Ban CHQS huyện Mỹ Đức	CQP	Ban CHQS huyện	1,25	1,25	-		Mỹ Đức	TT. Đại Nghĩa	Quyết định số 4009/QĐ-BQP ngày 25/8/2023 của Bộ Quốc phòng phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Mở rộng doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Mỹ Đức/Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội. Thời gian thực hiện 2023-2025
94	Xây dựng trụ sở công an các xã: Hợp Tiến 0,25 ha; An Phú 0,10 ha	CAN	Công An thành phố Hà Nội	0,35		-		Mỹ Đức	Hợp Tiến; An Phú	Quyết định số 4028/QĐ-BCA-H01 ngày 01/6/2022 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư 71 dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thành phố Hà Nội; QĐ 4656/QĐ-BCA-H01 ngày 22/6/2022 phê duyệt chủ trương đầu tư 12 dự án xây dựng trụ sở làm việc công an xã
95	Xây dựng trường Mầm non B xã An Phú	DGD	UBND Huyện	0,26		-		Mỹ Đức	An Phú	QĐ số 3347/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của UBND huyện Mỹ Đức về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 3845/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng.
96	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tuy Lai A	DGD	UBND Huyện	0,75		-		Mỹ Đức	Tuy Lai	Quyết định số 3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng.

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng kí	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
97	Xây dựng trụ sở công an các xã: An Mỹ 0,2 ha; Mỹ Thành 0,1 ha	CAN	Công An thành phố Hà Nội	0,30	0,10			Mỹ Đức	An Mỹ, Mỹ Thành	Quyết định số 4028/QĐ-BCA-H01 ngày 01/6/2022 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư 71 dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thành phố Hà Nội; QĐ 4656/QĐ-BCA-H01 ngày 22/6/2022 phê duyệt chủ trương đầu tư 12 dự án xây dựng trụ sở làm việc công an xã, Thời gian thực hiện 2022-2025
98	Trường mầm non Lê Thanh B	DGD	UBND huyện	0,55				Mỹ Đức	Lê Thanh	Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư ; Quyết định số 2551/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi. Thời gian thực hiện 2021-2025
99	Xây dựng đường ngang đê Đáy - tỉnh lộ 419- đường trục huyện, huyện Mỹ Đức	DGT	UBND huyện	3,64		-		Mỹ Đức	Bột Xuyên, Mỹ Thành	Quyết định số 5704/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng đường ngang đê Đáy tỉnh lộ 419 - đường trục huyện, huyện Mỹ Đức
100	Mở rộng bến đò Hang Vò + cải tạo suối Long Vân	DGT	UBND Huyện	10,38	-			Mỹ Đức	Hương Sơn	Quyết định số 4409/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND huyện Mỹ Đức vv điều chỉnh thời gian thực hiện đầu tư xây dựng. Thời gian thực hiện 2021-2024
101	Đấu giá để xây dựng hạ tầng kỹ thuật thực hiện dự án cửa hàng xăng dầu Mỹ Thành	TMD	UBND Huyện	0,20				Mỹ Đức	Mỹ Thành	Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc thu hồi 2000 m2 đất tại xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Đức; giao cho UBND huyện Mỹ Đức thực hiện Dự án đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu; Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 11/5/2020 của UBND huyện Mỹ Đức vv phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Thời gian thực hiện 2021-2024

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng kí	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
102	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ Vạn Kim (trong khu TMDV)	TMD	Cá nhân và doanh nghiệp	0,85				Mỹ Đức	Vạn Kim	QĐ số 2272/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 của UBND thành phố Hà Nội chấp thuận chủ trương đầu tư dự án..Văn bản số 4608/UBND-ĐT ngày 21/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội về chủ trương thỏa thuận nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để đề xuất dự án: đầu tư xây dựng Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ Vạn Kim tại xã Vạn Kim, huyện Mỹ Đức. Thời gian thực hiện 2021-2024
103	Đấu giá cho thuê QSD đất để thực hiện dự án: "Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao và vui chơi giải trí Hồng Sơn Wonderland"	TMD	UBND huyện	28,00			28,00	Mỹ Đức	Hồng Sơn	Quyết định số 2962/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt chủ trương giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch để đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất thực hiện dự án "Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao và vui chơi giải trí Hồng Sơn Wonderland; Thông báo số 69-TB/HU ngày 30/10/2020 Thông báo Nghị quyết Hội nghị Ban Thường vụ Huyện ủy; Tờ trình số 636/TTr-UBND ngày 14/4/2021 của UBND huyện Mỹ Đức vv xin chấp thuận chủ trương đầu tư dự án. Thời gian thực hiện 2021-2024
104	Đường giao thông kết hợp thoát nước khu du lịch chùa Hương, huyện Mỹ Đức	DGT	UBND Huyện	1,40				Mỹ Đức	Hương Sơn	Quyết định số 5829/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 7103/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội V/V phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND thành phố Hà Nội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của thành phố Hà Nội và Danh mục lĩnh vực đầu tư cho vay giai đoạn 2021-2025 của Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng kí	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó:			Vị trí		Căn cứ pháp lý
					Diện tích thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã	
105	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tuy Lai B, huyện Mỹ Đức	DGD	UBND Huyện	0,57	-	-		Mỹ Đức	Tuy Lai	Quyết định số 3286/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư; Quyết định Số 3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình. Thời gian thực hiện 2021-2024
106	Đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất thực hiện dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu tại thôn Phú Liễn, xã Hợp Tiến	TMD	UBND Huyện	0,12				Mỹ Đức	Hợp Tiến	Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 09/06/2022 của UBND huyện Mỹ Đức, phê duyệt chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án. Thời gian thực hiện 2022-2024
II	Các công trình, dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2025.			0,32	0,32					
107	Xây dựng trụ sở công an các xã Phúc Lâm 0,12 ha; Đồng Tâm 0,20 ha	CAN	Công An thành phố Hà Nội	0,32	0,32			Mỹ Đức	Phúc Lâm	Quyết định số 6471/QĐ-BCA-H01 ngày 05/9/2024 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư 51 dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thành phố Hà Nội, Thời gian thực hiện 2024-2025